

PHỤ LỤC 5
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI LÀ
TRẺ EM KHUYẾT TẬT

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	5
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	30
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	30
3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	33
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	215
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN	266
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	316
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG	330

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

5. Dịch vụ y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật

7. Dịch vụ giáo dục

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

7.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị

7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật

7.7 Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị

8. Dịch vụ tư vấn tâm lý

9. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

17. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

19. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

20. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

21. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

21.1. Tử vong ở Bệnh viện

21.1.1 Trường hợp có thân nhân

21.1.2. Trường hợp không có thân nhân

21.2. Tử vong ở Trung tâm

21.2.1. Trường hợp có thân nhân

21.2.2. Trường hợp không có thân nhân

21.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ trẻ từ Sở Y tế Hà Nội (Bộ hồ sơ trẻ đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận trẻ
Cán bộ cơ sở bảo trợ liên hệ với UBND xã, phường nơi cư trú của trẻ hoặc gia đình/ thân nhân trẻ hẹn ngày giờ đưa trẻ lên cơ sở BTXH bàn giao.
Nhận bàn giao trẻ từ thân nhân/ gia đình/ UBND xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH

Khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của trẻ
Thông báo với UBND xã/phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở đóng trụ sở
Phối hợp với UBND xã/phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH

Tiếp nhận thông tin về trường hợp trẻ bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng từ bên ngoài cơ sở BTXH

Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin trẻ bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình trẻ
Thông báo với UBND phường nơi trẻ bị bỏ rơi
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại Cơ sở
Lập biên bản bàn giao trẻ có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã/phường nơi trẻ bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời trẻ vào cơ sở BTXH
Phối hợp với UBND xã, phường công khai thông tin về trẻ bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại UBND và Cơ sở BTXH
Trong thời gian niêm yết công khai trẻ có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai trẻ không có thân nhân đến nhận, cơ sở BTXH ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của trẻ
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của trẻ bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

Sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ khi trẻ mới được tiếp nhận vào Cơ sở (theo quy định của Bộ Y tế)
Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho trẻ
Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng trẻ
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của trẻ để có kế hoạch trợ giúp trẻ
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa trẻ đi bệnh viện khám sàng lọc trẻ (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp trẻ có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng

4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Cho đối tượng ăn sữa, bột...
Phục hồi chức năng đối với đối tượng non yếu, vận động chậm
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày
Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở

Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Theo dõi cho đối tượng đi tiêm chủng đúng lịch
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho trẻ đảm bảo đúng chế độ cho trẻ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho trẻ
Mua bổ sung sữa hàng ngày cho trẻ
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hỗ trợ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.

Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý, hướng dẫn các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, hướng dẫn trẻ tự vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho trẻ
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh

Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định (Bố trí sắp xếp nơi ở sinh hoạt cho trẻ nam và nữ riêng biệt)
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Thông báo các nội quy, quy định, quy trình chăm sóc đối tượng
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
Quản lý nhắc nhở đối tượng các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn uống, ngủ, nghỉ, vệ sinh cá nhân, cắt tóc cho đối tượng.
Dọn dẹp vệ sinh hàng ngày
Trực chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm
Xây dựng thực đơn hàng ngày cho đối tượng đảm bảo đúng chế độ theo quy định
Kiểm tra định lượng thực phẩm của thực đơn hàng ngày.
Liên hệ đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm
Tiếp nhận thực phẩm từ đơn vị cung cấp, kiểm tra về số lượng, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm
Công khai tài chính, thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Dọn dẹp, vệ sinh
Tổng hợp chấm cơm hàng ngày cho đối tượng
Thanh quyết toán tiền ăn theo quy định

5. Dịch vụ y tế

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
--

Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun cho trẻ 6 tháng/lần...)
Đưa trẻ trong độ tuổi đi tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng
Lập dự trữ danh mục thuốc điều trị thông thường
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho trẻ nhỏ, trẻ suy dinh dưỡng, trẻ bệnh
Theo dõi và sơ cứu cho trẻ tại phòng y tế khi trẻ ốm hoặc trẻ bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển trẻ đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của trẻ
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về cơ sở. Trường hợp có chỉ định của bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ

Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

7. Dịch vụ giáo dục

7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Đánh giá nhu cầu, tâm lý, hứng thú và nhận thức của trẻ
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị...
Xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội, thẩm mỹ)
Phân lớp phù hợp
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ
Quản lý trẻ tại lớp học tại cơ sở (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ cơ sở đảm nhiệm).
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ kèm học văn hoá cho trẻ tại đơn vị (căn cứ vào kết quả học tập của trẻ)
Bố trí địa điểm, trang thiết bị học tập cho trẻ tại đơn vị
Cán bộ chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ cho trẻ ôn tập văn hóa
Thuê giáo viên hỗ trợ bồi dưỡng dạy kèm văn hóa cho trẻ (nếu cần)
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ

Phối hợp với trường cấp 1 tại địa phương để làm thủ tục, hồ sơ học văn hoá và cử giáo viên vào dạy học cho trẻ tại đơn vị
Đánh giá sự tiến bộ của trẻ từng giai đoạn hỗ trợ

7.3. Dịch vụ cho trẻ đi học tại cộng đồng

7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Bố trí phương tiện, phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tiền ăn bán trú, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ.
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, tham gia câu lạc bộ hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ học tại cộng đồng
Kết nối với nhà trường quản lý trẻ tại trường học
Quản lý trẻ học các câu lạc bộ tại trường học
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện cho trẻ đi học, học nghề hàng ngày
Đưa trẻ tham gia các kỳ thi bên ngoài trường
Cấp phát sách vở, đồ dùng học tập, đồng phục học sinh, đồng phục thể dục,...
Đóng góp các quỹ, tham quan, trải nghiệm, chụp ảnh kỷ yếu... cho trẻ
Hợp phụ huynh cho trẻ

7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học

Liên hệ các trường cao đẳng, đại học, cơ sở dạy nghề nộp hồ sơ nhập học cho đối tượng
Phân công cán bộ đưa đón trẻ đi học
Bố trí phương tiện đi học, sách vở, đồ dùng học tập, quần áo đồng phục, máy vi tính... cho đối tượng
Quản lý đối tượng học tập theo chương trình của nhà trường, làm thêm trải nghiệm ngoài cộng đồng
Đóng góp học phí, các quỹ, chi phí thực hành, thực tập cho đối tượng

7.5. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên

7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.

Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên tập huấn
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch
Xây dựng kế hoạch tập huấn, lịch tập huấn, nội dung tập huấn, dự kiến phân bổ số lượng học viên từng cuộc tập huấn, xây dựng dự toán ngân sách
Liên hệ với địa phương đề xuất, thống nhất phối hợp triển khai hoạt động
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Chuẩn bị
Hợp đồng với báo cáo viên, liên hệ mời và đưa, đón báo cáo viên
Liên hệ các cơ sở cung cấp các dịch vụ phục vụ để thống nhất các điều kiện phối hợp, ký thoả thuận, hợp đồng liên quan
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ
Tập huấn
Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc
Báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn
Lãnh đạo Trung tâm phát biểu tổng kết cuộc tập huấn
Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí
Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật

Đánh giá mức độ ban đầu của trẻ
Phân lớp theo từng mức độ khuyết tật
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập: Bút, sách, vở, thước,..
Xây dựng kế hoạch quản lý trẻ khuyết tật tại lớp học
Đánh giá trẻ khuyết tật theo từng kỳ: kỳ 1, kỳ 2, cả năm học
Xây dựng kế hoạch giáo dục chuyển tiếp
Lưu hồ sơ kết quả

7.7 Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị

Tiếp nhận, tổ chức đánh giá sơ bộ tình trạng ban đầu của trẻ khuyết tật về các kỹ năng như: nhận thức, hành vi, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội... theo thang đánh giá riêng của trung tâm.
Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đồ dùng học tập... phục vụ công tác giảng dạy, chuyên môn: Bút, sách, vở, bàn, ghế,...
Tổ chức phân lớp, phân giáo viên chủ nhiệm lớp đầu năm học, tổ chức khai giảng và tổng kết năm học. - Nhóm khuyết tật đặc biệt nặng: Khuyết tật trí tuệ, khiếm thính, khiếm thị, tâm thần, đa dạng tật... - Số lượng học sinh: 150 học sinh
1. Đối với học sinh mới được tiếp nhận
Quy trình các bước đánh giá, sắp xếp đối tượng mới: B1: Đánh giá các mặt nhận thức của học sinh khi vừa được tiếp nhận vào Trung tâm. B2: Phân loại vào các lớp học phù hợp như học văn hóa dành cho học sinh khiếm thính hoặc khuyết tật trí tuệ, can thiệp nhóm, cá nhân
2. Chương trình học văn hóa
2.1. Chương trình khiếm thính
- Chương trình cấp tiểu học dành cho trẻ khiếm thính: + Tổng số năm dạy hết cấp tiểu học: 9 năm Ø Lớp 1, 2, 3, 4: tổ chức dạy học 2 năm/1 lớp Ø Lớp 5: tổ chức dạy học 1 năm/ 1 lớp + Thời lượng: 35 tuần/ năm

- Số tiết: 7 tiết/ ngày
 - Thời lượng tiết: 50 phút/ tiết
 - Số lượng: 9 học sinh/ lớp/ giáo viên (Thông tư 09/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/08/2024)
- Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt:
- Ø B1: Phân lớp phù hợp với độ tuổi hoặc trình độ nhận thức của từng trẻ (thực hiện đầu năm học)
- Ø B2: Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo án từng lớp theo chương trình phổ thông cấp tiểu học (Bộ sách kết nối tri thức năm 2018) (có điều chỉnh, bổ sung)
- Ø B3: Kiểm tra, đánh giá định kỳ theo kế hoạch
- B4: Đánh giá cuối năm học để xét lên lớp, tốt nghiệp.

2.2. Chương trình khuyết tật trí tuệ

- Chương trình cấp tiểu học dành cho trẻ khuyết tật trí tuệ:
 - + Tổng số năm dạy hết cấp tiểu học: 10 năm
 - Ø Lớp 1: tổ chức dạy học 3 năm (chương trình học 1A, 1B, 1C)
 - Ø Lớp 2, 3, 4: tổ chức dạy học 2 năm/ 1 lớp
 - Ø Lớp 5: tổ chức dạy học 1 năm/ 1 lớp
 - + Thời lượng: 35 tuần/ năm
 - Số tiết: 7 tiết/ ngày
 - Thời lượng tiết: 50 phút/ tiết
 - Số lượng: 9 học sinh/ lớp/ giáo viên (Thông tư 09/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/08/2024)
- Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt:
- Ø B1: Phân lớp phù hợp với sự phát triển của đối tượng (thực hiện đầu năm học)
- Ø B2: Xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo án từng lớp theo chương trình Khung dành cho đối tượng Khuyết tật trí tuệ của Viện khoa học giáo dục Việt Nam (có điều chỉnh, bổ sung)
- Ø B3: Kiểm tra, đánh giá định kỳ theo kế hoạch
- B4: Đánh giá cuối năm học để xét lên lớp

2.3. Chương trình can thiệp cá nhân, nhóm

- Số tiết: 4 tiết/ ngày
 - Thời lượng tiết: 40 phút/ tiết
 - Số lượng học sinh trong 1 nhóm: 3 – 4 học sinh
 - Dạy cá nhân 1 – 1
- Quy trình các bước giáo dục chuyên biệt:
- Ø B1: Đánh giá các mặt phát triển của học sinh khi vừa được tiếp nhận vào Trung tâm.
- Ø B2: Lập chương trình, kế hoạch giáo dục cá nhân, nhóm phù hợp với nhận thức của đối tượng
- Ø B3: Thực hiện các bước can thiệp cá nhân, nhóm theo kế hoạch.

Ø B4: Đánh giá lại các mặt nhận thức dựa vào kế hoạch, chương trình theo tháng/quý/học kỳ/cuối năm
B5: Đánh giá và xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy văn hóa với dạy kỹ năng sống, giáo dục về giới tính, bảo vệ bản thân,...cho trẻ khuyết tật.
Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động giao lưu, ngoại khóa, tập luyện thể thao như cầu lông, cờ vua, vẽ tranh, làm báo tường...
Phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật tại Trung tâm
Tổ chức dự giờ thăm lớp; họp chuyên môn định kỳ (02 lần/ 01 kỳ học) nhằm trao đổi nghiệp vụ
Phối hợp chặt chẽ với gia đình trong việc phục hồi chức năng, giáo dục, dạy văn hóa cho đối tượng
Hàng năm, phối hợp giải quyết cho học sinh hoàn thành chương trình giáo dục bậc tiểu học được trở về gia đình tái hòa nhập cộng đồng. Giới thiệu cho những học sinh có nguyện vọng đi học tiếp các cấp học cao hơn hoặc tham vấn, hướng nghiệp nghề cho các trường hợp khác.

8. Dịch vụ tư vấn tâm lý

Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin
Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin.
Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng: đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em bị xâm hại tình dục, bạo lực học đường...
Phối hợp với các đơn vị liên quan để trợ giúp đối tượng: UBND xã, phường, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
Báo cáo trường hợp với lãnh đạo phụ trách để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ trường hợp
Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng
Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng, về: sức khỏe, thể chất, tinh thần.
Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng
Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.
Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các

lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập
Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ
Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn từ tổng đài 111 (đối với những trường hợp là trẻ em)
Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý: Nhân viên tư vấn thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng
Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: + Trang bị cho đối tượng kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục; phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình. + Tư vấn phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có)
Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu)
Tư vấn chính sách: trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.
Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng
Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến
Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương
Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng
Đánh giá /lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp
Họp với đối tượng/người chăm sóc, cán bộ TBXH xã, phường và các bên liên quan để đánh giá về quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp đối tượng
Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc quản lý trường hợp
Kết thúc quản lý trường hợp: Liên hệ với đối tượng/người chăm sóc, gia đình đối tượng, chính quyền địa phương để thống nhất về việc kết thúc quá trình can thiệp trợ giúp
Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc quản lý đối tượng
Lưu trữ hồ sơ quản lý ca: Cán bộ ghi chép đầy đủ hồ sơ Thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH và thực hiện quản lý hồ sơ tại phòng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Dịch vụ hướng nghiệp, hỗ trợ học nghề

9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch hướng nghiệp, học nghề, giới thiệu việc làm
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp về việc thuê/mời đại diện của doanh nghiệp tư vấn hướng nghiệp cho đối tượng tại đơn vị.
Hợp đồng với đơn vị hướng nghiệp
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống.
Tập huấn
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ báo cáo viên hướng nghiệp
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác hướng nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp về việc tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp cho đối tượng
Tập huấn
Bố trí phương tiện đưa đối tượng đến các địa điểm tham quan
Quản lý đối tượng tại cơ sở tham quan
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tham quan hướng nghiệp/học nghề tại doanh nghiệp
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị

Chuẩn bị
Đánh giá khả năng, nhu cầu của đối tượng
Xây dựng kế hoạch học nghề tại đơn vị
Rà soát, lập danh sách học viên tham dự
Liên hệ, kết nối với các cơ sở dạy nghề về việc thuê/mời giảng viên dạy nghề cho đối tượng tại đơn vị
Hợp đồng với cơ sở dạy nghề
In, photo tài liệu hướng dẫn học tập cho học viên
Chuẩn bị giấy mời, phòng họp, trang âm loa đài, market, hoa tươi, băng rôn, khẩu hiệu, phướn, standee, văn phòng phẩm, nước uống
Tổ chức học nghề
Phân công nhiệm vụ, phân công cán bộ quản lý lớp
Hỗ trợ giảng viên trong quá trình học nghề
Liên hệ tìm việc làm thêm cho đối tượng trải nghiệm ngoài giờ học
Tổng hợp và báo cáo kết quả
Xây dựng báo cáo kết quả công tác học nghề tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng

10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Liên hệ giáo viên/giảng viên
Chuẩn bị văn phòng phẩm/thuê trang phục, đạo cụ cho hoạt động
Bố trí địa điểm tổ chức
Trang trí, khánh tiết tổ chức
Quản lý trẻ tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan trải nghiệm/giao lưu
Bố trí phương tiện đưa đón trẻ
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý trẻ tham gia hoạt động
Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Đăng ký
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng
Bộ phận bảo vệ nhận hồ sơ, ghi các thông tin vào sổ thăm gặp, viết phiếu thăm gặp, thông báo cho bộ phận liên quan để đưa đối tượng ra thăm gặp
Cán bộ phổ biến các chế độ, chính sách, nội quy thăm gặp cho thân nhân đối tượng
Tổ chức thăm gặp
Đối tượng và gia đình thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Kết thúc thăm gặp, lưu thông tin vào sổ thăm gặp

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình
Trẻ điện thoại gặp thân nhân/gia đình
Lưu thông tin vào sổ theo dõi

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Phân loại thư/quà/đồ dùng gửi đối tượng
Kiểm tra số lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm...
Thông báo và bàn giao cho đối tượng thư/quà/đồ dùng
Vào sổ tiếp nhận vật dụng, đồ dùng của từng đối tượng

Cán bộ/mẹ nuôi ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)
--

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình và quay lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao trẻ về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quần tư trang cho trẻ về gia đình
Thực hiện bàn giao trẻ về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận trẻ trở lại cơ sở BTXH
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quần tư trang của trẻ khi quay trở lại cơ sở BTXH.
Nhắc nhở trẻ thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi trẻ trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp.
Làm công văn gửi Sở Y tế Hà Nội về việc chuyển trẻ sang cơ sở BTXH khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với trẻ
Chuẩn bị quần tư trang, đồ dùng trẻ bàn giao sang Cơ sở BTXH khác
Tổ chức đưa trẻ đến Cơ sở BTXH khác.
Thực hiện bàn giao trẻ
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ

Rà soát danh sách trẻ đủ điều kiện
Tư vấn cho trẻ/thân nhân chuẩn bị cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng
Trẻ trưởng thành/Thân nhân/Gia đình trẻ có đơn đề nghị dừng trợ giúp
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho trẻ
Gửi giấy mời UBND xã, phường nơi trẻ thường trú lên tham dự bàn giao trẻ về địa phương
Tổ chức bàn giao trẻ về gia đình/địa phương
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hằng tháng cho trẻ theo quy định

Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể
--

15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng

Cung cấp đồ dùng quần tư trang cá nhân cho trẻ (nếu có)
Thực hiện các thủ tục hỗ trợ cho trẻ hòa nhập cộng đồng (nếu đủ điều kiện, thực hiện theo Nghị định 20/NĐ-CP)
Hỗ trợ tìm việc làm cho trẻ (nếu cần, đối với trẻ có khả năng lao động)

16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ

Định kỳ 6 tháng/lần đánh giá trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế
Lập hồ sơ trẻ em đủ điều kiện, có nhu cầu tìm gia đình chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế (theo mẫu số 10 NĐ56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017)
Xây dựng tác phẩm câu chuyện cuộc đời của trẻ
Hoàn thiện hồ sơ trẻ tìm chăm sóc thay thế gửi Sở Y tế
Phối hợp với các đơn vị có liên quan tìm gia đình thay thế cho trẻ

17. Dịch vụ quản lý đối tượng theo mô hình thay thế

Trung tâm phối hợp cùng UBND phường đánh giá theo định kỳ trẻ được chăm sóc thay thế tại gia đình.
Lưu hồ sơ

18. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi trong nước

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi trong nước
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế Hà Nội xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ
Sở Y tế Hà Nội gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi của gia đình có nhu cầu tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn) (sau khi gia đình có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký nhận nuôi con nuôi và Sở Tư pháp có Công văn gửi cho gia đình đã đăng ký xin nhận con nuôi tại Sở Tư pháp).

Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi UBND phường
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại UBND phường (nơi Trung tâm đóng trên địa bàn).

19. Dịch vụ giải quyết cho đối tượng làm con nuôi người nước ngoài

Rà soát đánh giá hồ sơ trẻ em theo định kỳ, từng thời điểm hồ sơ trẻ đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài
Hoàn thiện hồ sơ trẻ
Trung tâm làm Công văn, lập danh sách, gửi hồ sơ trẻ lên Sở Y tế Hà Nội xin ý kiến tìm gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ.
Sở Y tế Hà Nội gửi hồ sơ trẻ em sang Sở Tư Pháp tìm gia đình có nhu cầu nhận nuôi cho trẻ
Sở Tư pháp đăng tin trên cổng thông tin điện tử để tìm gia đình nhận nuôi trẻ em
Gia đình người nước ngoài có nhu cầu nhận nuôi con nuôi đến Sở Tư pháp đăng ký, nộp hồ sơ nhận nuôi con nuôi
Hồ sơ của gia đình nhận nuôi con nuôi đủ điều kiện, Sở Tư pháp gửi hồ sơ lên Bộ Tư pháp giải quyết
Trung tâm hoàn thiện 01 bộ hồ sơ trẻ gửi Sở Tư pháp
Bàn giao trẻ cho gia đình nhận con nuôi tại Sở Tư pháp Hà Nội và kết thúc

20. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn

20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở:

+ Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Trẻ. + Gặp gỡ trẻ trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho trẻ. + Lập hồ sơ theo dõi trẻ. + Thông tin các cơ quan về tình hình của trẻ
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn - Trường hợp không tìm được trẻ

Phát hiện trẻ bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc trẻ bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm trẻ: + Nắm bắt thông tin trẻ bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin trẻ và ảnh trẻ để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm trẻ. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp trẻ học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân trẻ để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm trẻ.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm trẻ
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm trẻ
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm trẻ bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Trường hợp không tìm được trẻ: + Sau 30 ngày trẻ không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế Hà Nội. + Hợp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với trẻ. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng trẻ (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

21. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

21.1. Tử vong ở Bệnh viện

21.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.2. Tử vong ở Trung tâm

21.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

21.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.
Cơ sở báo cáo Sở Y tế Hà Nội.
Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.
Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng
Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng
Bước 2: Thực hiện thờ cúng
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1.1	Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,26	1,34	36,02	19,06	0,40	0,39	5,99	4,03
4.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,42	1,89	32,65	19,92	0,65	0,54	5,43	4,21
4.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,60	2,80	20,88	28,44	0,92	0,81	3,47	6,01
4.4	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,53	2,12	19,73	27,11	0,81	0,61	3,28	5,73
4.5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi	Phút/trẻ/ngày	0,52	2,15	20,83	23,75	0,79	0,62	3,46	5,02
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)	Phút/trẻ/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày ĐT nằm viện					
6	Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Phút/lượt	3,95	15,53	102,89	99,06	6,06	4,47	17,11	20,94
7.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,93	2,77	14,12	6,31	1,43	0,80	2,35	1,33

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7.2	Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,26	0,89	5,45	3,71	0,40	0,26	0,91	0,78
7.3.1	Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,23	1,68	1,83	1,88	0,35	0,48	0,30	0,40
7.3.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,18	1,31	1,64	1,95	0,28	0,38	0,27	0,41
7.3.3	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,13	0,94	2,10	2,35	0,20	0,27	0,35	0,50
7.3.4	Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng	Phút/trẻ/ngày	0,10	0,73	1,59	1,83	0,15	0,21	0,26	0,39
7.4	Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học	Phút/trẻ/ngày	0,03	0,27	0,61	0,17	0,05	0,08	0,10	0,04
7.5.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị	Phút/lượt	55,78	90,17	402,68	137,57	85,62	25,98	66,97	29,08
7.5.2	Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng	Phút/lượt	40,84	66,65	435,16	218,86	62,69	19,20	72,37	46,27
7.6	Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật	Phút/trẻ/ngày	0,03	1,55	12,00	0,06	0,04	0,45	2,00	0,01
7.7	Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị	Phút/trẻ/ngày	0,03	3,88	8,57	0,06	0,04	1,12	1,43	0,01
8	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
9.1	Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm	Phút/lớp	35,86	68,61	264,12	122,98	55,04	19,77	43,93	26,00
9.2	Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp	Phút/cuộc	114,55	227,38	402,68	231,37	175,83	65,52	66,97	48,91
9.3	Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị	Phút/lớp	31,88	50,96	279,28	118,81	48,92	14,69	46,45	25,12
10.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị	Phút/hoạt động	26,90	49,01	233,81	37,52	41,28	14,12	38,89	7,93
10.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị	Phút/hoạt động	101,60	213,66	465,47	214,70	155,95	61,57	77,41	45,38
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác	Phút/lượt	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49
14	Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
15	Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
16	Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ	Phút/trường hợp	12,95	43,12	155,06	69,83	19,88	12,43	25,79	14,76
17	Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế	Phút/trường hợp	7,97	23,27	54,13	14,59	12,23	6,71	9,00	3,09
18	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước	Phút/trường hợp	15,56	42,00	180,05	55,72	23,88	12,10	29,95	11,78
19	Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài	Phút/trường hợp	16,67	36,14	180,05	61,91	25,58	10,42	29,95	13,09
20.1	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
20.2	Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
21.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
21.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
21.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
21.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
21.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
21.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,01363	0,01363	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00140	-	0,00140	0,00232	-	0,00232
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,04413	0,04413	-	0,25960	0,25960	-	0,40538	0,40538	-
5	Attomat	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,02875	0,02334	0,00540	0,00885	-	0,00885
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00354	0,00287	0,00066	0,01619	0,01315	0,00304	0,02838	0,02305	0,00533
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00077	-	0,00077	0,00143	-	0,00143
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00989	0,00803	0,00186	0,04724	0,03837	0,00888	0,08060	0,06545	0,01514
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00820	0,00666	0,00154	0,04587	0,03725	0,00862	0,07889	0,06407	0,01482
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00711	0,00578	0,00134	0,03623	0,02943	0,00681	0,06413	0,05208	0,01205
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00712	0,00578	0,00134	0,02669	0,02168	0,00502	0,04679	0,03800	0,00879
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00703	0,00571	0,00132	0,03318	0,02694	0,00623	0,06333	0,05143	0,01190
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00647	0,00525	0,00122	0,02482	0,02015	0,00466	0,04415	0,03585	0,00830
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00726	0,00589	0,00136	0,02774	0,02252	0,00521	0,04727	0,03839	0,00888
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00896	0,00728	0,00168	0,05142	0,04176	0,00966	0,10303	0,08367	0,01936
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00171	0,00139	0,00032	0,01316	0,01068	0,00247	0,02224	0,01806	0,00418
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,01238	0,01006	0,00233	0,01921	0,01560	0,00361
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01368	-	0,01368	0,05042	-	0,05042	0,06580	-	0,06580

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng tin	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00344	0,00280	0,00065	0,00124	-	0,00124
20	Băng xóa	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00768	-	0,00768	0,01386	-	0,01386
21	Biển cài	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00755	-	0,00755	0,00887	-	0,00887
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00036	-	0,00036	0,00178	-	0,00178	0,00262	-	0,00262
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00168	0,00137	0,00032	0,00470	0,00382	0,00088	0,00135	-	0,00135
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00604	0,00490	0,00113	0,02029	0,01648	0,00381	0,00616	-	0,00616
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00208	0,00169	0,00039	0,00908	0,00738	0,00171	0,00265	-	0,00265
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,07848	0,06374	0,01475	0,02544	-	0,02544
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01577	0,01281	0,00296	0,05491	0,04459	0,01032	0,01543	-	0,01543
29	Bút bi	Chiếc	0,27464	0,22304	0,05160	0,56173	0,45618	0,10555	0,72565	0,58930	0,13635
30	Bút chì	Chiếc	0,02822	0,02291	0,00530	0,05955	0,04836	0,01119	0,10365	0,08418	0,01948
31	Bút ký	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,03285	0,02668	0,00617	0,05875	0,04771	0,01104
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00623	0,00506	0,00117	0,04273	0,03470	0,00803	0,07103	0,05768	0,01335
33	Bút nước	Chiếc	0,00693	0,00563	0,00130	0,05456	0,04431	0,01025	0,01912	-	0,01912
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,06689	0,05432	0,01257	0,14037	0,11399	0,02638	0,03584	-	0,03584
35	Cáp 3 dây	Chiếc	0,01217	0,01217	-	0,06151	0,06151	-	0,09724	0,09724	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00042	0,00035	0,00008	0,00291	0,00237	0,00055	0,00107	-	0,00107
37	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00670	0,00544	0,00126	0,02107	0,01711	0,00396	0,00644	-	0,00644

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00052	0,01728	0,01403	0,00325	0,00584	-	0,00584
39	Cartridge mực	Chiếc	0,00316	0,00257	0,00059	0,01865	0,01514	0,00350	0,00579	-	0,00579
40	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00089	-	0,00089	0,00151	-	0,00151
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00302	-	0,00302	0,00475	-	0,00475
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00586	-	0,00586	0,04464	-	0,04464	0,08130	-	0,08130
44	Chè khô	Kg	0,00154	-	0,00154	0,02598	0,02110	0,00488	0,00656	-	0,00656
45	Chén trà	Chiếc	0,00348	-	0,00348	0,10679	0,08673	0,02007	0,03104	-	0,03104
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,02616	0,02124	0,00492	0,00916	-	0,00916
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00216	-	0,00216	0,00390	-	0,00390
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00552	-	0,00552	0,02011	-	0,02011	0,02918	-	0,02918
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,01200	0,00974	0,00225	0,00390	-	0,00390
50	Cục tẩy	Cục	0,00632	0,00513	0,00119	0,00382	-	0,00382	0,00716	-	0,00716
51	Cước điện thoại	VNĐ	248,15768	201,52885	46,62883	3.126,81775	2.539,28870	587,52906	7.095,97964	5.762,64506	1.333,33457
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	35,53941	28,86156	6,67786	447,79657	363,65560	84,14098	1.016,22662	825,27764	190,94898
53	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,02306	0,01873	0,00433	0,00744	-	0,00744
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00134	0,00108	0,00025	0,00582	0,00473	0,00109	0,00183	-	0,00183
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00583	0,00474	0,00110	0,03339	0,02712	0,00627	0,01069	-	0,01069
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00638	0,00518	0,00120	0,00188	-	0,00188

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00578	0,00469	0,00109	0,00953	0,00774	0,00179
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00034	-	0,00034	0,00297	0,00241	0,00056
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00031	-	0,00031	0,00068	-	0,00068
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00326	0,00265	0,00061	0,00097	-	0,00097
61	Dây mạng	m	0,05332	-	0,05332	1,46321	1,18827	0,27494	0,48689	-	0,48689
62	Điện	Kw	25,78994	20,94401	4,84593	77,19399	62,68924	14,50475	17,02596	-	17,02596
63	Đui đèn	Chiếc	0,02236	0,01816	0,00420	0,04818	0,03912	0,00905	0,01575	-	0,01575
64	File trình ký	Chiếc	0,78161	0,63474	0,14686	1,66504	1,35218	0,31286	0,24999	-	0,24999
65	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00239	0,00194	0,00045	0,02386	0,01937	0,00448	0,03937	0,03197	0,00740
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00828	0,00673	0,00156	0,05306	0,04309	0,00997	0,09746	0,07915	0,01831
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00382	0,00310	0,00072	0,03021	0,02453	0,00568	0,04895	0,03975	0,00920
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01016	0,00825	0,00191	0,07504	0,06094	0,01410	0,13077	0,10620	0,02457
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00199	-	0,00199	0,00368	-	0,00368
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00047	0,00047	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00197	0,00160	0,00037	0,00847	0,00687	0,00159	0,01110	0,00901	0,00209
73	Giấy in A3	Gram	0,00180	0,00146	0,00034	0,00728	0,00591	0,00137	0,00189	-	0,00189
74	Giấy in A4	Gram	0,01793	0,01456	0,00337	0,12694	0,10309	0,02385	0,19411	0,15764	0,03647
75	Giấy in A5	Gram	0,00046	0,00038	0,00009	0,00853	0,00693	0,00160	0,00111	-	0,00111
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01155	0,00938	0,00217	0,06524	0,05298	0,01226	0,11803	0,09585	0,02218

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01039	0,00844	0,00195	0,07160	0,05814	0,01345	0,02183	-	0,02183
78	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,05397	0,04383	0,01014	0,01948	-	0,01948
79	Giấy than xanh	Tập	0,00040	0,00033	0,00008	0,00703	0,00571	0,00132	0,00202	-	0,00202
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,00592	-	0,00592	0,01125	-	0,01125
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,01030	-	0,01030	0,01672	-	0,01672
82	Hồ dán	Lọ	0,00245	-	0,00245	0,05497	0,04464	0,01033	0,01591	-	0,01591
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00174	0,00141	0,00033	0,00046	-	0,00046
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00209	-	0,00209	0,01892	0,01536	0,00356	0,00427	-	0,00427
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00467	0,00380	0,00088	0,02113	0,01716	0,00397	0,03361	0,02729	0,00631
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00502	0,00408	0,00094	0,02130	0,01730	0,00400	0,03459	0,02809	0,00650
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00444	0,00360	0,00083	0,02253	0,01830	0,00423	0,03293	0,02674	0,00619
88	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
89	Keo dán	Lọ	0,00092	-	0,00092	0,02919	0,02371	0,00549	0,00870	-	0,00870
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01095	0,00889	0,00206	0,04236	0,03440	0,00796	0,01397	-	0,01397
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01975	0,01604	0,00371	0,15826	0,12852	0,02974	0,28865	0,23441	0,05424
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02200	0,01787	0,00413	0,16193	0,13151	0,03043	0,29341	0,23828	0,05513
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02150	0,01746	0,00404	0,15761	0,12800	0,02962	0,29212	0,23723	0,05489
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02146	0,01743	0,00403	0,15407	0,12512	0,02895	0,29198	0,23712	0,05486
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02145	0,01742	0,00403	0,15405	0,12511	0,02895	0,29191	0,23706	0,05485
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02041	0,01657	0,00383	0,15340	0,12458	0,02882	0,29117	0,23646	0,05471

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,16360	0,13286	0,03074	0,30537	0,24799	0,05738
98	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00271	0,00271	-	-	-	-
99	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03511	0,03511	-	0,14203	0,14203	-	-	-	-
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,01793	0,01456	0,00337	0,00515	-	0,00515
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00535	0,00435	0,00101	0,03161	0,02567	0,00594	0,01154	-	0,01154
102	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
103	Lịch	Quyển	0,00528	0,00428	0,00099	0,01836	0,01491	0,00345	0,00526	-	0,00526
104	Mặt bảng điện	Chiếc	0,02513	0,02513	-	0,03994	0,03994	-	-	-	-
105	Mắt camera	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,01518	0,01518	-	-	-	-
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,00848	0,00689	0,00159	0,02740	0,02225	0,00515	0,00863	-	0,00863
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00298	-	0,00298	0,00536	-	0,00536
108	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
109	Mực dấu	Lọ	0,00166	0,00135	0,00031	0,00560	0,00455	0,00105	0,00193	-	0,00193
110	Mực in	Hộp	0,01009	0,00819	0,00190	0,07393	0,06004	0,01389	0,01914	-	0,01914
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,00454	0,00369	0,00085	0,00140	-	0,00140
112	Nước uống	lít	0,27819	0,27819	-	2,65805	2,65805	-	-	-	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,01526	0,01239	0,00287	0,00461	-	0,00461
114	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
115	Phí internet	VNĐ	411,91247	334,51411	77,39835	5.190,14873	4.214,91978	975,22895	11.778,49085	9.565,31242	2.213,17843

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
116	Phích cắm	Chiếc	0,01370	0,01370	-	0,03634	0,03634	-	-	-	-
117	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,03276	0,03276	-	-	-	-
118	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01751	-	0,01751	0,11697	-	0,11697	0,12719	-	0,12719
119	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
120	Sổ các loại	Quyển	0,00166	-	0,00166	0,04626	0,03757	0,00869	0,07636	0,06201	0,01435
121	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
122	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00747	0,00606	0,00140	0,00248	-	0,00248
123	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
124	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00269	-	0,00269	0,08493	0,06897	0,01596	0,02480	-	0,02480
125	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,03478	0,03478	-	-	-	-
126	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00232	0,00232	-	-	-	-
127	Túi clear bag A4	Chiếc	0,10865	0,08823	0,02041	0,64194	0,52132	0,12062	1,03238	0,83840	0,19399
128	Túi clear bag F	Chiếc	0,08359	0,06788	0,01571	0,63345	0,51442	0,11903	1,02975	0,83626	0,19349
129	USB thu wifi	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00604	0,00490	0,00113	0,00173	-	0,00173
130	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00090	0,00090	-	-	-	-
131	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,18803	0,15270	0,03533	0,06141	-	0,06141
132	Xăng	lít	0,20509	0,16655	0,03854	4,42282	3,59177	0,83105	3,75071	3,04595	0,70476

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00013	0,00013	-	0,00038	0,00038	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00064	-	0,00064	0,00018	-	0,00018
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,14107	0,14107	-	0,00538	0,00538	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01002	0,00814	0,00188	0,00097	0,00079	0,00018
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00598	0,00486	0,00112	0,00055	0,00045	0,00010
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024	0,00019	0,00016	0,00004
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,02186	0,01775	0,00411	0,00146	0,00118	0,00027
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01841	0,01495	0,00346	0,00103	0,00084	0,00019
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01298	0,01054	0,00244	0,00113	0,00092	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01008	0,00819	0,00189	0,00120	0,00098	0,00023
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01013	0,00822	0,00190	0,00102	0,00083	0,00019
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,01056	0,00858	0,00198	0,00104	0,00084	0,00019
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00988	0,00802	0,00186	0,00126	0,00102	0,00024
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01229	0,00998	0,00231	0,00119	0,00096	0,00022
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00365	0,00296	0,00069	0,00016	0,00013	0,00003
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00628	0,00510	0,00118	0,00136	0,00111	0,00026
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,03080	-	0,03080	0,00246	-	0,00246
19	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00099	0,00080	0,00019	0,00016	0,00013	0,00003
20	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,00330	-	0,00330	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
22	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
23	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
24	Bát cháo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00544	-	0,00544	0,00016	-	0,00016
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00063	-	0,00063	0,00007	-	0,00007
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00407	0,00331	0,00076	0,00028	0,00022	0,00005
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00930	0,00755	0,00175	0,00108	0,00087	0,00020
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
30	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
31	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00013	0,00013	-	0,00242	0,00242	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00639	0,00519	0,00120	0,00030	0,00025	0,00006
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00121	0,00121	-	0,00054	0,00054	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03856	0,03131	0,00724	0,00288	0,00234	0,00054
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03585	0,02912	0,00674	0,00266	0,00216	0,00050
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00078	0,00078	-
37	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,38803	0,31512	0,07291	0,05616	0,04561	0,01055
38	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01791	0,01454	0,00336	0,00460	0,00374	0,00087
39	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01222	0,00993	0,00230	0,00079	0,00064	0,00015
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01705	0,01385	0,00320	0,00090	0,00073	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01935	0,01571	0,00364	0,00096	0,00078	0,00018
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,09054	0,07353	0,01701	0,01295	0,01052	0,00243
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00185	0,00185	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00067	0,00067	-	0,00129	0,00129	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02580	0,02580	-	0,00206	0,00206	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00055	0,00045	0,00010	0,00008	0,00006	0,00001
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01127	0,00915	0,00212	0,00123	0,00100	0,00023
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00682	0,00554	0,00128	0,00037	0,00030	0,00007
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00711	0,00577	0,00134	0,00045	0,00036	0,00008
50	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00202	0,00164	0,00038	0,00006	0,00005	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00032	0,00032	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00579	0,00470	0,00109	0,00034	0,00028	0,00006
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,98661	0,80123	0,18538	0,00720	0,00584	0,00135
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00039	0,00039	-
56	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01262	0,01025	0,00237	0,00119	0,00097	0,00022
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00073	0,00073	-	0,00118	0,00118	-
58	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,05095	0,04138	0,00957	0,00329	0,00267	0,00062
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
61	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
62	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00032	0,00032	-
63	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00054	0,00054	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00031	0,00031	-	0,00035	0,00035	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00692	0,00562	0,00130	0,00068	0,00055	0,00013
68	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00555	0,00451	0,00104	0,00044	0,00036	0,00008
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00076	0,00076	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,05996	0,04869	0,01127	0,00558	0,00453	0,00105
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00407	0,00330	0,00076	0,00012	0,00010	0,00002
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00616	0,00500	0,00116	0,00111	0,00090	0,00021
76	Cước điện thoại	VNĐ	145,22067	117,93370	27,28696	196,58430	159,64611	36,93819	3,53901	2,87403	0,66498
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,79727	16,88946	3,90781	28,15315	22,86317	5,28998	0,50689	0,41164	0,09524
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00176	0,00176	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00134	0,00134	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00670	0,00544	0,00126	0,00072	0,00059	0,00014
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00176	0,00143	0,00033	0,00026	0,00021	0,00005
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01154	0,00937	0,00217	0,00084	0,00068	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00374	0,00304	0,00070	0,00030	0,00024	0,00006
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00217	0,00176	0,00041	0,00007	0,00005	0,00001
90	Dầu dập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010	0,00067	0,00055	0,00013
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,02525	0,02525	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00036	0,00036	-	0,00064	0,00064	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00209	0,00170	0,00039	0,00005	0,00004	0,00001
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015	0,00008	0,00007	0,00002
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00635	0,00635	-
98	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00761	0,00761	-
103	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03235	0,03235	-
104	Dây hút đóm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00477	0,00477	-
105	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,53525	0,43467	0,10057	0,04593	0,03730	0,00863
106	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00185	0,00185	-
107	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00403	0,00403	-
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
111	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,68190	0,68190	-
113	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	54,57198	44,31790	10,25407	4,79526	3,89423	0,90103
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03147	0,02555	0,00591	0,00463	0,00376	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,93976	0,76318	0,17658	0,00833	0,00677	0,00157
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00411	0,00411	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
122	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00062	0,00062	-	0,00097	0,00097	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00574	0,00466	0,00108	0,00034	0,00028	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01515	0,01230	0,00285	0,00090	0,00073	0,00017
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00932	0,00757	0,00175	0,00057	0,00047	0,00011
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,03040	0,02469	0,00571	0,00109	0,00088	0,00020
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00515	0,00418	0,00097	0,00031	0,00025	0,00006
128	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00097	0,00097	-	0,00080	0,00080	-
129	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00083	0,00083	-	0,00011	0,00011	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00563	0,00457	0,00106	0,00033	0,00027	0,00006
131	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00308	0,00250	0,00058	0,00059	0,00048	0,00011
132	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,06028	0,04895	0,01133	0,00202	0,00164	0,00038
133	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00350	0,00284	0,00066	0,00014	0,00011	0,00003
134	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,03113	0,02528	0,00585	0,00110	0,00089	0,00021
135	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,03278	0,02662	0,00616	0,00081	0,00066	0,00015
136	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01311	0,01064	0,00246	0,00052	0,00042	0,00010
137	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00161	0,00131	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00706	0,00706	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
141	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00037	0,00037	-	0,00079	0,00079	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00849	0,00690	0,00160	0,00133	0,00108	0,00025
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03663	0,02975	0,00688	0,00282	0,00229	0,00053
144	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,02977	0,02418	0,00559	0,00143	0,00116	0,00027
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00095	0,00095	-
146	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00194	0,00158	0,00037	0,00020	0,00016	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01788	0,01452	0,00336	0,00240	0,00195	0,00045
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,01045	0,00849	0,00196	0,00072	0,00058	0,00013
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01078	0,00875	0,00202	0,00078	0,00063	0,00015
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,01041	0,00845	0,00196	0,00065	0,00053	0,00012
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
152	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00063	0,00063	-	0,00058	0,00058	-
153	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01116	0,00906	0,00210	0,00074	0,00060	0,00014
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01228	0,00997	0,00231	0,00172	0,00140	0,00032
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,05983	0,04859	0,01124	0,00158	0,00128	0,00030
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,06263	0,05086	0,01177	0,00172	0,00140	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,06220	0,05051	0,01169	0,00163	0,00132	0,00031
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,06155	0,04998	0,01156	0,00162	0,00132	0,00030
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06143	0,04988	0,01154	0,00162	0,00132	0,00030
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,06152	0,04996	0,01156	0,00154	0,00125	0,00029
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,06432	0,05223	0,01209	0,00140	0,00113	0,00026
164	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-	0,00101	0,00101	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,06315	0,06315	-	0,00624	0,00624	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00579	0,00470	0,00109	0,00051	0,00041	0,00010
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00868	0,00705	0,00163	0,00063	0,00051	0,00012
169	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
171	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
174	Kìm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00026	0,00026	-	0,00085	0,00085	-
176	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00807	0,00656	0,00152	0,00087	0,00071	0,00016
177	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
178	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03875	0,03875	-	0,00520	0,00520	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00858	0,00858	-	0,00040	0,00040	-
180	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01458	0,01184	0,00274	0,00154	0,00125	0,00029
181	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00112	-	0,00112	0,00054	0,00044	0,00010
182	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
183	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00076	0,00076	-
184	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00292	0,00237	0,00055	0,00047	0,00038	0,00009
185	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02635	0,02140	0,00495	0,00159	0,00129	0,00030
186	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00190	0,00155	0,00036	0,00003	0,00003	0,00001
187	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
188	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
189	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-
190	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
191	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-
192	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,01839	0,01839	-
193	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,04232	0,04232	-
194	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00073	0,00073	-
195	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,90828	0,90828	-	0,01980	0,01980	-
196	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
197	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00057	0,00057	-
198	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00516	0,00516	-
200	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
201	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00606	0,00492	0,00114	0,00072	0,00058	0,00013
202	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
203	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	326,30734	264,99419	61,31315	5,87442	4,77062	1,10380
204	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02697	0,02697	-	0,00258	0,00258	-
205	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00103	0,00103	-	0,00547	0,00547	-
206	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,06581	-	0,06581	0,00216	-	0,00216
207	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
208	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
209	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
210	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00084	0,00084	-
211	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
212	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00058	0,00058	-
213	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-
214	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00789	0,00789	-
215	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00076	0,00076	-
216	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-
217	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01489	0,01209	0,00280	0,00134	0,00109	0,00025
219	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
220	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00244	0,00198	0,00046	0,00009	0,00008	0,00002
221	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
222	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
223	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
224	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00128	0,00128	-	0,00077	0,00077	-
225	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,04045	0,03285	0,00760	0,00186	0,00151	0,00035
226	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00135	0,00135	-
227	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
228	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
229	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,01025	0,01025	-	0,00088	0,00088	-
230	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-
231	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00033	0,00033	-
232	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00224	0,00224	-
233	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00184	0,00184	-	0,00252	0,00252	-
234	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,32554	0,26437	0,06117	0,01638	0,01331	0,00308
235	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,30303	0,24609	0,05694	0,00875	0,00711	0,00164
236	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-
237	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
238	Ứng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00057	0,00057	-
239	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00397	0,00322	0,00075	0,00027	0,00022	0,00005
240	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
241	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-
242	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-
243	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00105	0,00105	-
244	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00369	0,00369	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-
246	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00064	0,00064	-	0,00043	0,00043	-
247	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,14652	0,11899	0,02753	0,00581	0,00472	0,00109
248	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00198	0,00198	-
249	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-
250	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00046	0,00046	-
251	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07383	0,07383	-
252	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,90380	0,73397	0,16982	0,01640	0,01332	0,00308
253	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-
254	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-
255	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
256	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
257	Bàn chải đánh răng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
258	Kem đánh răng	Tuýp	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
259	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
260	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
261	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
262	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
263	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
264	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
265	Chiều	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
266	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
267	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
268	Máy khí dung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
269	Máy hút đờm dãi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
270	Bộ khám ngũ quan	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
271	Nạng tập đi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
272	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
273	Bộ tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
274	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
275	Máy đo Spo2	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
276	Máy đo đường huyết	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
277	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
278	Tai nghe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
279	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
280	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
281	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
282	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
283	CloraminB	Kg	-	-	-	-	-	-	0,02500	0,02500	-
284	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
285	Bộ ô ăn quan	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
286	Bộ cờ vua	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
287	Bộ cờ tướng	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
288	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
289	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,01667	0,01667	-
290	Giày vải	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
291	Ô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
292	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
293	Dầu tông đơ	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
294	Kéo cắt tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
295	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
296	Móc phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
297	Móc treo quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05556	0,05556	-
298	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04444	0,04444	-
299	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
300	Máy sấy tóc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
301	Bình giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
302	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
303	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
304	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
305	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
306	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
307	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,27778	0,27778	-
308	Lồng bàn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
309	Khay inox	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08333	0,08333	-
310	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
311	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02778	0,02778	-
312	Dao tĩa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
313	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
314	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
315	Chao lý	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
316	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
317	Chảo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
318	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
319	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
320	Cuộc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
321	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
322	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
323	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
324	Vợt muỗi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01667	0,01667	-
325	Cột + lưới cầu lông	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
326	Bóng đá	Quả	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
327	Bóng chuyền	Quả	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
328	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
329	Bóng bàn	Quả	-	-	-	-	-	-	0,01333	0,01333	-
330	Vợt bóng bàn	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
331	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
332	Cầu lông	Quả	-	-	-	-	-	-	0,16000	0,16000	-
333	Vợt cầu lông	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00667	0,00667	-
334	Cầu đá	Quả	-	-	-	-	-	-	0,01111	0,01111	-
335	Dây nhảy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
336	Dây thùng kéo co	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
337	Găng tay đá bóng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00422	0,00422	-	0,00322	0,00322	-	0,00152	0,00152	-
5	Attomat	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00059	0,00048	0,00011	0,00028	0,00023	0,00005
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00019	0,00015	0,00003
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00132	0,00107	0,00025	0,00096	0,00078	0,00018	0,00044	0,00036	0,00008
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,00060	0,00048	0,00011	0,00029	0,00023	0,00005
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00109	0,00088	0,00020	0,00086	0,00070	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00118	0,00095	0,00022	0,00085	0,00069	0,00016	0,00039	0,00031	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00100	0,00081	0,00019	0,00070	0,00056	0,00013	0,00033	0,00026	0,00006
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00100	0,00081	0,00019	0,00068	0,00056	0,00013	0,00032	0,00026	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00022	0,00086	0,00070	0,00016	0,00039	0,00031	0,00007
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00022	0,00089	0,00073	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00037	0,00030	0,00007	0,00017	0,00014	0,00003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00214	-	0,00214	0,00166	-	0,00166	0,00074	-	0,00074
21	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Băng tin	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017	0,00008	-	0,00008
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00068	0,00068	-	0,00033	0,00033	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00031	0,00031	-	0,00013	0,00013	-
29	Bát cháo	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00014	0,00014	-	0,00007	0,00007	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00081	0,00065	0,00015	0,00036	0,00029	0,00007
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00185	0,00185	-	0,00079	0,00079	-	0,00046	0,00046	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00028	0,00022	0,00005	0,00020	0,00016	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00274	0,00222	0,00051	0,00216	0,00175	0,00041	0,00095	0,00077	0,00018
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00253	0,00206	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039	0,00091	0,00074	0,00017
46	Bột giặt	Kg	0,00052	0,00052	-	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,05295	0,04300	0,00995	0,04535	0,03683	0,00852	0,01909	0,01550	0,00359
49	Bút chì	Chiếc	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00126	0,00102	0,00024
50	Bút ký	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00050	0,00040	0,00009	0,00023	0,00019	0,00004
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00053	0,00043	0,00010	0,00026	0,00021	0,00005
52	Bút nước	Chiếc	0,00078	0,00064	0,00015	0,00035	0,00029	0,00007	0,00020	0,00016	0,00004
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,00885	0,00719	0,00166	0,00370	0,00300	0,00070
54	Các loại ống nước	Mét	0,00153	0,00153	-	0,00071	0,00071	-	0,00040	0,00040	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00124	0,00124	-	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-
56	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00135	0,00135	-	0,00064	0,00064	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00121	0,00098	0,00023	0,00084	0,00069	0,00016	0,00039	0,00032	0,00007
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00020	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00030	0,00024	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
61	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-	0,00009	0,00009	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00022	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,00406	0,00329	0,00076	0,00294	0,00239	0,00055
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-	0,00008	0,00008	-
67	Chè khô	Kg	0,00112	0,00091	0,00021	0,00084	0,00068	0,00016	0,00038	0,00031	0,00007
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00040	0,00040	-	0,00023	0,00023	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00278	0,00225	0,00052	0,00228	0,00185	0,00043	0,00099	0,00081	0,00019
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-	0,00011	0,00011	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-	0,00008	0,00008	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00036	0,00036	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Chổi tre	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00066	0,00053	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00017	0,00004
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00038	0,00031	0,00007	0,00016	0,00013	0,00003
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-	0,00016	0,00016	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,00411	0,00333	0,00077	0,00178	0,00145	0,00033
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00111	0,00090	0,00021	0,00081	0,00066	0,00015	0,00036	0,00030	0,00007
87	Cước điện thoại	VNĐ	4,92583	4,00027	0,92556	7,21669	5,86068	1,35602	2,98403	2,42333	0,56070
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,70551	0,57294	0,13256	1,03353	0,83933	0,19420	0,42736	0,34706	0,08030
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00053	0,00053	-	0,00033	0,00033	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00038	0,00038	-	0,00027	0,00027	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00072	0,00059	0,00014	0,00047	0,00038	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00052	0,00042	0,00010	0,00025	0,00020	0,00005
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00023	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00019	0,00019	-	0,00007	0,00007	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
102	Dầu diezen	lít	0,02013	0,02013	-	0,01565	0,01565	-	0,00730	0,00730	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00030	0,00030	-	0,00016	0,00016	-	0,00008	0,00008	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
108	Dây bơm nước	m	0,00637	0,00637	-	0,00356	0,00356	-	0,00194	0,00194	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
113	Dây điện	m	0,00566	0,00566	-	0,00321	0,00321	-	0,00164	0,00164	-
114	Dây dù	Mét	0,02524	0,02524	-	0,01312	0,01312	-	0,00702	0,00702	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Dây hút đèn	Chiếc	0,00333	0,00333	-	0,00170	0,00170	-	0,00048	0,00048	-
116	Dây mạng	m	0,04459	0,03621	0,00838	0,03941	0,03201	0,00741	0,01670	0,01356	0,00314
117	Dây phun sương	m	0,00077	0,00077	-	0,00067	0,00067	-	0,00025	0,00025	-
118	Dây thép	m	0,00352	0,00352	-	0,00208	0,00208	-	0,00108	0,00108	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00015	0,00015	-	0,00012	0,00012	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00018	0,00018	-	0,00008	0,00008	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,60076	0,60076	-	0,16589	0,16589	-	0,08062	0,08062	-
124	Điện	Kw	4,54679	3,69244	0,85434	3,76041	3,05383	0,70658	1,63401	1,32698	0,30703
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
126	Đỉnh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
127	Đũa	Đôi	0,00093	0,00093	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00452	0,00367	0,00085	0,00378	0,00307	0,00071	0,00161	0,00131	0,00030
130	File trình ký	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00488	0,00396	0,00092	0,00426	0,00346	0,00080
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00248	0,00248	-	0,00163	0,00163	-	0,00076	0,00076	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00046	0,00046	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00083	0,00083	-	0,00036	0,00036	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00029	0,00024	0,00005	0,00017	0,00014	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00079	0,00064	0,00015	0,00044	0,00036	0,00008	0,00023	0,00019	0,00004
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00047	0,00039	0,00009	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00085	0,00069	0,00016	0,00054	0,00044	0,00010	0,00028	0,00023	0,00005
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,00023	0,00018	0,00004	0,00010	0,00009	0,00002
139	Giấy ăn	Hộp	0,00068	0,00068	-	0,00036	0,00036	-	0,00020	0,00020	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00029	0,00023	0,00005	0,00023	0,00019	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002
142	Giấy in A3	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,00018	0,00015	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
143	Giấy in A4	Gram	0,00153	0,00124	0,00029	0,00105	0,00085	0,00020	0,00052	0,00042	0,00010
144	Giấy in A5	Gram	0,00010	0,00008	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00091	0,00074	0,00017	0,00050	0,00041	0,00009	0,00027	0,00022	0,00005
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00069	0,00056	0,00013	0,00034	0,00028	0,00006	0,00021	0,00017	0,00004
147	Giấy phân trang	Tập	0,00040	0,00033	0,00008	0,00023	0,00019	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002
148	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00594	0,00594	-	0,00459	0,00459	-	0,00217	0,00217	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00026	0,00026	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00089	0,00072	0,00017	0,00041	0,00033	0,00008
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00209	0,00170	0,00039	0,00092	0,00075	0,00017
155	Hồ dán	Lọ	0,00133	0,00108	0,00025	0,00097	0,00079	0,00018	0,00047	0,00038	0,00009
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00065	0,00065	-	0,00028	0,00028	-	0,00016	0,00016	-
157	Hộp đế mạng tổng	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00230	0,00187	0,00043	0,00190	0,00154	0,00036	0,00081	0,00066	0,00015
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00066	0,00053	0,00012	0,00047	0,00038	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00070	0,00057	0,00013	0,00049	0,00040	0,00009	0,00022	0,00018	0,00004
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00045	0,00037	0,00008	0,00021	0,00017	0,00004
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00029	0,00029	-	0,00016	0,00016	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00033	0,00033	-	0,00015	0,00015	-
164	Keo dán	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,00049	0,00039	0,00009	0,00023	0,00018	0,00004
165	Keo PVC	Lọ	0,00016	0,00016	-	0,00010	0,00010	-	0,00005	0,00005	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00097	0,00097	-	0,00024	0,00024	-	0,00019	0,00019	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019	0,00043	0,00035	0,00008
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00097	0,00079	0,00018	0,00048	0,00039	0,00009
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00148	0,00120	0,00028	0,00103	0,00084	0,00019	0,00052	0,00042	0,00010
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00142	0,00116	0,00027	0,00101	0,00082	0,00019	0,00051	0,00042	0,00010
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00142	0,00115	0,00027	0,00100	0,00081	0,00019	0,00051	0,00041	0,00010

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00510	0,00510	-	0,00443	0,00443	-	0,00187	0,00187	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00119	0,00097	0,00022	0,00052	0,00042	0,00010
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,00042	0,00034	0,00008	0,00018	0,00015	0,00003
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00038	0,00031	0,00007	0,00014	0,00011	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
201	Mực in	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00088	0,00072	0,00017	0,00040	0,00033	0,00008
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
204	Muôi	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00043	0,00043	-	0,00019	0,00019	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00037	0,00037	-	0,00038	0,00038	-	0,00017	0,00017	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,01747	0,01747	-	0,00438	0,00438	-	0,00242	0,00242	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,02652	0,02652	-	0,01885	0,01885	-	0,00865	0,00865	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00071	0,00071	-	0,00067	0,00067	-	0,00030	0,00030	-
211	Nước uống	lít	0,01064	0,01064	-	0,01065	0,01065	-	0,00492	0,00492	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00275	0,00275	-	0,00178	0,00178	-	0,00081	0,00081	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00074	0,00074	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00045	0,00037	0,00008	0,00022	0,00018	0,00004
219	Phao tự động	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-
220	Phí internet	VNĐ	8,17636	6,64002	1,53634	11,97889	9,72805	2,25083	4,95315	4,02245	0,93070
221	Phích cắm	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00198	0,00198	-	0,00087	0,00087	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00394	0,00394	-	0,00151	0,00151	-	0,00043	0,00043	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00178	-	0,00178	0,00070	-	0,00070	0,00048	-	0,00048
224	Pin đại	Hộp	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00032	0,00032	-	0,00019	0,00019	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-	0,00004	0,00004	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00042	0,00042	-	0,00027	0,00027	-	0,00013	0,00013	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00021	0,00021	-	0,00010	0,00010	-
231	Rèm cửa	m2	0,00468	0,00468	-	0,00289	0,00289	-	0,00137	0,00137	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
233	Ren trong	Chiếc	0,00070	0,00070	-	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00125	0,00102	0,00024	0,00091	0,00074	0,00017	0,00042	0,00034	0,00008
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
238	Tấm kính	Tấm	0,00031	0,00031	-	0,00014	0,00014	-	0,00008	0,00008	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00046	0,00046	-	0,00067	0,00067	-	0,00028	0,00028	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00030	0,00030	-	0,00014	0,00014	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00126	0,00102	0,00024	0,00058	0,00047	0,00011
243	Thìa	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00051	0,00051	-	0,00026	0,00026	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-	0,00007	0,00007	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00052	0,00052	-	0,00025	0,00025	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00066	0,00066	-	0,00032	0,00032	-	0,00017	0,00017	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00141	0,00141	-	0,00171	0,00171	-	0,00069	0,00069	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00066	0,00066	-	0,00035	0,00035	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01351	0,01097	0,00254	0,01041	0,00845	0,00196	0,00466	0,00378	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,00604	0,00490	0,00113	0,00472	0,00383	0,00089	0,00228	0,00185	0,00043
253	Túi đựng rác	Kg	0,00033	0,00033	-	0,00016	0,00016	-	0,00009	0,00009	-
254	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
255	Ủng	Đôi	0,00047	0,00047	-	0,00022	0,00022	-	0,00012	0,00012	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00021	0,00017	0,00004	0,00009	0,00007	0,00002
257	Vải xô	m	0,00024	0,00024	-	0,00026	0,00026	-	0,00010	0,00010	-
258	Van nước	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00023	0,00023	-	0,00014	0,00014	-
259	Ve	Kg	0,00071	0,00071	-	0,00025	0,00025	-	0,00016	0,00016	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00069	0,00069	-	0,00032	0,00032	-	0,00018	0,00018	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00402	0,00402	-	0,00093	0,00093	-	0,00081	0,00081	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00445	0,00361	0,00084	0,00209	0,00169	0,00039
265	Vòi bột	Kg	0,00129	0,00129	-	0,00085	0,00085	-	0,00043	0,00043	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,05005	0,05005	-	0,02432	0,02432	-	0,00910	0,00910	-
269	Xăng	lít	0,00979	0,00795	0,00184	0,00940	0,00764	0,00177	0,00422	0,00343	0,00079
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00020	0,00020	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00046	0,00046	-	0,00032	0,00032	-	0,00015	0,00015	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00026	0,00026	-	0,00014	0,00014	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-
274	Bàn chải đánh răng	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
275	Kem đánh răng	Tuýp	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
276	Chăn mùa đông	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
277	Vò chăn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
278	Chăn hè thu	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
279	Đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
280	Ga chống thấm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
281	Ga bọc đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
282	Chiều	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
283	Ruột gối	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
284	Vò gối	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
285	Máy khí dung	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
286	Máy hút đờm dãi	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
287	Bộ khám ngũ quan	Bộ	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
288	Nạng tập đi	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
289	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
290	Bộ tiểu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
291	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
292	Máy đo Spo2	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
293	Máy đo đường huyết	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
294	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
295	Tai nghe	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
296	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
297	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
298	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
299	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
300	CloraminB	Kg	0,02500	0,02500	-	0,02500	0,02500	-	0,02500	0,02500	-
301	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
302	Bộ ô ăn quan	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
303	Bộ cờ vua	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
304	Bộ cờ tướng	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
305	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
306	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-
307	Giày vải	Đôi	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
308	Ô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
309	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
310	Dầu tông đơ	Lít	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
311	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,00333	0,00333	-	0,00333	0,00333	-	0,00333	0,00333	-
312	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
313	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
314	Móc treo quần áo	Chiếc	0,05556	0,05556	-	0,05556	0,05556	-	0,05556	0,05556	-
315	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,04444	0,04444	-	0,04444	0,04444	-	0,04444	0,04444	-
316	Cọc màn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
317	Máy sấy tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
318	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
319	Đèn sưởi	Chiếc	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
320	Phích đựng nước	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
321	Phích đá	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
322	Xô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
323	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
324	Dây bơm nước	m	0,27778	0,27778	-	0,27778	0,27778	-	0,27778	0,27778	-
325	Lồng bàn	chiếc	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
326	Khay inox	chiếc	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-	0,08333	0,08333	-
327	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
328	Mâm	Chiếc	0,02778	0,02778	-	0,02778	0,02778	-	0,02778	0,02778	-
329	Dao tĩa	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
330	Thớt chặt	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
331	Thớt thái	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
332	Chao lỳ	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
333	Nồi, xoong	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
334	Chảo	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
335	Chõ	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
336	Chày, cối	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
337	Cuốc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
338	Xẻng	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
339	Liềm	Chiếc	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-	0,00556	0,00556	-
340	Xén	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-	0,00167	0,00167	-
341	Vợt muỗi	Chiếc	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-	0,01667	0,01667	-
342	Cột + lưới cầu lông	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
343	Bóng đá	Quả	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
344	Bóng chuyền	Quả	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
345	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-	0,00056	0,00056	-
346	Bóng bàn	Quả	0,01333	0,01333	-	0,01333	0,01333	-	0,01333	0,01333	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
347	Vợt bóng bàn	Đôi	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-
348	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
349	Cầu lông	Quả	0,16000	0,16000	-	0,16000	0,16000	-	0,16000	0,16000	-
350	Vợt cầu lông	Đôi	0,00667	0,00667	-	0,00667	0,00667	-	0,00667	0,00667	-
351	Cầu đá	Quả	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-	0,01111	0,01111	-
352	Dây nhảy	Chiếc	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-
353	Dây thùng kéo co	Cuộn	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-	0,00111	0,00111	-
354	Găng tay đá bóng	Đôi	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-	0,00222	0,00222	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00052	-	0,00052
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00060	0,00060	-	0,00324	0,00324	-	0,13354	0,13354	-
4	Attomat	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010	0,01222	0,00992	0,00230
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00727	0,00590	0,00137
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,00072	0,00059	0,00014	0,02220	0,01803	0,00417
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00062	0,00051	0,00012	0,02137	0,01735	0,00401
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00086	0,00070	0,00016	0,01505	0,01222	0,00283
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,01314	0,01067	0,00247
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00041	0,00033	0,00008	0,01447	0,01175	0,00272
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01209	0,00982	0,00227
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010	0,01255	0,01020	0,00236
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00063	0,00051	0,00012	0,01990	0,01616	0,00374
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00017	0,00013	0,00003	0,00541	0,00439	0,00102
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003	0,00553	0,00449	0,00104
17	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00018	-	0,00018	0,00097	-	0,00097	0,02775	-	0,02775
18	Bảng tin	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00135	0,00110	0,00025
19	Bảng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00344	-	0,00344
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00019	0,00019	-	0,00044	0,00044	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
23	Bát cháo	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,00425	-	0,00425
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009	0,01024	0,00832	0,00192
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00017	0,00017	-	0,00020	0,00020	-	0,00074	0,00074	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00492	0,00399	0,00092
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00069	0,00069	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00189	0,00153	0,00036	0,03713	0,03015	0,00698
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00175	0,00142	0,00033	0,03076	0,02498	0,00578
35	Bột giặt	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,00148	0,00148	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00339	0,00275	0,00064	0,01543	0,01253	0,00290	0,42597	0,34593	0,08004
37	Bút chì	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00092	0,00074	0,00017	0,03078	0,02499	0,00578
38	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006	0,01252	0,01017	0,00235
39	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009	0,01788	0,01452	0,00336
40	Bút nước	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01547	0,01256	0,00291
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00361	0,00293	0,00068	0,08754	0,07109	0,01645
42	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-	0,00016	0,00016	-	0,00029	0,00029	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00010	0,00010	-	0,00066	0,00066	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00103	0,00103	-	0,02411	0,02411	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00049	0,00040	0,00009	0,01074	0,00872	0,00202
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00720	0,00584	0,00135
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006	0,00754	0,00612	0,00142
49	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00623	0,00506	0,00117
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00385	0,00313	0,00072	0,00207	0,00168	0,00039	0,05351	0,04345	0,01005
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00018	0,00018	-
55	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010	0,02217	0,01801	0,00417
56	Chéch nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00143	0,00116	0,00027	0,03936	0,03196	0,00740
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
59	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-	0,00022	0,00022	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00035	0,00035	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00036	0,00029	0,00007	0,00975	0,00792	0,00183
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00018	0,00014	0,00003	0,00492	0,00400	0,00092
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00078	0,00078	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00194	0,00158	0,00037	0,05476	0,04447	0,01029
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00015	0,00012	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00008	0,00006	0,00001	0,00038	0,00031	0,00007	0,00967	0,00785	0,00182
75	Cước điện thoại	VNĐ	0,76939	0,62482	0,14457	14,00696	11,37506	2,63191	882,15404	716,39729	165,75674
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11019	0,08949	0,02070	2,00594	1,62903	0,37692	126,33485	102,59653	23,73832
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-	0,00024	0,00024	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009	0,00959	0,00779	0,00180
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01214	0,00986	0,00228
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
88	Đầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002	0,00200	0,00162	0,00038
89	Đầu dập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,00222	0,00222	-	0,00433	0,00433	-	0,00362	0,00362	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
94	Đầu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
95	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây bơm nước	m	0,00065	0,00065	-	0,00103	0,00103	-	0,00233	0,00233	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
101	Dây điện	m	0,00056	0,00056	-	0,00097	0,00097	-	0,00368	0,00368	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Dây dù	Mét	0,00238	0,00238	-	0,00296	0,00296	-	0,00261	0,00261	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00903	0,00903	-
104	Dây mạng	m	0,00345	0,00280	0,00065	0,03587	0,02913	0,00674	0,62544	0,50792	0,11752
105	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
106	Dây thép	m	0,00036	0,00036	-	0,00056	0,00056	-	0,00097	0,00097	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02346	0,02346	-	0,05800	0,05800	-	0,81920	0,81920	-
112	Điện	Kw	0,37020	0,30064	0,06956	2,02142	1,64160	0,37983	49,72954	40,38536	9,34418
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00124	0,00100	0,00023	0,03053	0,02479	0,00574
118	File trình ký	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055	0,01440	0,01169	0,00271	3,74491	3,04124	0,70367
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00024	0,00024	-	0,00041	0,00041	-	0,00080	0,00080	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00061	0,00050	0,00011	0,00635	0,00516	0,00119
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007	0,02424	0,01968	0,00455
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00045	0,00037	0,00008	0,01088	0,00884	0,00204
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00044	0,00036	0,00008	0,03017	0,02450	0,00567
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00519	0,00422	0,00098
127	Giấy ăn	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-	0,00048	0,00048	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-	0,00051	0,00051	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00029	0,00024	0,00005	0,00429	0,00348	0,00081
130	Giấy in A3	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00298	0,00242	0,00056
131	Giấy in A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00169	0,00137	0,00032	0,06406	0,05202	0,01204
132	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00013	0,00010	0,00002	0,00588	0,00477	0,00110
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00040	0,00032	0,00008	0,03443	0,02796	0,00647
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00133	0,00108	0,00025	0,03502	0,02844	0,00658
135	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01630	0,01324	0,00306
136	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	0,00032	0,00026	0,00006	0,00138	0,00112	0,00026
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00067	0,00067	-	0,00170	0,00170	-	0,00654	0,00654	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00033	0,00033	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,01207	0,00980	0,00227
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00005	0,00126	0,00103	0,00024	0,02829	0,02298	0,00532
143	Hồ dán	Lọ	0,00016	0,00013	0,00003	0,00097	0,00079	0,00018	0,03935	0,03196	0,00739
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00143	0,00116	0,00027
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00016	0,00013	0,00003	0,00079	0,00064	0,00015	0,01551	0,01259	0,00291
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00045	0,00037	0,00008	0,01065	0,00865	0,00200
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00042	0,00034	0,00008	0,01085	0,00881	0,00204
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,01050	0,00853	0,00197
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
152	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00005	0,00001	0,00071	0,00058	0,00013	0,01046	0,00849	0,00197
153	Keo PVC	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00024	0,00024	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00072	0,00059	0,00014	0,01767	0,01435	0,00332
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00332	0,00270	0,00062	0,06406	0,05202	0,01204
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00287	0,00233	0,00054	0,07292	0,05922	0,01370
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00236	0,00192	0,00044	0,07270	0,05904	0,01366

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00185	0,00151	0,00035	0,07263	0,05898	0,01365
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00185	0,00150	0,00035	0,07260	0,05896	0,01364
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00186	0,00151	0,00035	0,07212	0,05857	0,01355
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,00185	0,00150	0,00035	0,06794	0,05518	0,01277
163	Khăn lau	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00013	0,00013	-	0,00037	0,00037	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00090	0,00090	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00356	0,00356	-	0,06005	0,06005	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00562	0,00457	0,00106
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01427	0,01159	0,00268
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
173	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00027	0,00027	-
175	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,01062	0,00862	0,00200
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00160	0,00160	-	0,03563	0,03563	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
178	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00786	0,00786	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00067	0,00055	0,00013	0,01537	0,01248	0,00289
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,00710	0,00577	0,00133
181	Mô lết to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00257	0,00209	0,00048
184	Mực in	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00142	0,00116	0,00027	0,02350	0,01908	0,00442
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
187	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00014	0,00014	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,00044	0,00044	-	0,00110	0,00110	-	0,00022	0,00022	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,00269	0,00269	-	0,00544	0,00544	-	0,00426	0,00426	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00009	0,00009	-	0,00024	0,00024	-	0,00075	0,00075	-
194	Nước uống	lít	0,00269	0,00269	-	0,01248	0,01248	-	0,97490	0,97490	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00026	0,00026	-	0,00040	0,00040	-	0,00039	0,00039	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00725	0,00589	0,00136
201	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
202	Phí internet	VNĐ	1,27710	1,03713	0,23997	23,24985	18,88121	4,36865	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
203	Phích cắm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00081	0,00081	-	0,02286	0,02286	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00046	0,00046	-	0,00938	0,00938	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00417	-	0,00417	0,05181	-	0,05181
206	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
213	Rèm cửa	m2	0,00044	0,00044	-	0,00100	0,00100	-	0,00489	0,00489	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00040	0,00040	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00088	0,00072	0,00017	0,01995	0,01620	0,00375
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00009	0,00008	0,00002	0,00381	0,00310	0,00072
220	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,03982	0,03234	0,00748
225	Thìa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00041	0,00041	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00073	0,00073	-	0,01157	0,01157	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00019	0,00019	-	0,00052	0,00052	-	0,00043	0,00043	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00017	0,00017	-	0,00178	0,00178	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00144	0,00117	0,00027	0,00601	0,00488	0,00113	0,33462	0,27175	0,06288
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,00390	0,00317	0,00073	0,37244	0,30246	0,06998

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
235	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
237	Ủng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00419	0,00340	0,00079
239	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
240	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
241	Ve	Kg	0,00007	0,00007	-	0,00025	0,00025	-	0,00270	0,00270	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00048	0,00048	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00251	0,00204	0,00047	0,22772	0,18493	0,04279
247	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00061	0,00061	-	0,00550	0,00550	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00607	0,00607	-	0,01684	0,01684	-	0,21950	0,21950	-
251	Xăng	lít	0,00191	0,00155	0,00036	0,32918	0,26733	0,06185	1,01058	0,82069	0,18989
252	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
256	Bàn chải đánh răng	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
257	Kem đánh răng	Tuýp	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
258	Chăn mùa đông	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
259	Vỏ chăn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
260	Chăn hè thu	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
261	Đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
262	Ga chống thấm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
263	Ga bọc đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
264	Chiều	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
265	Ruột gối	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
266	Vỏ gối	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
267	Máy khí dung	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
268	Máy hút đờm dãi	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
269	Bộ khám ngũ quan	Bộ	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
270	Nạng tập đi	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
271	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
272	Bộ tiểu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
273	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
274	Máy đo Spo2	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
275	Máy đo đường huyết	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
276	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
277	Tai nghe	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
278	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
279	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
280	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
281	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
282	CloraminB	Kg	0,02500	0,02500	-	-	-	-	-	-	-
283	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
284	Bộ ô ăn quan	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
285	Bộ cờ vua	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
286	Bộ cờ tướng	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
287	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
288	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	0,01667	0,01667	-	-	-	-	-	-	-
289	Giày vải	Đôi	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
290	Ô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
291	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
292	Dầu tông đơ	Lít	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
293	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
294	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
295	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
296	Móc treo quần áo	Chiếc	0,05556	0,05556	-	-	-	-	-	-	-
297	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,04444	0,04444	-	-	-	-	-	-	-
298	Cọc màn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
299	Máy sấy tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
300	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
301	Đèn sưởi	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
302	Phích đựng nước	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
303	Phích đá	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
304	Xô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
305	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
306	Dây bơm nước	m	0,27778	0,27778	-	-	-	-	-	-	-
307	Lồng bàn	chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
308	Khay inox	chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-
309	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
310	Mâm	Chiếc	0,02778	0,02778	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
311	Dao tĩa	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
312	Thớt chặt	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
313	Thớt thái	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
314	Chao lỳ	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
315	Nồi, xoong	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
316	Chảo	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
317	Chõ	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
318	Chày, cối	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
319	Cuốc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
320	Xềng	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
321	Liềm	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	-
322	Xén	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
323	Vợt muối	Chiếc	0,01667	0,01667	-	-	-	-	-	-	-
324	Cột + lưới cầu lông	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
325	Bóng đá	Quả	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
326	Bóng chuyền	Quả	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
327	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
328	Bóng bàn	Quả	0,01333	0,01333	-	-	-	-	-	-	-
329	Vợt bóng bàn	Đôi	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
330	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
331	Cầu lông	Quả	0,16000	0,16000	-	-	-	-	-	-	-
332	Vợt cầu lông	Đôi	0,00667	0,00667	-	-	-	-	-	-	-
333	Cầu đá	Quả	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
334	Dây nhảy	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
335	Dây thùng kéo co	Cuộn	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
336	Găng tay đá bóng	Đôi	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20415	0,20415	-	0,00053	0,00053	-	0,00037	0,00037	-
4	Attomat	Chiếc	0,01728	0,01403	0,00325	0,00008	0,00006	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01093	0,00887	0,00205	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03546	0,02880	0,00666	0,00015	0,00012	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02654	0,02156	0,00499	0,00011	0,00009	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02280	0,01851	0,00428	0,00012	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02024	0,01643	0,00380	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01799	0,01461	0,00338	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01922	0,01561	0,00361	0,00008	0,00006	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02085	0,01693	0,00392	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02034	0,01652	0,00382	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01327	0,01078	0,00249	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001
17	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05861	-	0,05861	0,00018	-	0,00018	0,00015	-	0,00015
18	Bảng tin	Chiếc	0,00175	0,00142	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
19	Bảng xóa	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00777	0,00777	-	0,00018	0,00018	-	0,00024	0,00024	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00710	-	0,00710	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00124	-	0,00124	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,01972	0,01602	0,00371	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00935	0,00935	-	0,00021	0,00021	-	0,00050	0,00050	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00949	0,00770	0,00178	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00397	0,00397	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06638	0,05391	0,01247	0,00026	0,00021	0,00005	0,00013	0,00010	0,00002
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,06552	0,05321	0,01231	0,00025	0,00020	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002
35	Bột giặt	Kg	0,02099	0,02099	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
36	Bút bi	Chiếc	1,05566	0,85730	0,19836	0,00434	0,00352	0,00081	0,00136	0,00111	0,00026
37	Bút chì	Chiếc	0,03652	0,02966	0,00686	0,00031	0,00025	0,00006	0,00112	0,00091	0,00021
38	Bút ký	Chiếc	0,01622	0,01317	0,00305	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
39	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,02051	0,01666	0,00385	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
40	Bút nước	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,00007	0,00005	0,00001	0,00013	0,00011	0,00002
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,28262	0,22951	0,05310	0,00097	0,00079	0,00018	0,00043	0,00035	0,00008
42	Các loại ống nước	Mét	0,00368	0,00368	-	0,00017	0,00017	-	0,00041	0,00041	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00615	0,00615	-	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
44	Cáp 3 dây	Chiếc	0,03922	0,03922	-	0,00015	0,00015	-	0,00023	0,00023	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00045	0,00036	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000
46	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,02168	0,01761	0,00407	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00980	0,00796	0,00184	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
48	Cartride mực	Chiếc	0,01091	0,00886	0,00205	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
49	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00022	0,00022	-	0,00005	0,00005	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00892	0,00724	0,00168	0,00003	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	1,05881	0,85986	0,19895	0,00007	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
55	Chè khô	Kg	0,02654	0,02156	0,00499	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00509	0,00509	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
57	Chén trà	Chiếc	0,08406	0,06826	0,01579	0,00092	0,00075	0,00017	0,00016	0,00013	0,00003
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01171	0,00951	0,00220	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,01932	0,01932	-	0,00004	0,00004	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00941	0,00764	0,00177	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00609	0,00609	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,11922	0,09682	0,02240	0,00042	0,00034	0,00008	0,00027	0,00022	0,00005
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Cục tẩy	Cục	0,01552	0,01260	0,00292	0,00013	0,00011	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
75	Cước điện thoại	VNĐ	3,11174	2,52705	0,58470	1,80657	1,46711	0,33945	0,35574	0,28889	0,06684
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,44565	0,36191	0,08374	0,25874	0,21013	0,04862	0,05097	0,04139	0,00958
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00361	0,00361	-	0,00013	0,00013	-	0,00040	0,00040	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00501	0,00501	-	0,00012	0,00012	-	0,00038	0,00038	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01176	0,00955	0,00221	0,00007	0,00006	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
88	Dấu chức danh	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dấu dập số	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
90	Dầu diezen	lít	0,01391	0,01391	-	0,00367	0,00367	-	0,00403	0,00403	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00019	0,00019	-	0,00021	0,00021	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,00005	0,00005	-	0,00016	0,00016	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
96	Dây bơm nước	m	0,02710	0,02710	-	0,00099	0,00099	-	0,00163	0,00163	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-	0,00019	0,00019	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
101	Dây điện	m	0,04992	0,04992	-	0,00091	0,00091	-	0,00134	0,00134	-
102	Dây dù	Mét	0,00739	0,00739	-	0,00298	0,00298	-	0,00642	0,00642	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,04016	0,04016	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Dây mạng	m	0,97608	0,79268	0,18341	0,00393	0,00319	0,00074	0,00087	0,00071	0,00016
105	Dây phun sương	m	0,00409	0,00409	-	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-
106	Dây thép	m	0,01175	0,01175	-	0,00053	0,00053	-	0,00085	0,00085	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00019	0,00019	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,69149	3,69149	-	0,00580	0,00580	-	0,00600	0,00600	-
112	Điện	Kw	110,03262	89,35749	20,67513	0,36213	0,29408	0,06804	0,17535	0,14240	0,03295
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00491	0,00491	-	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00111	0,00111	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,08094	0,06573	0,01521	0,00036	0,00030	0,00007	0,00014	0,00012	0,00003
118	File trình ký	Chiếc	2,01195	1,63391	0,37805	0,00125	0,00101	0,00023	0,00005	0,00004	0,00001
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00629	0,00629	-	0,00039	0,00039	-	0,00052	0,00052	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00799	0,00799	-	0,00014	0,00014	-	0,00012	0,00012	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00608	0,00608	-	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00690	0,00560	0,00130	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02103	0,01708	0,00395	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	0,00010	0,00002
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01259	0,01023	0,00237	0,00004	0,00003	0,00001	0,00006	0,00004	0,00001
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03899	0,03166	0,00733	0,00009	0,00007	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
127	Giấy ăn	Hộp	0,00353	0,00353	-	0,00011	0,00011	-	0,00017	0,00017	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00178	0,00178	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00921	0,00748	0,00173	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
130	Giấy in A3	Gram	0,00644	0,00523	0,00121	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
131	Giấy in A4	Gram	0,08104	0,06581	0,01523	0,00014	0,00012	0,00003	0,00015	0,00013	0,00003
132	Giấy in A5	Gram	0,00449	0,00365	0,00084	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04103	0,03332	0,00771	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	0,00011	0,00002
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03926	0,03189	0,00738	0,00006	0,00005	0,00001	0,00013	0,00010	0,00002
135	Giấy phân trang	Tập	0,01460	0,01185	0,00274	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
136	Giấy than xanh	Tập	0,00127	0,00103	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,08428	0,08428	-	0,00148	0,00148	-	0,00120	0,00120	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,01816	0,01475	0,00341	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06527	0,05301	0,01226	0,00023	0,00018	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
143	Hồ dán	Lọ	0,04698	0,03815	0,00883	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00348	0,00348	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04454	0,03617	0,00837	0,00018	0,00015	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01719	0,01396	0,00323	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01814	0,01473	0,00341	0,00006	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01651	0,01341	0,00310	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00416	0,00416	-	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-
152	Keo dán	Lọ	0,01680	0,01365	0,00316	0,00050	0,00041	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001
153	Keo PVC	Lọ	0,00082	0,00082	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00151	0,00151	-	0,00006	0,00006	-	0,00030	0,00030	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02728	0,02215	0,00513	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06636	0,05389	0,01247	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07579	0,06155	0,01424	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07486	0,06079	0,01407	0,00018	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07457	0,06056	0,01401	0,00016	0,00013	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07443	0,06045	0,01399	0,00022	0,00018	0,00004	0,00014	0,00011	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07476	0,06072	0,01405	0,00014	0,00011	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07574	0,06151	0,01423	0,00014	0,00011	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
163	Khăn lau	Chiếc	0,00498	0,00498	-	0,00014	0,00014	-	0,00026	0,00026	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00422	0,00422	-	0,00005	0,00005	-	0,00016	0,00016	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,12057	0,12057	-	0,00047	0,00047	-	0,00049	0,00049	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00731	0,00593	0,00137	0,00031	0,00025	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01312	0,01066	0,00247	0,00006	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
173	Kìm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00016	0,00016	-	0,00017	0,00017	-
175	Lịch	Quyển	0,01481	0,01202	0,00278	0,00009	0,00007	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09967	0,09967	-	0,00040	0,00040	-	0,00007	0,00007	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,01276	0,01276	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03015	0,02448	0,00566	0,00012	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01135	0,00921	0,00213	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
181	Mô lết to	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00556	0,00451	0,00104	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
184	Mực in	Hộp	0,04034	0,03276	0,00758	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00222	0,00180	0,00042	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
187	Muôi	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00191	0,00191	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,01215	0,01215	-	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00399	0,00399	-	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,05806	0,05806	-	0,00024	0,00024	-	0,00021	0,00021	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,06526	0,06526	-	0,00413	0,00413	-	0,00537	0,00537	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00835	0,00835	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
194	Nước uống	lít	1,08525	1,08525	-	0,00199	0,00199	-	0,00088	0,00088	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00178	0,00178	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00364	0,00364	-	0,00038	0,00038	-	0,00057	0,00057	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00132	0,00132	-	0,00023	0,00023	-	0,00020	0,00020	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01156	0,00938	0,00217	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
201	Phao tự động	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
202	Phí internet	VNĐ	5,16627	4,19553	0,97074	2,99869	2,43523	0,56345	0,59046	0,47952	0,11095
203	Phích cắm	Chiếc	0,05505	0,05505	-	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04080	0,04080	-	0,00009	0,00009	-	0,00011	0,00011	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07940	-	0,07940	0,00013	-	0,00013	0,00046	-	0,00046
206	Pin đại	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00086	0,00086	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00480	0,00480	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00163	0,00163	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00363	0,00363	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
213	Rèm cửa	m2	0,06552	0,06552	-	0,00092	0,00092	-	0,00103	0,00103	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,02611	0,02120	0,00491	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
220	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00611	0,00611	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,05981	0,04857	0,01124	0,00015	0,00012	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
225	Thìa	Chiếc	0,00493	0,00493	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00283	0,00283	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,01667	0,01667	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00200	0,00200	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00099	0,00099	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00244	0,00244	-	0,00039	0,00039	-	0,00014	0,00014	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00954	0,00954	-	0,00008	0,00008	-	0,00014	0,00014	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,49864	0,40495	0,09370	0,00115	0,00094	0,00022	0,00062	0,00050	0,00012
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,40003	0,32486	0,07517	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00050	0,00011
235	Túi đựng rác	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
237	Ứng	Đôi	0,00305	0,00305	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00717	0,00582	0,00135	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
239	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
240	Van nước	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
241	Ve	Kg	0,04221	0,04221	-	0,00025	0,00025	-	0,00020	0,00020	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00285	0,00285	-	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00023	0,00023	-	0,00132	0,00132	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,21520	0,17476	0,04044	0,00045	0,00036	0,00008	0,00029	0,00023	0,00005
247	Vôi bột	Kg	0,10371	0,10371	-	0,00056	0,00056	-	0,00025	0,00025	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,04076	1,04076	-	0,00118	0,00118	-	0,00160	0,00160	-
251	Xăng	lít	0,79248	0,64357	0,14891	0,00162	0,00131	0,00030	0,00076	0,00062	0,00014
252	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00203	0,00203	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
256	Các bộ/mô hình phục vụ hoạt động can thiệp giáo dục, can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Bộ	0,12000	0,12000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00077	-	0,00077	0,00063	-	0,00063	0,00039	-	0,00039
16	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
17	Bảng xóa	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
18	Biển cái	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
25	Bút bi	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00105	-	0,00105	0,00065	-	0,00065
26	Bút chì	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00097	-	0,00097	0,00064	-	0,00064
27	Bút ký	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
28	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
29	Bút nước	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00027	-	0,00027	0,00014	-	0,00014
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
34	Cartride mực	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
35	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
38	Chè khô	Kg	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005
39	Chén trà	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
44	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
45	Cước điện thoại	VNĐ	0,23972	0,19467	0,04504	2,36742	1,92258	0,44484	1,16400	0,94529	0,21872
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00648	-	0,00648	0,06373	-	0,06373	0,03134	-	0,03134
47	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
51	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
52	Dấu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dây mạng	m	0,00077	-	0,00077	0,00074	-	0,00074	0,00045	-	0,00045
56	Điện	Kw	0,17602	-	0,17602	0,14287	-	0,14287	0,09054	-	0,09054
57	Đui đèn	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00008	-	0,00008
58	File trình ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
65	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
66	Giấy in A4	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
67	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
68	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
69	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Giấy phân trang	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
71	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
74	Hồ dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
75	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
80	Keo dán	Lọ	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
91	Lịch	Quyển	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
94	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
95	Mực in	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
98	Phí internet	VNĐ	0,07475	-	0,07475	0,73836	-	0,73836	0,36303	-	0,36303
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00250	-	0,00250	0,00200	-	0,00200	0,00128	-	0,00128
100	Sổ các loại	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00024	-	0,00024
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00024	-	0,00024
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00025	-	0,00025	0,00016	-	0,00016
107	Xăng	lít	0,00145	0,00118	0,00027	0,00230	0,00187	0,00043	0,00091	0,00074	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00043	-	0,00043	0,00244	-	0,00244
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,21361	0,21361	-
4	Attomat	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00046	-	0,00046	0,03864	0,03138	0,00726
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00014	-	0,00014	0,01466	0,01190	0,00275
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00068	-	0,00068
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00045	-	0,00045	0,04336	0,03521	0,00815
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,04262	0,03461	0,00801
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00028	-	0,00028	0,05253	0,04266	0,00987
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02150	0,01746	0,00404
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00042	-	0,00042	0,02482	0,02015	0,00466
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02174	0,01765	0,00408
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02940	0,02387	0,00552
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,03830	0,03111	0,00720
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,01275	0,01036	0,00240
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061	0,01010	0,00820	0,00190
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00031	-	0,00031	0,00297	-	0,00297	0,05082	-	0,05082
18	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00312	0,00254	0,00059

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00041	-	0,00041	0,00504	-	0,00504
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
23	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,01517	-	0,01517
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00150	-	0,00150
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00520	0,00423	0,00098
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,02536	0,02059	0,00476
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00971	0,00789	0,00182
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00059	-	0,00059	0,10728	0,08713	0,02016
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,09957	0,08086	0,01871
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00504	-	0,00504	0,28970	0,23527	0,05443
37	Bút chì	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00400	-	0,00400	0,11383	0,09244	0,02139

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút ký	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00032	-	0,00032	0,02112	0,01715	0,00397
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,03125	0,02537	0,00587
40	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00063	-	0,00063	0,03386	0,02750	0,00636
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00168	-	0,00168	0,14370	0,11670	0,02700
42	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00197	0,00197	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00151	0,00151	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06863	0,06863	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00491	0,00399	0,00092
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,02870	0,02331	0,00539
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00014	-	0,00014	0,00948	0,00770	0,00178
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,02305	0,01872	0,00433
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00240	0,00195	0,00045
50	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,02138	0,01736	0,00402
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,15186	0,12333	0,02853
54	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
55	Chè khô	Kg	0,00004	-	0,00004	0,00032	-	0,00032	0,02716	0,02206	0,00510
56	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chén trà	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00063	-	0,00063	0,07676	0,06234	0,01442
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
65	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00029	-	0,00029	0,02419	0,01965	0,00455
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
68	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00527	0,00428	0,00099
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00101	-	0,00101	0,08197	0,06656	0,01540
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,01297	0,01053	0,00244
73	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,01998	0,01623	0,00375
75	Cước điện thoại	VNĐ	4,09850	3,32839	0,77011	36,40111	29,56134	6,83977	1.155,12394	938,07615	217,04779

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11030	-	0,11030	0,97961	-	0,97961	165,42747	134,34365	31,08382
77	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
79	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037	0,03580	0,02907	0,00673
81	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
82	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,00708	0,00575	0,00133
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,04668	0,03791	0,00877
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00810	0,00657	0,00152
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00689	0,00559	0,00129
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00337	0,00273	0,00063
90	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,15479	0,15479	-
91	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00104	0,00104	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00279	0,00227	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00350	0,00284	0,00066
96	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,01641	0,01641	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
101	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,02549	0,02549	-
102	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03387	0,03387	-
103	Dây hút dờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00772	0,00772	-
104	Dây mạng	m	0,00052	-	0,00052	0,00467	-	0,00467	1,96561	1,59627	0,36934
105	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00094	-
106	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,04739	0,04739	-
107	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
109	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
110	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,50707	1,50707	-
112	Điện	Kw	0,07316	-	0,07316	0,64496	-	0,64496	90,75385	73,70120	17,05265
113	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
115	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00149	0,00149	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00057	-	0,00057	0,02415	0,01962	0,00454
118	File trình ký	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,39744	0,32276	0,07468
119	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
121	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00017	-	0,00017	0,04647	0,03774	0,00873
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00054	-	0,00054	0,02874	0,02334	0,00540
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,03512	0,02852	0,00660
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00056	-	0,00056	0,03587	0,02913	0,00674
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00888	0,00721	0,00167
127	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
128	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00428	0,00428	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,01801	0,01463	0,00338
130	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022	0,01759	0,01429	0,00331
131	Giấy in A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00074	-	0,00074	0,12185	0,09895	0,02290
132	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006	0,01138	0,00924	0,00214

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00058	-	0,00058	0,02981	0,02421	0,00560
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00056	-	0,00056	0,10538	0,08558	0,01980
135	Giấy phân trang	Tập	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,03037	0,02466	0,00571
136	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,02466	0,02003	0,00463
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
138	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
140	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00051	-	0,00051	0,04011	0,03257	0,00754
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00053	-	0,00053	0,06179	0,05018	0,01161
143	Hồ dán	Lọ	0,00006	-	0,00006	0,00047	-	0,00047	0,06158	0,05001	0,01157
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00028	-	0,00028	0,02373	0,01927	0,00446
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,02822	0,02292	0,00530
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,02459	0,01997	0,00462
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,04695	0,03813	0,00882
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
151	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Keo dán	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00029	-	0,00029	0,05070	0,04117	0,00953
153	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
154	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,04231	0,03436	0,00795
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00068	-	0,00068	0,24442	0,19849	0,04593
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,21118	0,17150	0,03968
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,17332	0,14075	0,03257
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,13545	0,11000	0,02545
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,13541	0,10997	0,02544
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00054	-	0,00054	0,13105	0,10643	0,02463
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00047	-	0,00047	0,13390	0,10874	0,02516
163	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21885	0,21885	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,05018	0,04075	0,00943
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00025	-	0,00025	0,02126	0,01727	0,00400
168	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
170	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00142	0,00142	-
173	Kim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
175	Lịch	Quyển	0,00005	-	0,00005	0,00042	-	0,00042	0,02772	0,02251	0,00521
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02975	0,02975	-
178	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02432	0,02432	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030	0,03143	0,02552	0,00591
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,01034	0,00840	0,00194
181	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00020	-	0,00020	0,00415	0,00337	0,00078
184	Mực in	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00055	-	0,00055	0,10291	0,08358	0,01934
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00548	0,00445	0,00103
186	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
187	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
188	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
189	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00286	0,00286	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
191	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,04216	0,04216	-
192	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,37464	0,37464	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
194	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,84875	0,84875	-
195	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00035	-	0,00035	0,02200	0,01786	0,00413
201	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
202	Phí internet	VNĐ	1,27828	-	1,27828	11,35321	-	11,35321	1.917,36278	1.557,09031	360,27247
203	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02894	0,02894	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00667	0,00667	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00101	-	0,00101	0,00872	-	0,00872	0,33950	-	0,33950
206	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
207	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
208	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
210	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00087	-
212	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
213	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00389	0,00389	-
214	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
215	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,05872	0,04769	0,01103
218	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00672	0,00546	0,00126
220	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
221	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
222	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,10696	0,08687	0,02010
225	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-
226	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
227	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
228	Thuốc kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05377	0,05377	-
229	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00375	0,00375	-
232	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00498	0,00498	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00368	-	0,00368	0,30242	0,24560	0,05683
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00266	-	0,00266	0,26078	0,21178	0,04900
235	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
236	Tuýp vắn ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
237	Ứng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00640	0,00520	0,00120
239	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
240	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
241	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
243	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00116	-	0,00116	0,11453	0,09301	0,02152

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
247	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00735	0,00735	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18171	0,18171	-
251	Xăng	lít	0,00191	0,00155	0,00036	0,02647	0,02150	0,00497	24,94995	20,26186	4,68810
252	Xi phông kết nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
253	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,16348	0,16348	-	0,00053	0,00053	-	0,00053	0,00053	-
4	Attomat	Chiếc	0,00528	-	0,00528	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00798	-	0,00798	0,00204	0,00166	0,00038	0,00204	0,00166	0,00038
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00858	-	0,00858	0,00177	0,00144	0,00033	0,00177	0,00144	0,00033
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00771	-	0,00771	0,00089	0,00072	0,00017	0,00089	0,00072	0,00017
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00580	-	0,00580	0,00055	0,00044	0,00010	0,00055	0,00044	0,00010
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00798	-	0,00798	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00589	-	0,00589	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00513	-	0,00513	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,01099	-	0,01099	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00664	-	0,00664	0,00054	0,00044	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
17	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,09970	0,08097	0,01873	0,00230	-	0,00230	0,00230	-	0,00230
18	Bảng tin	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00028
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00047	0,00047	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
23	Bát chấm	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00067	-	0,00067	0,00067	-	0,00067

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00107	-	0,00107	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00051	0,00041	0,00010	0,00051	0,00041	0,00010
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00287	-	0,00287	0,00061	0,00050	0,00012	0,00061	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00033	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
32	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
34	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00150	0,00150	-	0,00150	0,00150	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00681	-	0,00681	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
38	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
39	Bút bi	Chiếc	0,18491	0,15016	0,03474	0,02088	0,01695	0,00392	0,02088	0,01695	0,00392
40	Bút chì	Chiếc	0,08497	0,06900	0,01597	0,00095	0,00077	0,00018	0,00095	0,00077	0,00018
41	Bút ký	Chiếc	0,02779	0,02257	0,00522	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
42	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00131	0,00106	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025
43	Bút nước	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,00136	0,00110	0,00026	0,00136	0,00110	0,00026
44	Bút viết bảng	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,00469	0,00381	0,00088	0,00469	0,00381	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
46	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00026	-
47	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00170	-	0,00170	-	-	-	-	-	-
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00358	-	0,00358	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
51	Cartridge mực	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
52	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00027	0,00022	0,00005	0,00027	0,00022	0,00005
53	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,13599	0,11044	0,02555	0,13599	0,11044	0,02555
57	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00332	0,00332	-
58	Chè khô	Kg	0,00230	-	0,00230	0,00137	0,00111	0,00026	0,00137	0,00111	0,00026
59	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
60	Chén trà	Chiếc	0,01088	-	0,01088	0,00306	0,00249	0,00058	0,00306	0,00249	0,00058
61	Chít	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
62	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
65	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
66	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
67	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
68	Chuột máy tính	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00988	-	0,00988	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00412	-	0,00412	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
76	Cước điện thoại	VNĐ	776,98737	-	776,98737	-	-	-	-	-	-
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	111,27373	-	111,27373	-	-	-	-	-	-
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00012	0,00009	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02997	0,02433	0,00563	0,00085	0,00069	0,00016	0,00085	0,00069	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00037	0,00030	0,00007	0,00037	0,00030	0,00007
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00020	0,00016	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
90	Dầu dập số	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,04150	0,04150	-	0,04150	0,04150	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00105	0,00105	-	0,00105	0,00105	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
98	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00128	0,00128	-
103	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,00038	0,00038	-
104	Dây hút đóm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
105	Dây mạng	m	0,22832	-	0,22832	0,03746	0,03042	0,00704	0,03746	0,03042	0,00704
106	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00032	0,00032	-
107	Dây thép	m	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
111	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
113	Điện	Kw	4,99126	-	4,99126	5,10971	4,14959	0,96011	5,10971	4,14959	0,96011
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,00770	-	0,00770	0,00170	0,00138	0,00032	0,00170	0,00138	0,00032
119	File trình ký	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,34225	0,27794	0,06431	0,34225	0,27794	0,06431
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
122	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00408	-	0,00408	0,00030	0,00024	0,00006	0,00030	0,00024	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01032	-	0,01032	0,00136	0,00111	0,00026	0,00136	0,00111	0,00026
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00471	-	0,00471	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01092	-	0,01092	0,00286	0,00232	0,00054	0,00286	0,00232	0,00054
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
128	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00138	0,00138	-
129	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00744	0,00604	0,00140	0,00054	0,00044	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
131	Giấy in A3	Gram	0,00288	-	0,00288	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
132	Giấy in A4	Gram	0,01440	-	0,01440	0,00647	0,00526	0,00122	0,00647	0,00526	0,00122
133	Giấy in A5	Gram	0,00035	-	0,00035	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
134	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,07527	0,06113	0,01414	0,00402	0,00327	0,00076	0,00402	0,00327	0,00076
135	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,05687	0,04618	0,01069	0,00443	0,00360	0,00083	0,00443	0,00360	0,00083
136	Giấy phân trang	Tập	0,01094	-	0,01094	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
137	Giấy than xanh	Tập	0,00110	-	0,00110	0,00014	0,00011	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00104	0,00104	-	0,00104	0,00104	-
139	Gioăng tủ com	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
141	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,00892	-	0,00892	0,00340	0,00276	0,00064	0,00340	0,00276	0,00064
144	Hồ dán	Lọ	0,00671	-	0,00671	0,00416	0,00338	0,00078	0,00416	0,00338	0,00078
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
146	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00188	-	0,00188	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00358	-	0,00358	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00474	-	0,00474	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00273	-	0,00273	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	0,00360	0,00360	-
152	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
153	Keo dán	Lọ	0,00409	-	0,00409	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00188	0,00188	-
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01024	-	0,01024	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03032	-	0,03032	0,00749	0,00608	0,00141	0,00749	0,00608	0,00141
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03051	-	0,03051	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154

[illegible]

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Lưới cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
181	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Măng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
184	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
185	Mặt công tắc	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
186	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00041	0,00033	0,00008	0,00041	0,00033	0,00008
187	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
189	Mực dấu	Lọ	0,00511	-	0,00511	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
190	Mực in	Hộp	0,00675	-	0,00675	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
191	Mực máy photocopy	Hộp	0,00060	-	0,00060	0,00027	0,00022	0,00005	0,00027	0,00022	0,00005
192	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
193	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
194	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
195	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
196	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
197	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
198	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00185	0,00185	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
199	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
200	Nước uống	lít	-	-	-	0,00281	0,00281	-	0,00281	0,00281	-
201	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
202	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
203	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
204	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00035	0,00035	-
205	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
206	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
207	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
208	Phí internet	VNĐ	1.289,70923	-	1.289,70923	-	-	-	-	-	-
209	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
210	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
211	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04057	-	0,04057	0,00704	-	0,00704	0,00704	-	0,00704
212	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
213	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
214	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
215	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
216	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
217	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
218	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
219	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00041	0,00041	-
220	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
221	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
222	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
223	Sổ các loại	Quyển	0,00681	-	0,00681	0,00089	0,00072	0,00017	0,00089	0,00072	0,00017
224	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
226	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
227	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
229	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
230	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01004	-	0,01004	0,00411	0,00334	0,00077	0,00411	0,00334	0,00077
231	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
232	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
233	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
234	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
235	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
236	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
237	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00027	0,00027	-
238	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
239	Túi clear bag A4	Chiếc	0,07740	-	0,07740	0,03066	0,02490	0,00576	0,03066	0,02490	0,00576
240	Túi clear bag F	Chiếc	0,06952	-	0,06952	0,03066	0,02490	0,00576	0,03066	0,02490	0,00576
241	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
242	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
243	Ứng	Đôi	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
244	USB thu wifi	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
245	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
246	Ve	Kg	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00054	0,00054	-
247	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00037	0,00037	-
248	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
249	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
250	Vò hồ sơ	Chiếc	0,02417	-	0,02417	0,02044	0,01660	0,00384	0,02044	0,01660	0,00384
251	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00371	-
252	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
253	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
254	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
255	Xăng	lít	1,64319	1,33443	0,30875	0,05110	0,04150	0,00960	0,05110	0,04150	0,00960

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
256	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
257	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
258	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
259	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
260	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
261	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
262	Ruột gối	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
263	Vỏ gối	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00053	0,00053	-
264	Máy khí dung	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
265	Máy hút đờm dãi	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
266	Bộ khám ngũ quan	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
267	Nạng tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
268	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
269	Bộ tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
270	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
271	Máy đo Spo2	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
272	Máy đo đường huyết	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
273	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
274	Tai nghe	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
275	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
276	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
277	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
278	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
279	CloraminB	Kg	-	-	-	0,00094	0,00094	-	0,00094	0,00094	-
280	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
281	Bộ ô ăn quan	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
282	Bộ cờ vua	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
283	Bộ cờ tướng	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
284	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00032	0,00032	-
285	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
286	Giày vải	Đôi	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
287	Ô	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
288	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
289	Dầu tông đơ	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
290	Kéo cắt tóc	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
291	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
292	Móc phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
293	Móc treo quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
294	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
295	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
296	Máy sấy tóc	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
297	Bình giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
298	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
299	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
301	Xô	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00027	0,00027	-
302	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
303	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00026	-
304	Lồng bàn	chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-
305	Khay inox	chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
306	Khay chia com/thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
307	Mâm	Chiếc	-	-	-	0,00430	0,00430	-	0,00430	0,00430	-
308	Dao tĩa	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00030	0,00030	-
309	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
310	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
311	Chao lý	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
312	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00096	0,00096	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
313	Chào	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
314	Chõ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
315	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
316	Cuốc	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
317	Xềng	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
318	Liềm	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
319	Xén	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
320	Vợt muỗi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
321	Cột + lưới cầu lông	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
322	Bóng đá	Quả	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
323	Bóng chuyền	Quả	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
324	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
325	Bóng bàn	Quả	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
326	Vợt bóng bàn	Đôi	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
327	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-
328	Cầu lông	Quả	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00091	0,00091	-
329	Vợt cầu lông	Đôi	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
330	Cầu đá	Quả	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
331	Dây nhảy	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
332	Dây thùng kéo co	Cuộn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
333	Găng tay đá bóng	Đôi	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
334	Các bộ/mô hình phục vụ hoạt động can thiệp giáo dục, can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00881	-	0,00881	0,01397	-	0,01397
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00112	0,00112	-	0,50231	0,50231	-	0,13924	0,13924	-
4	Attomat	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,01056	-	0,01056	0,00449	-	0,00449
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02406	0,01954	0,00452	0,00875	0,00710	0,00164
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00211	-	0,00211	0,00264	-	0,00264
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00019	0,00015	0,00003	0,08393	0,06816	0,01577	0,03640	0,02956	0,00684
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00020	0,00016	0,00004	0,07866	0,06388	0,01478	0,04104	0,03333	0,00771
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,07406	0,06014	0,01392	0,03679	0,02987	0,00691
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,05174	0,04202	0,00972	0,02994	0,02431	0,00563

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
11	Bảng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,04677	0,03798	0,00879	0,03722	0,03023	0,00699
12	Bảng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,04654	0,03779	0,00874	0,03035	0,02464	0,00570
13	Bảng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,05422	0,04403	0,01019	0,02303	0,01870	0,00433
14	Bảng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,04542	0,03688	0,00853	0,03913	0,03178	0,00735
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01953	0,01586	0,00367	0,00728	0,00591	0,00137
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,03814	0,03098	0,00717	0,06265	0,05088	0,01177
17	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00030	-	0,00030	0,76088	0,61791	0,14297	0,10251	0,08325	0,01926
18	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00105	-	0,00105	0,00746	0,00606	0,00140
19	Bảng xóa	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,01031	-	0,01031	0,00444	-	0,00444
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,02377	-	0,02377	0,01269	0,01031	0,00238
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00362	-	0,00362	0,00543	0,00441	0,00102
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00275	-	0,00275	0,00942	0,00765	0,00177
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00822	-	0,00822	0,01021	0,00829	0,00192
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00329	-	0,00329	0,00389	0,00316	0,00073
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,09417	0,09417	-	-	-	-	0,03339	0,03339	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,03085	-	0,03085	0,08205	0,06663	0,01542
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,02746	-	0,02746	0,02493	0,02024	0,00468
35	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,35407	-	0,35407	0,19226	0,15613	0,03613
37	Bút chì	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,08512	0,06913	0,01599	0,04622	0,03753	0,00868
38	Bút ký	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,04011	0,03257	0,00754	0,02170	0,01762	0,00408
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05853	0,04753	0,01100	0,02326	0,01889	0,00437
40	Bút nước	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,06443	0,05232	0,01211	0,07141	0,05799	0,01342
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00186	0,00151	0,00035	0,64122	0,52074	0,12049	0,13064	0,10609	0,02455
42	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00256	0,00256	-	-	-	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,01377	0,01377	-	0,02286	0,02286	-
44	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,10192	0,10192	-	0,02635	0,02635	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00174	-	0,00174	0,01241	0,01008	0,00233
46	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00880	-	0,00880	0,01465	0,01190	0,00275
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00486	-	0,00486	0,01891	0,01536	0,00355
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00612	-	0,00612	0,01019	0,00827	0,00191

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00111	-	0,00111	0,00249	0,00202	0,00047
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00778	0,00778	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00602	-	0,00602	0,01112	0,00903	0,00209
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,01027	-	0,01027	0,00110	0,00089	0,00021
54	Chậu cánh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00948	0,00948	-
55	Chè khô	Kg	0,00013	0,00010	0,00002	0,01438	-	0,01438	0,00173	-	0,00173
56	Chéch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01531	0,01531	-	-	-	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00044	0,00035	0,00008	0,19568	0,15891	0,03677	0,00915	-	0,00915
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
59	Chít	Kg	0,00038	0,00038	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00080	0,00080	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00609	0,00609	-	-	-	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,03177	0,02580	0,00597	0,00315	-	0,00315
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,03069	0,03069	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01531	0,01244	0,00288	0,00087	-	0,00087
70	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00871	0,00871	-	-	-	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,25448	0,20666	0,04782	0,00874	-	0,00874
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01624	0,01319	0,00305	0,00128	-	0,00128
73	Cura cầm tay	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00231	0,00231	-	-	-	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,03063	0,02488	0,00576	0,00254	-	0,00254
75	Cước điện thoại	VNĐ	2,44172	1,98292	0,45880	130,11998	105,67043	24,44954	488,80890	-	488,80890
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,34968	0,28398	0,06571	18,63386	15,13256	3,50130	70,00313	-	70,00313
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00654	0,00654	-	-	-	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,03910	0,03175	0,00735	0,00256	-	0,00256
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
84	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00990	0,00804	0,00186	0,00128	-	0,00128
85	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05526	0,04488	0,01038	0,00404	-	0,00404
86	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,01287	0,01045	0,00242	0,00056	-	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00262	0,00262	-	-	-	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00907	0,00737	0,00170	0,00066	-	0,00066
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00266	0,00216	0,00050	0,00019	-	0,00019
90	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,12755	0,12755	-	-	-	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,03099	0,02517	0,00582	0,00816	-	0,00816
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00543	0,00441	0,00102	0,00031	-	0,00031
96	Dây bơm nước	m	0,00001	0,00001	-	0,01774	0,01774	-	-	-	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
101	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,03159	0,03159	-	-	-	-
102	Dây dù	Mét	0,00001	0,00001	-	0,03474	0,03474	-	-	-	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,02958	0,02958	-	-	-	-
104	Dây mạng	m	0,00280	0,00228	0,00053	2,63002	2,13584	0,49418	0,14857	-	0,14857
105	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00226	0,00226	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Dây thép	m	0,00000	0,00000	-	0,03890	0,03890	-	-	-	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
110	Đĩa chấm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,11012	0,11012	-	20,79255	20,79255	-	-	-	-
112	Điện	Kw	0,27452	0,22294	0,05158	212,42592	172,51109	39,91483	3,96195	-	3,96195
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
115	Đũa	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00417	0,00417	-	-	-	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00005	0,00005	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,11416	0,09271	0,02145	0,00598	-	0,00598
118	File trình ký	Chiếc	0,00599	0,00487	0,00113	7,03457	5,71278	1,32180	0,00187	-	0,00187
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00471	0,00471	-	-	-	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,01182	0,01182	-	-	-	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,04532	0,03680	0,00851	0,00345	-	0,00345
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	0,00016	0,00004	0,06360	0,05165	0,01195	0,00837	-	0,00837
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,05134	0,04170	0,00965	0,00455	-	0,00455

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,08741	0,07098	0,01642	0,00814	-	0,00814
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01351	0,01097	0,00254	0,00118	-	0,00118
127	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,01664	0,01664	-	-	-	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00487	0,00487	-	-	-	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,02917	0,02369	0,00548	0,00173	-	0,00173
130	Giấy in A3	Gram	0,00007	0,00005	0,00001	0,02580	0,02095	0,00485	0,00475	-	0,00475
131	Giấy in A4	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,24549	0,19936	0,04613	0,01247	-	0,01247
132	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,02397	0,01947	0,00450	0,00085	-	0,00085
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00030	0,00025	0,00006	0,08827	0,07169	0,01659	0,01341	-	0,01341
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00019	0,00015	0,00004	0,12856	0,10441	0,02416	0,00798	-	0,00798
135	Giấy phân trang	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,04549	0,03694	0,00855	0,00847	-	0,00847
136	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01813	0,01472	0,00341	0,00070	-	0,00070
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,02114	0,02114	-	-	-	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00717	0,00717	-	-	-	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,05198	0,04221	0,00977	0,00751	-	0,00751
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,12448	0,10109	0,02339	0,00824	-	0,00824
143	Hồ dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,11883	0,09650	0,02233	0,00452	-	0,00452

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00173	0,00173	-	-	-	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00918	0,00745	0,00172	0,00164	-	0,00164
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,08140	0,06610	0,01529	0,00252	-	0,00252
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00009	0,00008	0,00002	0,04716	0,03830	0,00886	0,00334	-	0,00334
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,05033	0,04087	0,00946	0,00515	-	0,00515
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,05723	0,04648	0,01075	0,00187	-	0,00187
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00105	0,00105	-	-	-	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01215	0,01215	-	-	-	-
152	Keo dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,05911	0,04800	0,01111	0,00281	-	0,00281
153	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00120	0,00120	-	0,00560	0,00560	-	-	-	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,07058	0,05732	0,01326	0,00881	-	0,00881
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00029	0,00024	0,00006	0,23215	0,18853	0,04362	0,02145	-	0,02145
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,23700	0,19247	0,04453	0,02210	-	0,02210
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	0,00029	0,00007	0,20766	0,16864	0,03902	0,02172	-	0,02172
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,17492	0,14205	0,03287	0,02067	-	0,02067
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,17300	0,14049	0,03251	0,02014	-	0,02014
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,17528	0,14235	0,03294	0,02117	-	0,02117
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,18153	0,14742	0,03411	0,01858	-	0,01858

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
163	Khăn lau	Chiếc	1,34198	1,34198	-	0,00380	0,00380	-	-	-	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00520	0,00520	-	-	-	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,34385	0,34385	-	-	-	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,04174	0,03390	0,00784	0,00254	-	0,00254
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03169	0,02573	0,00595	0,00374	-	0,00374
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
173	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00524	0,00524	-	-	-	-
175	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,04271	0,03468	0,00803	0,00167	-	0,00167
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,13939	0,13939	-	-	-	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,03736	0,03736	-	-	-	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,06120	0,04970	0,01150	0,00336	-	0,00336
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,02281	0,01852	0,00429	0,00172	-	0,00172
181	Mô lết to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00162	0,00162	-	-	-	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,02705	0,02197	0,00508	0,00834	-	0,00834
184	Mực in	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,16489	0,13391	0,03098	0,00612	-	0,00612
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00798	0,00648	0,00150	0,00039	-	0,00039
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
187	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00417	0,00417	-	-	-	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00135	0,00135	-	-	-	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,00015	0,00015	-	0,36665	0,36665	-	-	-	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00464	0,00464	-	-	-	-
194	Nước uống	lít	0,00769	0,00769	-	2,50862	2,50862	-	-	-	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00381	0,00381	-	-	-	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
200	Phản mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02920	0,02371	0,00549	0,00153	-	0,00153

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
202	Phí internet	VNĐ	4,05303	3,29147	0,76156	215,98975	175,40528	40,58447	811,36855	-	811,36855
203	Phích cắm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,09018	0,09018	-	-	-	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,03599	0,03599	-	-	-	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00051	-	0,00051	0,38936	-	0,38936	0,03345	-	0,03345
206	Pin đại	Hộp	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
208	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00136	0,00136	-	-	-	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
213	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,01728	0,01728	-	-	-	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01102	0,01102	-	-	-	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00015	0,00012	0,00003	0,08650	0,07025	0,01625	0,00468	-	0,00468
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01043	0,00847	0,00196	0,00080	-	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
220	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,02305	0,02305	-	-	-	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,17020	0,13822	0,03198	0,00739	-	0,00739
225	Thìa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01168	0,01168	-	-	-	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,06932	0,06932	-	-	-	-
229	Thuốc muỗi	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-	-	-	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,03853	0,03853	-	-	-	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00269	0,00219	0,00051	1,14978	0,93374	0,21604	0,07410	-	0,07410
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00291	0,00236	0,00055	1,13204	0,91933	0,21271	0,05566	-	0,05566
235	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
236	Tuýp vụn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
237	Ủng	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00228	0,00228	-	-	-	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01391	0,01129	0,00261	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
239	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
240	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
241	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00795	0,00795	-	-	-	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00250	0,00250	-	-	-	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-	-	-	-
244	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
245	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01135	0,01135	-	-	-	-
246	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,54562	0,44310	0,10252	0,01527	-	0,01527
247	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,02383	0,02383	-	-	-	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04600	0,04600	-	6,55048	6,55048	-	-	-	-
251	Xăng	lít	0,01093	0,00887	0,00205	21,07171	17,11233	3,95937	1,20195	0,97610	0,22585
252	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00113	0,00113	-	-	-	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,13654	0,11089	0,02566	0,02530	0,02054	0,00475	0,00161	-	0,00161
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,15840	0,15840	-	0,01700	0,01700	-	0,03111	0,03111	-
3	Attomat	Chiếc	0,00625	-	0,00625	0,00070	-	0,00070	0,00097	-	0,00097
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00814	0,00661	0,00153	0,00149	0,00121	0,00028	0,00397	0,00322	0,00075
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00544	-	0,00544	0,00518	0,00421	0,00097	0,00186	0,00151	0,00035
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,05023	0,04079	0,00944	0,00775	0,00630	0,00146	0,00835	0,00678	0,00157
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06675	0,05421	0,01254	0,01041	0,00846	0,00196	0,00686	0,00557	0,00129
8	Băng dính đen	Cuộn	0,05310	0,04312	0,00998	0,00802	0,00651	0,00151	0,01545	0,01254	0,00290
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04740	0,03850	0,00891	0,00491	0,00399	0,00092	0,00813	0,00660	0,00153
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05375	0,04365	0,01010	0,00455	0,00370	0,00086	0,00663	0,00539	0,00125
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05004	0,04064	0,00940	0,00603	0,00490	0,00113	0,00705	0,00573	0,00133
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,03252	0,02641	0,00611	0,00547	0,00444	0,00103	0,00705	0,00573	0,00133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,04020	0,03264	0,00755	0,00420	0,00341	0,00079	0,00650	0,00528	0,00122
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00744	0,00605	0,00140	0,00054	0,00044	0,00010	0,00106	0,00086	0,00020
15	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	0,00023	0,00023	-
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,09546	0,07752	0,01794	0,03043	0,02471	0,00572	0,00657	0,00533	0,00123
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11374	0,09236	0,02137	0,02097	0,01703	0,00394	0,06631	0,05385	0,01246
18	Băng tan	Cuộn	0,00113	0,00113	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00073	0,00073	-	0,00066	0,00066	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,01105	0,00898	0,00208	0,00185	0,00150	0,00035	0,00095	0,00077	0,00018
21	Băng xóa	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,00059	-	0,00059	0,00126	-	0,00126
22	Biển cài	Chiếc	0,01483	0,01204	0,00279	0,00259	0,00211	0,00049	0,00371	0,00301	0,00070
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00707	0,00574	0,00133	0,00105	0,00086	0,00020	0,00200	0,00162	0,00038
24	Biển chức danh	Chiếc	0,01947	0,01582	0,00366	0,00374	0,00304	0,00070	0,00172	0,00140	0,00032
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01008	0,00819	0,00189	0,00180	0,00146	0,00034	0,00512	0,00416	0,00096
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00031	0,00031	-	0,00022	0,00022	-
27	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-
28	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00085	0,00085	-	-	-	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00145	0,00118	0,00027	0,00130	0,00106	0,00024
30	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,08245	0,08245	-	0,01432	0,01432	-	0,00429	0,00429	-
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,13869	0,11263	0,02606	0,05166	0,04196	0,00971	0,11508	0,09346	0,02162
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,04336	0,03521	0,00815	0,00554	0,00450	0,00104	0,01208	0,00981	0,00227
33	Bột giặt	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
34	Bút bi	Chiếc	0,22335	0,18138	0,04197	0,08991	0,07302	0,01689	0,27628	0,22436	0,05191
35	Bút chì	Chiếc	0,05274	0,04283	0,00991	0,00837	0,00680	0,00157	0,01198	0,00973	0,00225
36	Bút ký	Chiếc	0,02655	0,02156	0,00499	0,00451	0,00366	0,00085	0,00455	0,00369	0,00085
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02411	0,01958	0,00453	0,00358	0,00291	0,00067	0,00529	0,00430	0,00099
38	Bút nước	Chiếc	0,11522	0,09357	0,02165	4,51390	3,66574	0,84816	12,70383	10,31678	2,38705

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,14366	0,11666	0,02699	0,01701	0,01381	0,00320	0,06227	0,05057	0,01170
40	Các loại ống nước	Mét	0,00340	0,00340	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
41	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,04473	0,04473	-	0,00964	0,00964	-	0,00262	0,00262	-
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02688	0,02688	-	0,00419	0,00419	-	0,00973	0,00973	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,02567	0,02084	0,00482	0,00422	0,00343	0,00079	0,00267	0,00217	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01766	0,01435	0,00332	0,00303	0,00246	0,00057	0,00694	0,00564	0,00130
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03011	0,02445	0,00566	0,00437	0,00355	0,00082	0,00287	0,00233	0,00054
46	Cartridge mực	Chiếc	0,00934	0,00759	0,00176	0,00088	0,00072	0,00017	0,00233	0,00189	0,00044
47	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,00026	0,00021	0,00005	0,00030	0,00024	0,00006
48	Cây gạt nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00110	0,00110	-	0,00265	0,00265	-
49	Cây lau nhà	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,00441	0,00441	-	0,00262	0,00262	-
50	Chân giắc micro	Chiếc	0,01645	0,01336	0,00309	0,00323	0,00262	0,00061	0,00467	0,00379	0,00088
51	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00157	0,00128	0,00030	0,00545	0,00442	0,00102	0,00353	0,00287	0,00066
52	Chậu cảnh	Chiếc	0,01959	0,01959	-	0,00334	0,00334	-	0,00143	0,00143	-
53	Chè khô	Kg	0,00265	-	0,00265	0,00051	-	0,00051	0,00104	-	0,00104
54	Chéch nối ống	Chiếc	0,04501	0,04501	-	-	-	-	-	-	-
55	Chén trà	Chiếc	0,04852	0,03940	0,00912	0,00568	0,00461	0,00107	0,00373	-	0,00373
56	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
57	Chít	Kg	0,00028	0,00028	-	0,00402	0,00402	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Chổi cọ	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
59	Chổi cước	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi lười	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00096	0,00096	-	-	-	-
63	Chổi tre	Chiếc	0,01964	0,01964	-	-	-	-	-	-	-
64	Chuột máy tính	Chiếc	0,01575	0,01279	0,00296	0,00025	-	0,00025	0,00064	-	0,00064
65	Cọ bình nước	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
66	Cờ lê	Chiếc	0,00705	0,00705	-	-	-	-	-	-	-
67	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00441	0,00359	0,00083	0,00025	-	0,00025	0,00076	-	0,00076
68	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,02627	0,02627	-	-	-	-	-	-	-
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,05285	0,04292	0,00993	0,00215	-	0,00215	0,00597	-	0,00597
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00641	0,00521	0,00121	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
71	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
72	Cục tẩy	Cục	0,01541	0,01251	0,00290	0,00078	-	0,00078	0,00124	-	0,00124
73	Cước điện thoại	VNĐ	2.264,92774	1.839,34782	425,57992	12,73708	-	12,73708	22,41070	-	22,41070
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	324,36436	263,41630	60,94806	1,82420	-	1,82420	3,20970	-	3,20970
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Dao chặt	Chiếc	0,02671	0,02671	-	-	-	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,00044	-	0,00044	0,00114	-	0,00114
79	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
80	Dao thái	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
81	Dao xây	Chiếc	0,00160	0,00160	-	-	-	-	-	-	-
82	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01396	0,01134	0,00262	0,00165	-	0,00165	0,00214	-	0,00214
83	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02322	0,01886	0,00436	0,00539	0,00438	0,00101	0,00261	-	0,00261
84	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,00054	-	0,00054	0,00168	-	0,00168
85	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00785	0,00785	-	-	-	-	-	-	-
86	Dầu chức danh	Chiếc	0,00403	0,00327	0,00076	0,00224	0,00182	0,00042	0,00113	-	0,00113
87	Dầu dập số	Chiếc	0,20800	0,16891	0,03908	0,04946	0,04016	0,00929	0,00107	-	0,00107
88	Dầu diezen	lít	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
89	Dầu nhớt	Lít	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
90	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
91	Đầu nối ren	Chiếc	0,01928	0,01928	-	-	-	-	-	-	-
92	Dầu sao y	Chiếc	0,09532	0,07741	0,01791	0,00482	0,00391	0,00091	0,00153	-	0,00153
93	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00825	0,00670	0,00155	0,00391	0,00318	0,00073	0,00018	-	0,00018
94	Dây bơm nước	m	0,00330	0,00330	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
97	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
98	Dây dẫn ga	Chiếc	0,03122	0,03122	-	-	-	-	-	-	-
99	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	-	-	-	-	-	-
100	Dây dù	Mét	0,00185	0,00185	-	-	-	-	-	-	-
101	Dây hút dòm	Chiếc	0,52940	0,52940	-	-	-	-	-	-	-
102	Dây mạng	m	0,70634	0,57362	0,13272	0,01652	-	0,01652	0,04749	-	0,04749
103	Dây phun sương	m	0,02136	0,02136	-	-	-	-	-	-	-
104	Dây thép	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
105	Dây thít nhựa	Gói	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
106	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00170	0,00170	-	-	-	-	-	-	-
107	Đèn pin	Chiếc	0,00067	0,00067	-	-	-	-	-	-	-
108	Đĩa chám	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
109	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	67,60449	67,60449	-	-	-	-	-	-	-
110	Điện	Kw	21,80980	17,71174	4,09806	1,45026	-	1,45026	4,21552	-	4,21552
111	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00057	0,00057	-	-	-	-	-	-	-
112	Đinh bê tông	Kg	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
113	Đũa	Đôi	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
114	Đũa xào nấu	Đôi	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Đui đèn	Chiếc	0,04073	0,03308	0,00765	0,00252	-	0,00252	0,00583	-	0,00583
116	File trình ký	Chiếc	0,00964	0,00782	0,00181	0,03990	-	0,03990	0,00041	-	0,00041
117	Găng tay cao su	Đôi	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
118	Găng tay ni lông	Hộp	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
119	Gen máng điện	Cây	0,04450	0,04450	-	-	-	-	-	-	-
120	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01691	0,01373	0,00318	0,00028	-	0,00028	0,00040	-	0,00040
121	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05689	0,04620	0,01069	0,00133	-	0,00133	0,00108	-	0,00108
122	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01986	0,01613	0,00373	0,00035	-	0,00035	0,00060	-	0,00060
123	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04386	0,03562	0,00824	0,02773	-	0,02773	0,00125	-	0,00125
124	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,00013	-	0,00013	0,00027	-	0,00027
125	Giấy ăn	Hộp	0,05182	0,05182	-	-	-	-	-	-	-
126	Giấy bìa A3	Gram	0,00547	0,00547	-	-	-	-	-	-	-
127	Giấy bìa A4	Gram	0,02042	0,01658	0,00384	0,00385	0,00313	0,00072	0,00043	-	0,00043
128	Giấy in A3	Gram	0,04138	0,03361	0,00778	0,00282	-	0,00282	0,00050	-	0,00050
129	Giấy in A4	Gram	0,06377	0,05179	0,01198	0,00121	-	0,00121	0,00227	-	0,00227
130	Giấy in A5	Gram	0,00137	0,00111	0,00026	0,00003	-	0,00003	0,00012	-	0,00012
131	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,12230	0,09932	0,02298	0,01951	0,01585	0,00367	0,00161	-	0,00161
132	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,04231	0,03436	0,00795	0,00087	-	0,00087	0,00098	-	0,00098
133	Giấy phân trang	Tập	0,05923	0,04810	0,01113	0,00120	-	0,00120	0,00088	-	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Giấy than xanh	Tập	0,00383	0,00311	0,00072	0,00007	-	0,00007	0,00013	-	0,00013
135	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
136	Gioăng tù com	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
137	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
138	Góc nối ống	Chiếc	0,02669	0,02669	-	-	-	-	-	-	-
139	Gọt bút chì	Chiếc	0,06345	0,05153	0,01192	0,00195	-	0,00195	0,00142	-	0,00142
140	Hạt công tắc	Chiếc	0,06833	0,05549	0,01284	0,00239	-	0,00239	0,00278	-	0,00278
141	Hồ dán	Lọ	0,02322	0,01886	0,00436	0,00069	-	0,00069	0,00121	-	0,00121
142	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00151	0,00151	-	-	-	-	-	-	-
143	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,01818	0,01476	0,00342	0,00067	-	0,00067	0,00028	-	0,00028
144	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02703	0,02195	0,00508	0,00142	-	0,00142	0,00224	-	0,00224
145	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,02734	0,02220	0,00514	0,00090	-	0,00090	0,00076	-	0,00076
146	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05401	0,04386	0,01015	0,00180	-	0,00180	0,00100	-	0,00100
147	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01003	0,00814	0,00188	0,00026	-	0,00026	0,00058	-	0,00058
148	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-	-	-	-
149	Hót rác	Chiếc	0,04453	0,04453	-	-	-	-	-	-	-
150	Keo dán	Lọ	0,01461	0,01186	0,00274	0,00027	-	0,00027	0,00069	-	0,00069
151	Keo PVC	Lọ	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
152	Keo silicon	Lọ	0,02172	0,02172	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11856	0,09628	0,02228	0,00735	-	0,00735	0,00172	-	0,00172
154	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16207	0,13162	0,03045	0,00648	-	0,00648	0,00190	-	0,00190
155	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,15499	0,12587	0,02912	0,00525	-	0,00525	0,00205	-	0,00205
156	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14179	0,11515	0,02664	0,00438	-	0,00438	0,00333	-	0,00333
157	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,12930	0,10500	0,02430	0,00382	-	0,00382	0,00186	-	0,00186
158	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,12305	0,09993	0,02312	0,00377	-	0,00377	0,00179	-	0,00179
159	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,12837	0,10425	0,02412	0,00378	-	0,00378	0,00189	-	0,00189
160	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,09038	0,07340	0,01698	0,00131	-	0,00131	0,00253	-	0,00253
161	Khăn lau	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
162	Khăn trải bàn	Chiếc	0,04588	0,04588	-	-	-	-	-	-	-
163	Khẩu trang vải	Chiếc	0,10783	0,10783	-	-	-	-	-	-	-
164	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01827	0,01484	0,00343	0,00047	-	0,00047	0,00036	-	0,00036
165	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01845	0,01498	0,00347	0,00317	-	0,00317	0,00691	-	0,00691
166	Khóa cửa	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
167	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
168	Khóa đồng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
169	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00109	0,00109	-	-	-	-	-	-	-
170	Khung giấy khen	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
171	Kìm	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,01785	0,01785	-	-	-	-	-	-	-
173	Lịch	Quyển	0,00908	0,00738	0,00171	0,00027	-	0,00027	0,00065	-	0,00065
174	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
175	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03528	0,03528	-	-	-	-	-	-	-
176	Mắt camera	Chiếc	0,02844	0,02844	-	-	-	-	-	-	-
177	Mặt công tắc	Chiếc	0,02065	0,01677	0,00388	0,00065	-	0,00065	0,00142	-	0,00142
178	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00862	0,00700	0,00162	0,07701	-	0,07701	0,27876	-	0,27876
179	Mô lét to	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
180	Móc quạt trần	Chiếc	0,00178	0,00178	-	-	-	-	-	-	-
181	Mực dấu	Lọ	0,09121	0,07407	0,01714	0,01685	0,01369	0,00317	0,00098	-	0,00098
182	Mực in	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,00355	0,00288	0,00067	0,00183	-	0,00183
183	Mực máy photocopy	Hộp	0,00207	0,00168	0,00039	0,00021	0,00017	0,00004	0,00004	-	0,00004
184	Mũi khoan	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
185	Muôi	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
186	Nước lau kính	Lít	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
187	Nước lau sàn	Lít	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
188	Nước rửa chén	Lít	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
189	Nước rửa tay	Chai	0,63093	0,63093	-	-	-	-	-	-	-
190	Nước sinh hoạt	m3	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Nước uống	lít	1,52666	1,52666	-	-	-	-	-	-	-
192	Nước xịt phòng	Chai	0,00227	0,00227	-	-	-	-	-	-	-
193	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
194	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
195	Ổng ghen ruột gà	m	0,00067	0,00067	-	-	-	-	-	-	-
196	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00134	0,00134	-	-	-	-	-	-	-
197	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,00024	-	0,00024	0,00054	-	0,00054
198	Phao tự động	Chiếc	0,00317	0,00317	-	-	-	-	-	-	-
199	Phí internet	VNĐ	3.759,54830	3.053,12917	706,41912	21,14250	-	21,14250	37,19903	-	37,19903
200	Phích cắm	Chiếc	0,01451	0,01451	-	-	-	-	-	-	-
201	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,53145	0,53145	-	-	-	-	-	-	-
202	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03691	-	0,03691	0,00406	-	0,00406	0,00838	-	0,00838
203	Pin đại	Hộp	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
204	Pin đũa	Hộp	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
205	Pin tiểu	Hộp	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
206	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
207	Quả lọc nước	Bộ	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
208	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
209	Rắc co	Chiếc	0,00856	0,00856	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Rèm cửa	m2	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
211	Ren ngoài	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
212	Ren trong	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
213	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
214	Sổ các loại	Quyển	0,02379	0,01932	0,00447	0,00046	-	0,00046	0,00127	-	0,00127
215	Súng bắn keo	Chiếc	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
216	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00007	-	0,00007	0,00011	-	0,00011
217	Tấm thoát sàn	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
218	Tạp dề	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
219	Thảm lau chân	Chiếc	0,08917	0,08917	-	-	-	-	-	-	-
220	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03805	0,03090	0,00715	0,00076	-	0,00076	0,00189	-	0,00189
221	Thìa	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
222	Thùng rác	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-	-	-	-
223	Thùng tôn	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
224	Thước kẻ	Chiếc	0,01818	0,01818	-	-	-	-	-	-	-
225	Thuốc muối	Chai	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
226	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
227	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
228	Tụ quạt	Chiếc	0,09174	0,09174	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
229	Túi clear bag A4	Chiếc	0,36566	0,29695	0,06871	0,00765	-	0,00765	0,01801	-	0,01801
230	Túi clear bag F	Chiếc	0,28763	0,23359	0,05405	0,00417	-	0,00417	0,01091	-	0,01091
231	Túi đựng rác	Kg	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
232	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
233	Ủng	Đôi	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
234	USB thu wifi	Chiếc	0,00291	0,00236	0,00055	0,00013	-	0,00013	0,00026	-	0,00026
235	Vải xô	m	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
236	Ve	Kg	0,00066	0,00066	-	-	-	-	-	-	-
237	Vệ sinh môi trường	m3	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
238	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
239	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
240	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,04458	0,04458	-	-	-	-	-	-	-
241	Vò hồ sơ	Chiếc	0,07729	0,06277	0,01452	0,00263	-	0,00263	0,00464	-	0,00464
242	Vòi bột	Kg	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
243	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
244	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
245	Vợt chao thức ăn	chiếc	28,45791	28,45791	-	-	-	-	-	-	-
246	Xăng	lít	1,11437	0,90498	0,20939	0,05490	0,04458	0,01032	0,15115	0,12275	0,02840
247	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
248	Xịt côn trùng	Chai	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
249	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00957	0,00957	-
3	Attomat	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00068	-	0,00068	0,00023	-	0,00023	0,00029	-	0,00029
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00064	-	0,00064	0,00020	-	0,00020	0,00025	-	0,00025
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00050	-	0,00050	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00041	-	0,00041	0,00013	-	0,00013	0,00016	-	0,00016
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00044	-	0,00044	0,00014	-	0,00014	0,00017	-	0,00017
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00037	-	0,00037	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00040	-	0,00040	0,00013	-	0,00013	0,00017	-	0,00017
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00063	-	0,00063	0,00019	-	0,00019	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00451	-	0,00451	0,00161	-	0,00161	0,00239	-	0,00239
17	Bảng tin	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
18	Băng xóa	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024
19	Biển cái	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00010	-	0,00010	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
23	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00044	-	0,00044	0,00048	-	0,00048
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044
27	Bút bi	Chiếc	0,07674	0,06232	0,01442	0,00500	-	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
28	Bút chì	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,00025	-	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
29	Bút ký	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00012	-	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00015	-	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
31	Bút nước	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00015	-	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	0,01261	0,00292	0,00132	-	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
34	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
35	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	-	-	-	0,00169	0,00169	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
37	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00007	-	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010
39	Cartride mực	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00008	-	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
40	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
41	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00199	0,00162	0,00037	0,00250	-	0,00250	0,02300	0,01868	0,00432
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
46	Chè khô	Kg	0,00067	-	0,00067	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021
47	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Chén trà	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070
49	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00061	-	0,00061	0,00084	-	0,00084
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
55	Cục tẩy	Cục	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
56	Cước điện thoại	VNĐ	27,49345	-	27,49345	6,98927	-	6,98927	8,91435	-	8,91435
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	3,93738	-	3,93738	1,00094	-	1,00094	1,27664	-	1,27664
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	0,00163	0,00038	0,00013	-	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00002	-	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00001	-	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
66	Dây mạng	m	0,02182	-	0,02182	0,00730	-	0,00730	0,00808	-	0,00808
67	Điện	Kw	1,53561	-	1,53561	0,55476	-	0,55476	0,63094	-	0,63094
68	Đui đèn	Chiếc	0,00107	-	0,00107	0,00039	-	0,00039	0,00044	-	0,00044
69	File trình ký	Chiếc	0,10589	-	0,10589	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353
70	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00022	-	0,00022	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00069	-	0,00069	0,00020	-	0,00020	0,00026	-	0,00026
72	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010	0,00015	-	0,00015
73	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00026	-	0,00026	0,00040	-	0,00040
74	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
75	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	0,00061	0,00014	0,00006	-	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
76	Giấy in A3	Gram	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
77	Giấy in A4	Gram	0,00185	-	0,00185	0,00058	-	0,00058	0,00080	-	0,00080
78	Giấy in A5	Gram	0,00014	-	0,00014	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
79	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00509	0,00413	0,00096	0,00029	-	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
80	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00103	-	0,00103	0,00033	-	0,00033	0,00038	-	0,00038
81	Giấy phân trang	Tập	0,00047	-	0,00047	0,00014	-	0,00014	0,00023	-	0,00023
82	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
83	Gọt bút chì	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016
84	Hạt công tắc	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00034	-	0,00034	0,00042	-	0,00042
85	Hồ dán	Lọ	0,00116	-	0,00116	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037
86	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
87	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00054	-	0,00054	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023
88	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00011	-	0,00011	0,00014	-	0,00014
89	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00033	-	0,00033	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014
91	Keo dán	Lọ	0,00034	-	0,00034	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
92	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022
93	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00067	-	0,00067	0,00071	-	0,00071
94	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00224	-	0,00224	0,00072	-	0,00072	0,00081	-	0,00081
95	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00220	-	0,00220	0,00069	-	0,00069	0,00079	-	0,00079
96	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
97	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
98	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00216	-	0,00216	0,00067	-	0,00067	0,00077	-	0,00077
99	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064	0,00083	-	0,00083
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00013	-	0,00013	0,00014	-	0,00014
102	Lịch	Quyển	0,00031	-	0,00031	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
103	Mặt công tắc	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00018	-	0,00018	0,00020	-	0,00020
104	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
105	Mực dấu	Lọ	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003
106	Mực in	Hộp	0,00387	0,00314	0,00073	0,00025	-	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
108	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
110	Phí internet	VNĐ	45,63589	-	45,63589	11,60137	-	11,60137	14,79678	-	14,79678
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00836	-	0,00836	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425
112	Sổ các loại	Quyển	0,00063	-	0,00063	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00977	-	0,00977	0,00310	-	0,00310	0,00438	-	0,00438
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,01045	-	0,01045	0,00316	-	0,00316	0,00456	-	0,00456
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00660	-	0,00660	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222
119	Xăng	lít	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00033	-	0,00033
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00914	0,00914	-	0,00847	0,00847	-	0,03818	0,03818	-
3	Attomat	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00098	-	0,00098

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00018	-	0,00018
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00029	-	0,00029	0,00029	-	0,00029	0,00154	-	0,00154
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00026	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00146	-	0,00146
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00020	-	0,00020	0,00022	-	0,00022	0,00193	-	0,00193
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00131	-	0,00131
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00109	-	0,00109
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00032	-	0,00032	0,00208	-	0,00208
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00040	-	0,00040
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00028	0,00023	0,00005	0,00205	0,00167	0,00039
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00180	-	0,00180	0,00161	-	0,00161	0,00759	-	0,00759
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00014	-	0,00014
18	Bảng xóa	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00026	-	0,00026	0,00149	-	0,00149
19	Biển cài	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00022	-	0,00022	0,00055	-	0,00055
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00031	-	0,00031
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00076	-	0,00076

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00026	-	0,00026
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00053	-	0,00053	0,00306	-	0,00306
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00218	0,00177	0,00041	0,00970	0,00788	0,00182
26	Bút bi	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,02310	0,01876	0,00434	0,11936	0,09693	0,02243
27	Bút chì	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,00198	0,00161	0,00037	0,01310	0,01064	0,00246
28	Bút ký	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00088	0,00071	0,00016	0,00600	0,00487	0,00113
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00104	0,00084	0,00019	0,00101	0,00082	0,00019	0,00630	0,00511	0,00118
30	Bút nước	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00154	0,00125	0,00029	0,00970	0,00788	0,00182
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00788	0,00640	0,00148	0,03547	0,02880	0,00666
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-
33	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00161	0,00161	-	0,01171	0,01171	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00061	0,00050	0,00012
35	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00076	0,00061	0,00014	0,00499	0,00405	0,00094
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00053	0,00043	0,00010	0,00305	0,00248	0,00057
37	Cartride mực	Chiếc	0,00054	0,00044	0,00010	0,00056	0,00045	0,00010	0,00341	0,00277	0,00064
38	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003	0,00069	0,00056	0,00013
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008	0,00246	0,00200	0,00046
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,03716	0,03018	0,00698	0,02485	0,02018	0,00467	0,00031	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00080	-	0,00080
43	Chén trà	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00301	0,00244	0,00057	0,01696	0,01377	0,00319
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00015	-	0,00015	0,00100	-	0,00100
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007	0,00041	-	0,00041
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00064	-	0,00064	0,00350	-	0,00350
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00035	-	0,00035
48	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00091	-	0,00091
49	Cước điện thoại	VNĐ	13,84279	-	13,84279	18,65677	-	18,65677	135,84302	-	135,84302
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,98245	-	1,98245	2,67187	-	2,67187	19,45432	-	19,45432
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013	0,00081	-	0,00081
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00019	-	0,00019
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,00099	0,00080	0,00019	0,00588	0,00478	0,00111
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00022	-	0,00022
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00016	0,00013	0,00003	0,00086	0,00070	0,00016
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00053	0,00043	0,00010
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00787	0,00639	0,00148
59	Dây mạng	m	0,00812	-	0,00812	0,00900	-	0,00900	0,05517	-	0,05517
60	Điện	Kw	0,57132	-	0,57132	0,52172	-	0,52172	2,18575	-	2,18575

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00041	-	0,00041	0,00242	-	0,00242
62	File trình ký	Chiếc	0,01816	-	0,01816	0,01568	-	0,01568	0,00056	-	0,00056
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011	0,00105	-	0,00105
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00028	-	0,00028	0,00030	-	0,00030	0,00183	-	0,00183
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00014	-	0,00014	0,00015	-	0,00015	0,00108	-	0,00108
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00042	-	0,00042	0,00042	-	0,00042	0,00248	-	0,00248
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008	0,00040	-	0,00040
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00027	0,00022	0,00005	0,00118	0,00096	0,00022
69	Giấy in A3	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00020	-	0,00020
70	Giấy in A4	Gram	0,00075	-	0,00075	0,00070	-	0,00070	0,00336	-	0,00336
71	Giấy in A5	Gram	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00018	-	0,00018
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00230	0,00186	0,00043	0,00224	0,00182	0,00042	0,01105	0,00898	0,00208
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00045	-	0,00045	0,00043	-	0,00043	0,00217	-	0,00217
74	Giấy phân trang	Tập	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029	0,00186	-	0,00186
75	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00021	-	0,00021
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019	0,00132	-	0,00132
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00040	-	0,00040	0,00192	-	0,00192
78	Hồ dán	Lọ	0,00040	-	0,00040	0,00038	-	0,00038	0,00155	-	0,00155
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00016	-	0,00016	0,00086	-	0,00086
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00094	-	0,00094
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00105	-	0,00105
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00101	-	0,00101
84	Keo dán	Lọ	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016	0,00127	-	0,00127
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00150	-	0,00150
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00090	-	0,00090	0,00095	-	0,00095	0,00523	-	0,00523
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00102	-	0,00102	0,00524	-	0,00524
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00526	-	0,00526
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00521	-	0,00521
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00520	-	0,00520
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101	0,00519	-	0,00519
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00098	-	0,00098	0,00102	-	0,00102	0,00542	-	0,00542
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00055	-	0,00055
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019	0,00121	-	0,00121
95	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00070	-	0,00070
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00020	-	0,00020	0,00109	-	0,00109
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060
98	Mực dấu	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002	0,00111	0,00090	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Mực in	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00161	0,00131	0,00030	0,00949	0,00771	0,00178
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003	0,02017	0,01638	0,00379
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00052	-	0,00052
102	Phí internet	VNĐ	22,97740	-	22,97740	30,96804	-	30,96804	225,48342	-	225,48342
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00340	-	0,00340	0,00279	-	0,00279	0,01047	-	0,01047
104	Sổ các loại	Quyển	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025	0,00158	-	0,00158
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00025	-	0,00025
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00049	-	0,00049	0,00378	-	0,00378
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00399	-	0,00399	0,00379	-	0,00379	0,01942	-	0,01942
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00362	-	0,00362	0,01968	-	0,01968
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00018	-	0,00018
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00170	-	0,00170	0,00890	-	0,00890
111	Xăng	lít	0,05681	0,04614	0,01068	0,06212	0,05045	0,01167	0,38450	0,31225	0,07225

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014	0,00227	-	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,08040	0,08040	-	0,04196	0,04196	-
3	Attomat	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00105	-	0,00105	0,00119	-	0,00119
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00059	-	0,00059	0,00066	-	0,00066
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00010	-	0,00010	0,00045	-	0,00045
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00031	-	0,00031	0,00209	-	0,00209	0,00201	-	0,00201
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00027	-	0,00027	0,00203	-	0,00203	0,00208	-	0,00208
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00023	-	0,00023	0,00091	-	0,00091	0,00199	-	0,00199
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00098	-	0,00098	0,00134	-	0,00134
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00092	-	0,00092	0,00197	-	0,00197
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00017	-	0,00017	0,00090	-	0,00090	0,00137	-	0,00137
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00090	-	0,00090	0,00117	-	0,00117
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00104	-	0,00104	0,00298	-	0,00298
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00054	-	0,00054	0,00049	-	0,00049
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00284	0,00231	0,00053	0,01226	0,00996	0,00230
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00255	-	0,00255	0,01637	-	0,01637	0,00269	-	0,00269
17	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00032	-	0,00032
18	Bảng xóa	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00152	-	0,00152	0,00169	-	0,00169
19	Biển cài	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00349	-	0,00349	0,00036	-	0,00036
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00007	-	0,00007	0,00037	-	0,00037	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00076	-	0,00076	0,00068	-	0,00068
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00057	-	0,00057	0,00028	-	0,00028
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00286	-	0,00286	0,00434	-	0,00434
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00297	0,00241	0,00056	0,01432	0,01163	0,00269	0,00998	0,00811	0,00188
26	Bút bi	Chiếc	0,03187	0,02588	0,00599	0,19322	0,15691	0,03631	0,02719	0,02208	0,00511
27	Bút chì	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00760	0,00618	0,00143	0,01325	0,01076	0,00249
28	Bút ký	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00566	0,00460	0,00106	0,00725	0,00589	0,00136
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00120	0,00097	0,00022	0,01124	0,00913	0,00211	0,00773	0,00628	0,00145
30	Bút nước	Chiếc	0,00134	0,00109	0,00025	0,00754	0,00613	0,00142	0,01743	0,01416	0,00328
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,00823	0,00669	0,00155	0,02990	0,02428	0,00562	0,01117	0,00907	0,00210
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00344	0,00344	-
33	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,01244	0,01244	-	0,00916	0,00916	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
35	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00391	0,00318	0,00073	0,00433	0,00352	0,00081
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00008	0,00356	0,00289	0,00067	0,00476	0,00386	0,00089
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00066	0,00054	0,00012	0,00372	0,00302	0,00070	0,00367	0,00298	0,00069
38	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00161	0,00130	0,00030	0,00093	0,00075	0,00017
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00351	0,00285	0,00066	0,00302	0,00245	0,00057
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02991	0,02429	0,00562	0,14001	0,11370	0,02631	0,07158	0,05813	0,01345
42	Chè khô	Kg	0,00024	-	0,00024	0,00207	-	0,00207	0,00046	-	0,00046
43	Chén trà	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,02368	0,01923	0,00445	0,01330	0,01080	0,00250
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00058	-	0,00058	0,00122	-	0,00122
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,00040	-	0,00040
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00538	-	0,00538	0,00201	-	0,00201
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00053	-	0,00053	0,00050	-	0,00050
48	Cục tẩy	Cục	0,00013	-	0,00013	0,00039	-	0,00039	0,00096	-	0,00096
49	Cước điện thoại	VNĐ	2,74502	-	2,74502	15,93372	-	15,93372	221,38951	-	221,38951
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,39313	-	0,39313	2,28190	-	2,28190	31,70554	-	31,70554
51	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00069	-	0,00069	0,00097	-	0,00097
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016	0,00033	-	0,00033
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00119	0,00096	0,00022	0,00527	0,00428	0,00099	0,00743	0,00603	0,00140
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00031	-	0,00031	0,00022	-	0,00022
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00120	0,00097	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00033	0,00027	0,00006	0,00035	0,00028	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00020	0,00016	0,00004	0,00506	0,00411	0,00095
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00073	0,00060	0,00014	0,00051	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dây mạng	m	0,00853	-	0,00853	0,04028	-	0,04028	0,06529	-	0,06529
60	Điện	Kw	0,97467	-	0,97467	5,27785	-	5,27785	1,23158	-	1,23158
61	Đui đèn	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00158	-	0,00158	0,00192	-	0,00192
62	File trình ký	Chiếc	0,01938	-	0,01938	0,45495	-	0,45495	0,01226	-	0,01226
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00015	-	0,00015	0,00053	-	0,00053	0,00116	-	0,00116
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00203	-	0,00203	0,00260	-	0,00260
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00018	-	0,00018	0,00119	-	0,00119	0,00135	-	0,00135
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00040	-	0,00040	0,00330	-	0,00330	0,00278	-	0,00278
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00043	-	0,00043	0,00051	-	0,00051
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00046	0,00037	0,00009	0,00241	0,00196	0,00045	0,00163	0,00133	0,00031
69	Giấy in A3	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00028	-	0,00028	0,00098	-	0,00098
70	Giấy in A4	Gram	0,00090	-	0,00090	0,00725	-	0,00725	0,00392	-	0,00392
71	Giấy in A5	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00056	-	0,00056	0,00019	-	0,00019
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00193	0,00157	0,00036	0,01901	0,01544	0,00357	0,01913	0,01554	0,00359
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00052	-	0,00052	0,00388	-	0,00388	0,00305	-	0,00305
74	Giấy phân trang	Tập	0,00020	-	0,00020	0,00132	-	0,00132	0,00276	-	0,00276
75	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00009	-	0,00009	0,00032	-	0,00032
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00048	-	0,00048	0,00207	-	0,00207
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00245	-	0,00245	0,00232	-	0,00232

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Hồ dán	Lọ	0,00045	-	0,00045	0,00408	-	0,00408	0,00184	-	0,00184
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00015	-	0,00015	0,00024	-	0,00024
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00026	-	0,00026	0,00116	-	0,00116	0,00033	-	0,00033
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099	0,00090	-	0,00090
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00016	-	0,00016	0,00099	-	0,00099	0,00109	-	0,00109
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00020	-	0,00020	0,00101	-	0,00101	0,00071	-	0,00071
84	Keo dán	Lọ	0,00022	-	0,00022	0,00092	-	0,00092	0,00101	-	0,00101
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00119	-	0,00119	0,00206	-	0,00206
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00088	-	0,00088	0,00518	-	0,00518	0,00863	-	0,00863
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00092	-	0,00092	0,00622	-	0,00622	0,00863	-	0,00863
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00084	-	0,00084	0,00618	-	0,00618	0,00860	-	0,00860
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00614	-	0,00614	0,00848	-	0,00848
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00077	-	0,00077	0,00614	-	0,00614	0,00843	-	0,00843
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00074	-	0,00074	0,00612	-	0,00612	0,00864	-	0,00864
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00079	-	0,00079	0,00601	-	0,00601	0,00807	-	0,00807
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00044	-	0,00044	0,00077	-	0,00077
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00096	-	0,00096	0,00161	-	0,00161
95	Lịch	Quyển	0,00017	-	0,00017	0,00077	-	0,00077	0,00052	-	0,00052
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00106	-	0,00106	0,00114	-	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00054	-	0,00054	0,00066	-	0,00066
98	Mực dấu	Lọ	0,00012	0,00009	0,00002	0,00096	0,00078	0,00018	0,00692	0,00562	0,00130
99	Mực in	Hộp	0,00295	0,00240	0,00055	0,01713	0,01391	0,00322	0,00682	0,00554	0,00128
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00150	0,00122	0,00028	0,00092	0,00075	0,00017
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00059	-	0,00059	0,00051	-	0,00051
102	Phí internet	VNĐ	4,55639	-	4,55639	26,44810	-	26,44810	367,48098	-	367,48098
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00739	-	0,00739	0,03731	-	0,03731	0,00707	-	0,00707
104	Sổ các loại	Quyển	0,00031	-	0,00031	0,00155	-	0,00155	0,00163	-	0,00163
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,00033	-	0,00033
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00426	-	0,00426	0,00267	-	0,00267
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,03507	-	0,03507	0,02195	-	0,02195
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,00372	-	0,00372	0,03489	-	0,03489	0,01806	-	0,01806
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,00019	-	0,00019
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,01313	-	0,01313	0,00782	-	0,00782
111	Xăng	lít	0,30571	0,24826	0,05744	0,58374	0,47406	0,10968	0,44262	0,35945	0,08317

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00304	-	0,00304	0,00385	-	0,00385
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06655	0,06655	-	0,18556	0,18556	-	0,29523	0,29523	-
3	Attomat	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00492	-	0,00492	0,00777	-	0,00777
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00312	-	0,00312	0,00492	-	0,00492
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00102	-	0,00102	0,00156	-	0,00156
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00285	-	0,00285	0,00836	-	0,00836	0,01319	-	0,01319
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00281	-	0,00281	0,00827	-	0,00827	0,01308	-	0,01308
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00264	-	0,00264	0,00799	-	0,00799	0,01259	-	0,01259
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00163	-	0,00163	0,00499	-	0,00499	0,00789	-	0,00789
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00263	-	0,00263	0,00794	-	0,00794	0,01251	-	0,01251
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00167	-	0,00167	0,00507	-	0,00507	0,00803	-	0,00803
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00160	-	0,00160	0,00487	-	0,00487	0,00765	-	0,00765
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00456	-	0,00456	0,01366	-	0,01366	0,02138	-	0,02138
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00231	-	0,00231	0,00362	-	0,00362
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00370	0,00301	0,00070	0,01898	0,01542	0,00357	0,02160	0,01754	0,00406
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00478	-	0,00478	0,01273	-	0,01273	0,02112	-	0,02112
17	Bảng tin	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00095	-	0,00095	0,00141	-	0,00141
18	Bảng xóa	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00794	-	0,00794	0,01254	-	0,01254
19	Biển cài	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00132	-	0,00132	0,00225	-	0,00225

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083	0,00130	-	0,00130
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00079	-	0,00079	0,00125	-	0,00125
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,00324	-	0,00324	0,00514	-	0,00514
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00129	-	0,00129	0,00208	-	0,00208
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,01672	-	0,01672	0,02649	-	0,02649
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01637	0,01329	0,00308	0,04641	0,03769	0,00872	0,07424	0,06029	0,01395
26	Bút bi	Chiếc	0,05088	0,04132	0,00956	0,13692	0,11120	0,02573	0,22779	0,18499	0,04280
27	Bút chì	Chiếc	0,01995	0,01620	0,00375	0,06361	0,05165	0,01195	0,10196	0,08280	0,01916
28	Bút ký	Chiếc	0,01015	0,00824	0,00191	0,03084	0,02504	0,00579	0,04820	0,03915	0,00906
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01061	0,00862	0,00199	0,03172	0,02576	0,00596	0,04915	0,03992	0,00924
30	Bút nước	Chiếc	0,02003	0,01627	0,00376	0,06234	0,05063	0,01171	0,09735	0,07906	0,01829
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,05457	0,04432	0,01025	0,08835	0,07175	0,01660
32	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00360	0,00360	-	0,00432	0,00432	-
33	Cáp 3 dây	Chiếc	0,01446	0,01446	-	0,04336	0,04336	-	0,06897	0,06897	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,00502	0,00408	0,00094	0,00778	0,00632	0,00146
35	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00606	0,00492	0,00114	0,01847	0,01500	0,00347	0,02932	0,02381	0,00551
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,01776	0,01442	0,00334	0,02787	0,02263	0,00524
37	Cartride mực	Chiếc	0,00577	0,00468	0,00108	0,01696	0,01377	0,00319	0,02667	0,02166	0,00501
38	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00158	0,00128	0,00030	0,00438	0,00355	0,00082	0,00692	0,00562	0,00130

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00093	0,00093	-	0,00130	0,00130	-
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00438	0,00356	0,00082	0,01283	0,01042	0,00241	0,02032	0,01650	0,00382
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,09715	0,07890	0,01825	0,23939	0,19441	0,04498	0,43525	0,35347	0,08178
42	Chè khô	Kg	0,00089	-	0,00089	0,00226	-	0,00226	0,00363	-	0,00363
43	Chén trà	Chiếc	0,02096	0,01702	0,00394	0,06183	0,05021	0,01162	0,09829	0,07982	0,01847
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00577	-	0,00577	0,00906	-	0,00906
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00189	-	0,00189	0,00299	-	0,00299
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,00315	-	0,00315	0,00918	-	0,00918	0,01476	-	0,01476
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00236	-	0,00236	0,00371	-	0,00371
48	Cục tẩy	Cục	0,00152	-	0,00152	0,00460	-	0,00460	0,00725	-	0,00725
49	Cước điện thoại	VNĐ	348,82348	-	348,82348	1.043,73459	-	1.043,73459	1.627,84295	-	1.627,84295
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,95556	-	49,95556	149,47488	-	149,47488	233,12598	-	233,12598
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00465	-	0,00465	0,00734	-	0,00734
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00108	-	0,00108	0,00161	-	0,00161
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01126	0,00914	0,00212	0,03367	0,02734	0,00633	0,05299	0,04303	0,00996
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00103	-	0,00103	0,00165	-	0,00165
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00175	0,00142	0,00033	0,00513	0,00416	0,00096	0,00806	0,00655	0,00151
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00056	0,00046	0,00011	0,00165	0,00134	0,00031	0,00260	0,00211	0,00049
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00484	0,00393	0,00091	0,00885	0,00719	0,00166

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00243	0,00198	0,00046	0,00381	0,00309	0,00072
59	Dây mạng	m	0,10406	-	0,10406	0,30720	-	0,30720	0,48295	-	0,48295
60	Điện	Kw	2,16433	-	2,16433	5,75596	-	5,75596	9,46085	-	9,46085
61	Đui đèn	Chiếc	0,00278	-	0,00278	0,00843	-	0,00843	0,01341	-	0,01341
62	File trình ký	Chiếc	0,07822	-	0,07822	0,08065	-	0,08065	0,12836	-	0,12836
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00155	-	0,00155	0,00478	-	0,00478	0,00734	-	0,00734
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00374	-	0,00374	0,01109	-	0,01109	0,01733	-	0,01733
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00166	-	0,00166	0,00516	-	0,00516	0,00778	-	0,00778
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00441	-	0,00441	0,01281	-	0,01281	0,02020	-	0,02020
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00240	-	0,00240	0,00380	-	0,00380
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00463	0,00376	0,00087	0,00764	0,00620	0,00144
69	Giấy in A3	Gram	0,00039	-	0,00039	0,00172	-	0,00172	0,00209	-	0,00209
70	Giấy in A4	Gram	0,00596	-	0,00596	0,01688	-	0,01688	0,02644	-	0,02644
71	Giấy in A5	Gram	0,00009	-	0,00009	0,00035	-	0,00035	0,00040	-	0,00040
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02512	0,02040	0,00472	0,07266	0,05901	0,01365	0,11496	0,09336	0,02160
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00472	-	0,00472	0,01341	-	0,01341	0,02106	-	0,02106
74	Giấy phân trang	Tập	0,00407	-	0,00407	0,01218	-	0,01218	0,01914	-	0,01914
75	Giấy than xanh	Tập	0,00051	-	0,00051	0,00151	-	0,00151	0,00236	-	0,00236
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00802	-	0,00802	0,01253	-	0,01253

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,00306	-	0,00306	0,00904	-	0,00904	0,01440	-	0,01440
78	Hồ dán	Lọ	0,00322	-	0,00322	0,00866	-	0,00866	0,01377	-	0,01377
79	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00029	-	0,00029	0,00041	-	0,00041
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00024	-	0,00024	0,00076	-	0,00076	0,00133	-	0,00133
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00118	-	0,00118	0,00349	-	0,00349	0,00550	-	0,00550
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00121	-	0,00121	0,00361	-	0,00361	0,00575	-	0,00575
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00116	-	0,00116	0,00331	-	0,00331	0,00526	-	0,00526
84	Keo dán	Lọ	0,00161	-	0,00161	0,00476	-	0,00476	0,00752	-	0,00752
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00791	-	0,00791	0,01262	-	0,01262
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01300	-	0,01300	0,03791	-	0,03791	0,05965	-	0,05965
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03811	-	0,03811	0,05995	-	0,05995
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01316	-	0,01316	0,03811	-	0,03811	0,05993	-	0,05993
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01315	-	0,01315	0,03803	-	0,03803	0,05977	-	0,05977
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01314	-	0,01314	0,03799	-	0,03799	0,05969	-	0,05969
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01317	-	0,01317	0,03820	-	0,03820	0,05984	-	0,05984
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01295	-	0,01295	0,03749	-	0,03749	0,05898	-	0,05898
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00329	-	0,00329	0,00520	-	0,00520
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00761	-	0,00761	0,01194	-	0,01194
95	Lịch	Quyển	0,00085	-	0,00085	0,00253	-	0,00253	0,00405	-	0,00405

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mặt công tắc	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00500	-	0,00500	0,00791	-	0,00791
97	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00310	-	0,00310	0,00489	-	0,00489
98	Mực dấu	Lọ	0,00236	0,00192	0,00044	0,01016	0,00825	0,00191	0,01426	0,01158	0,00268
99	Mực in	Hộp	0,01068	0,00867	0,00201	0,03149	0,02558	0,00592	0,04991	0,04053	0,00938
100	Mực máy photocopy	Hộp	0,00157	0,00127	0,00029	0,00433	0,00351	0,00081	0,00682	0,00554	0,00128
101	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00245	-	0,00245	0,00390	-	0,00390
102	Phí internet	VNĐ	579,00595	-	579,00595	1.732,47688	-	1.732,47688	2.702,02809	-	2.702,02809
103	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01237	-	0,01237	0,03198	-	0,03198	0,05330	-	0,05330
104	Sổ các loại	Quyển	0,00262	-	0,00262	0,00777	-	0,00777	0,01224	-	0,01224
105	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00156	-	0,00156	0,00245	-	0,00245
106	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00438	-	0,00438	0,01242	-	0,01242	0,01968	-	0,01968
107	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03053	-	0,03053	0,08906	-	0,08906	0,13791	-	0,13791
108	Túi clear bag F	Chiếc	0,02980	-	0,02980	0,08351	-	0,08351	0,13233	-	0,13233
109	USB thu wifi	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00090	-	0,00090	0,00143	-	0,00143
110	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01320	-	0,01320	0,03584	-	0,03584	0,05734	-	0,05734
111	Xăng	lít	0,70919	0,57594	0,13326	2,07001	1,68106	0,38896	3,24568	2,63582	0,60986

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,38017	0,38017	-	0,39820	0,39820	-	0,39060	0,39060	-
3	Attomat	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719	0,00597	-	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01982	-	0,01982	0,02036	-	0,02036	0,01510	-	0,01510
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01940	-	0,01940	0,01980	-	0,01980	0,01241	-	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440	0,01247	-	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01593	-	0,01593	0,01662	-	0,01662	0,01100	-	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01852	-	0,01852	0,01856	-	0,01856	0,01170	-	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01600	-	0,01600	0,01671	-	0,01671	0,00980	-	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01598	-	0,01598	0,01681	-	0,01681	0,01133	-	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02401	-	0,02401	0,02268	-	0,02268	0,01626	-	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410	0,00336	-	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121
18	Bảng xóa	Chiếc	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939	0,01424	-	0,01424
19	Biển cái	Chiếc	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448	0,00299	-	0,00299
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097	0,02778	-	0,02778
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326
26	Bút bi	Chiếc	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138
27	Bút chì	Chiếc	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423
28	Bút ký	Chiếc	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947
29	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039
30	Bút nước	Chiếc	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920
32	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-
34	Cáp 3 dây	Chiếc	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072	0,00062	-	0,00062
36	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828	0,01012	-	0,01012
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580	0,00477	-	0,00477
38	Cartridge mực	Chiếc	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752	0,00577	-	0,00577

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217	0,00116	-	0,00116
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543	0,00467	-	0,00467
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421
43	Chè khô	Kg	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
44	Chén trà	Chiếc	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
45	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
46	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
48	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
50	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00059	0,00059	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349	0,00879	-	0,00879
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,03882	-	0,03882	0,04285	-	0,04285	0,04979	-	0,04979
54	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499	0,00281	-	0,00281
55	Cục tẩy	Cục	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609	0,00973	-	0,00973
56	Cước điện thoại	VNĐ	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517	688,43089	-	688,43089
57	Cước phí bưu chính	VNĐ	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018	98,59157	-	98,59157

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642	0,00804	-	0,00804
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00243	-	0,00243	0,00176	-	0,00176
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01759	-	0,01759	0,01817	-	0,01817	0,01049	-	0,01049
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00406	-	0,00406	0,00278	-	0,00278
62	Dấu chức danh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182	0,00137	-	0,00137
63	Dấu dập số	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087	0,00045	-	0,00045
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099	0,00072	-	0,00072
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073	0,00080	-	0,00080
66	Dây mạng	m	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934	0,49662	-	0,49662
67	Điện	Kw	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
68	Đui đèn	Chiếc	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683	0,03355	-	0,03355
69	File trình ký	Chiếc	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557	0,12483	-	0,12483
70	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
71	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00760	-	0,00760	0,00745	-	0,00745	0,00582	-	0,00582
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02329	-	0,02329	0,02330	-	0,02330	0,01446	-	0,01446
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01019	-	0,01019	0,01059	-	0,01059	0,00807	-	0,00807
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02587	-	0,02587	0,02601	-	0,02601	0,02006	-	0,02006
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy bìa A4	Gram	0,00241	-	0,00241	0,00263	-	0,00263	0,00280	-	0,00280
78	Giấy in A3	Gram	0,00152	-	0,00152	0,00189	-	0,00189	0,00162	-	0,00162
79	Giấy in A4	Gram	0,03190	-	0,03190	0,03324	-	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280
80	Giấy in A5	Gram	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080	0,00474	-	0,00474
81	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02629	-	0,02629	0,02618	-	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577
82	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02746	-	0,02746	0,02790	-	0,02790	0,01532	-	0,01532
83	Giấy phân trang	Tập	0,01930	-	0,01930	0,01815	-	0,01815	0,01341	-	0,01341
84	Giấy than xanh	Tập	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165	0,00119	-	0,00119
85	Gọt bút chì	Chiếc	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111	0,01224	-	0,01224
86	Hạt công tắc	Chiếc	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505	0,02339	-	0,02339
87	Hồ dán	Lọ	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389	0,01598	-	0,01598
88	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
89	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01017	-	0,01017	0,01168	-	0,01168	0,01549	-	0,01549
90	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00913	-	0,00913	0,00955	-	0,00955	0,00705	-	0,00705
91	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00917	-	0,00917	0,00955	-	0,00955	0,00711	-	0,00711
92	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00938	-	0,00938	0,00989	-	0,00989	0,00705	-	0,00705
93	Keo dán	Lọ	0,01329	-	0,01329	0,01383	-	0,01383	0,00914	-	0,00914
94	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02111	-	0,02111	0,02152	-	0,02152	0,01407	-	0,01407
95	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05306	-	0,05306	0,04849	-	0,04849	0,03035	-	0,03035

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05258	-	0,05258	0,04849	-	0,04849	0,03435	-	0,03435
97	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05190	-	0,05190	0,04758	-	0,04758	0,03416	-	0,03416
98	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05119	-	0,05119	0,04663	-	0,04663	0,03392	-	0,03392
99	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05116	-	0,05116	0,04661	-	0,04661	0,03390	-	0,03390
100	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04350	-	0,04350	0,03807	-	0,03807	0,03312	-	0,03312
101	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04346	-	0,04346	0,03818	-	0,03818	0,03707	-	0,03707
102	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
103	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,01798	-	0,01798	0,00537	-	0,00537
104	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01384	-	0,01384	0,01322	-	0,01322	0,00910	-	0,00910
105	Lịch	Quyển	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732	0,00793	-	0,00793
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401	0,01287	-	0,01287
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570	0,00598	-	0,00598
108	Mực dấu	Lọ	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193	0,00138	-	0,00138
109	Mực in	Hộp	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313	0,02258	-	0,02258
110	Mực máy photocopy	Hộp	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136	0,00083	-	0,00083
111	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
112	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466	0,00652	-	0,00652
114	Phí internet	VNĐ	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654	1.142,71414	-	1.142,71414

TT	Danh mục	ĐVT	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10619	0,10619	-
116	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765	0,14794	-	0,14794
117	Sổ các loại	Quyển	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582
118	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222	0,00184	-	0,00184
119	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616	0,02456	-	0,02456
120	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
121	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13976	-	0,13976	0,14293	-	0,14293	0,19910	-	0,19910
122	Túi clear bag F	Chiếc	0,13439	-	0,13439	0,13549	-	0,13549	0,16228	-	0,16228
123	USB thu wifi	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253	0,00236	-	0,00236
124	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249	0,05537	-	0,05537
125	Xăng	lít	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630
126	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,01309	-	0,01309	0,01451	-	0,01451
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00805	-	0,00805	0,00896	-	0,00896
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01795	-	0,01795	0,02089	-	0,02089	0,02499	-	0,02499
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01500	-	0,01500	0,01730	-	0,01730	0,02192	-	0,02192
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01580	-	0,01580	0,01722	-	0,01722	0,02046	-	0,02046
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01302	-	0,01302	0,01472	-	0,01472	0,01600	-	0,01600
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01446	-	0,01446	0,01553	-	0,01553	0,01791	-	0,01791
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01165	-	0,01165	0,01285	-	0,01285	0,01478	-	0,01478
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01323	-	0,01323	0,01509	-	0,01509	0,01610	-	0,01610
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02130	-	0,02130	0,02226	-	0,02226	0,02647	-	0,02647
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00385	-	0,00385	0,00448	-	0,00448	0,00521	-	0,00521
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560
16	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366
17	Bảng tin	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179
18	Bảng xóa	Chiếc	0,01712	-	0,01712	0,01953	-	0,01953	0,02296	-	0,02296
19	Biển cài	Chiếc	0,00666	-	0,00666	0,01108	-	0,01108	0,01615	-	0,01615
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00381	-	0,00381	0,00483	-	0,00483	0,00451	-	0,00451
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00235	-	0,00235	0,00338	-	0,00338

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,01100	-	0,01100	0,01254	-	0,01254	0,01343	-	0,01343
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00343	-	0,00343	0,00408	-	0,00408	0,00533	-	0,00533
24	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03492	-	0,03492	0,03812	-	0,03812	0,04642	-	0,04642
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755
27	Bút bi	Chiếc	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642
28	Bút chì	Chiếc	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262
29	Bút ký	Chiếc	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959
31	Bút nước	Chiếc	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614
33	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-
34	Cáp 3 dây	Chiếc	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105
36	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,01187	-	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00567	-	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817
38	Cartride mực	Chiếc	0,00672	-	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909
39	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733
43	Chè khô	Kg	0,01184	-	0,01184	0,01412	-	0,01412	0,01650	-	0,01650
44	Chén trà	Chiếc	0,04099	-	0,04099	0,05196	-	0,05196	0,05559	-	0,05559
45	Chổi tre	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,01076	-	0,01076	0,01176	-	0,01176	0,01349	-	0,01349
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,00621	-	0,00621	0,00717	-	0,00717
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,05392	-	0,05392	0,06682	-	0,06682	0,06979	-	0,06979
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00335	-	0,00335	0,00373	-	0,00373	0,00483	-	0,00483
50	Cục tẩy	Cục	0,01193	-	0,01193	0,01284	-	0,01284	0,01389	-	0,01389
51	Cước điện thoại	VNĐ	1.027,53014	-	1.027,53014	989,63615	-	989,63615	1.258,12466	-	1.258,12466
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	147,15447	-	147,15447	141,72756	-	141,72756	180,17825	-	180,17825
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00961	-	0,00961	0,01036	-	0,01036	0,01175	-	0,01175
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00229	-	0,00229	0,00260	-	0,00260
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01241	-	0,01241	0,01385	-	0,01385	0,01633	-	0,01633
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00359	-	0,00359	0,00421	-	0,00421
57	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	-	0,00156	0,00185	-	0,00185	0,00233	-	0,00233
58	Dấu dập số	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00058	-	0,00058	0,00069	-	0,00069
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00084	-	0,00084	0,00102	-	0,00102

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00104	-	0,00104	0,00111	-	0,00111
61	Dây mạng	m	0,64534	-	0,64534	0,72081	-	0,72081	0,84772	-	0,84772
62	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	55,01870	-	55,01870	56,36474	-	56,36474
63	Đui đèn	Chiếc	0,04024	-	0,04024	0,04590	-	0,04590	0,04717	-	0,04717
64	File trình ký	Chiếc	0,09753	-	0,09753	0,11602	-	0,11602	0,34110	-	0,34110
65	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00702	-	0,00702	0,00779	-	0,00779	0,00919	-	0,00919
66	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01739	-	0,01739	0,01927	-	0,01927	0,02399	-	0,02399
67	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00882	-	0,00882	0,01042	-	0,01042	0,01186	-	0,01186
68	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02260	-	0,02260	0,02702	-	0,02702	0,03323	-	0,03323
69	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00481	-	0,00481	0,00611	-	0,00611
70	Giấy bìa A4	Gram	0,00323	-	0,00323	0,00392	-	0,00392	0,00492	-	0,00492
71	Giấy in A3	Gram	0,00188	-	0,00188	0,00198	-	0,00198	0,00281	-	0,00281
72	Giấy in A4	Gram	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867
73	Giấy in A5	Gram	0,00416	-	0,00416	0,00416	-	0,00416	0,00529	-	0,00529
74	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996
75	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01878	-	0,01878	0,02089	-	0,02089	0,03030	-	0,03030
76	Giấy phân trang	Tập	0,01628	-	0,01628	0,01805	-	0,01805	0,02156	-	0,02156
77	Giấy than xanh	Tập	0,00171	-	0,00171	0,00173	-	0,00173	0,00241	-	0,00241
78	Gọt bút chì	Chiếc	0,01534	-	0,01534	0,01605	-	0,01605	0,01789	-	0,01789

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hạt công tắc	Chiếc	0,02798	-	0,02798	0,03230	-	0,03230	0,03838	-	0,03838
80	Hồ dán	Lọ	0,01916	-	0,01916	0,02184	-	0,02184	0,02930	-	0,02930
81	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00107	-	0,00107	0,00136	-	0,00136
82	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01758	-	0,01758	0,02100	-	0,02100	0,02123	-	0,02123
83	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00832	-	0,00832	0,00954	-	0,00954	0,01166	-	0,01166
84	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00840	-	0,00840	0,00960	-	0,00960	0,01173	-	0,01173
85	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00833	-	0,00833	0,00957	-	0,00957	0,01169	-	0,01169
86	Hót rác	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-
87	Keo dán	Lọ	0,01067	-	0,01067	0,01224	-	0,01224	0,01441	-	0,01441
88	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01680	-	0,01680	0,01850	-	0,01850	0,02042	-	0,02042
89	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,04473	-	0,04473	0,04645	-	0,04645	0,07190	-	0,07190
90	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,04748	-	0,04748	0,04973	-	0,04973	0,07375	-	0,07375
91	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,04725	-	0,04725	0,04950	-	0,04950	0,07346	-	0,07346
92	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,04696	-	0,04696	0,04923	-	0,04923	0,07311	-	0,07311
93	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,04693	-	0,04693	0,04921	-	0,04921	0,07308	-	0,07308
94	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,04624	-	0,04624	0,04864	-	0,04864	0,07244	-	0,07244
95	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,04916	-	0,04916	0,05387	-	0,05387	0,07593	-	0,07593
96	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00627	-	0,00627	0,00651	-	0,00651	0,00812	-	0,00812
97	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01199	-	0,01199	0,01289	-	0,01289	0,01614	-	0,01614

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Lịch	Quyển	0,00911	-	0,00911	0,01019	-	0,01019	0,01229	-	0,01229
99	Mặt công tắc	Chiếc	0,01566	-	0,01566	0,01764	-	0,01764	0,01997	-	0,01997
100	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00816	-	0,00816	0,00903	-	0,00903
101	Mực dấu	Lọ	0,00169	-	0,00169	0,00161	-	0,00161	0,00237	-	0,00237
102	Mực in	Hộp	0,02195	-	0,02195	0,02899	-	0,02899	0,02860	-	0,02860
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00111	-	0,00111	0,00127	-	0,00127	0,00198	-	0,00198
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00818	-	0,00818	0,00890	-	0,00890
105	Phí internet	VNĐ	1.705,57900	-	1.705,57900	1.642,67942	-	1.642,67942	2.088,33874	-	2.088,33874
106	Phích cắm	Chiếc	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,14658	-	0,14658	0,19054	-	0,19054	0,26873	-	0,26873
108	Sổ các loại	Quyển	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00252	-	0,00252	0,00320	-	0,00320
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02825	-	0,02825	0,03376	-	0,03376	0,04160	-	0,04160
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,22401	-	0,22401	0,27705	-	0,27705	0,34266	-	0,34266
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,19204	-	0,19204	0,23928	-	0,23928	0,34805	-	0,34805
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00324	-	0,00324	0,00386	-	0,00386
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,09196	-	0,09196	0,09906	-	0,09906	0,20024	-	0,20024
115	Xăng	lít	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00021	-	0,00021
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,62104	0,62104	-	0,06661	0,06661	-
3	Attomat	Chiếc	0,01469	-	0,01469	0,00078	-	0,00078
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00913	-	0,00913	0,00038	-	0,00038
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00189	-	0,00189	0,00012	-	0,00012
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,02447	-	0,02447	0,00133	-	0,00133
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02007	-	0,02007	0,00187	-	0,00187
8	Băng dính đen	Cuộn	0,01899	-	0,01899	0,00180	-	0,00180
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01686	-	0,01686	0,00101	-	0,00101
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01703	-	0,01703	0,00111	-	0,00111
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01461	-	0,01461	0,00093	-	0,00093
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01712	-	0,01712	0,00101	-	0,00101
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,02403	-	0,02403	0,00151	-	0,00151
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00038	-	0,00038
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00604	-	0,00604	0,00053	-	0,00053
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,17986	-	0,17986	0,01642	-	0,01642
17	Bảng tin	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00012	-	0,00012
18	Băng xóa	Chiếc	0,02227	-	0,02227	0,00134	-	0,00134
19	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
21	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-
22	Biển cài	Chiếc	0,01630	-	0,01630	0,00055	-	0,00055
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00542	-	0,00542	0,00020	-	0,00020
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00035	-	0,00035
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,01434	-	0,01434	0,00078	-	0,00078
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00500	-	0,00500	0,00022	-	0,00022
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04415	-	0,04415	0,00227	-	0,00227
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03687	-	0,03687	0,00212	-	0,00212
29	Bút bi	Chiếc	0,63550	-	0,63550	0,02444	-	0,02444
30	Bút chì	Chiếc	0,04252	-	0,04252	0,00282	-	0,00282
31	Bút ký	Chiếc	0,01576	-	0,01576	0,00215	-	0,00215
32	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,01952	-	0,01952	0,00148	-	0,00148
33	Bút nước	Chiếc	0,02114	-	0,02114	0,00101	-	0,00101
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,13308	-	0,13308	0,00572	-	0,00572
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00005	-	0,00005
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01531	-	0,01531	0,00138	-	0,00138
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00751	-	0,00751	0,00066	-	0,00066
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00869	-	0,00869	0,00061	-	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Câu liên chữa cháy	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,00008	-	0,00008
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00029	-	0,00029
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,21581	-	0,21581	0,00220	-	0,00220
42	Chè khô	Kg	0,01602	-	0,01602	0,00304	-	0,00304
43	Chén trà	Chiếc	0,05913	-	0,05913	0,00377	-	0,00377
44	Chuột máy tính	Chiếc	0,01264	-	0,01264	0,00107	-	0,00107
45	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00766	-	0,00766	0,00037	-	0,00037
46	Cốc uống nước	Chiếc	0,07716	-	0,07716	0,00586	-	0,00586
47	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00021	-	0,00021
48	Cục tẩy	Cục	0,01419	-	0,01419	0,00107	-	0,00107
49	Cước điện thoại	VNĐ	952,82566	-	952,82566	64,54545	-	64,54545
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	136,45591	-	136,45591	9,24367	-	9,24367
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01144	-	0,01144	0,00059	-	0,00059
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00015	-	0,00015
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01537	-	0,01537	0,00100	-	0,00100
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00414	-	0,00414	0,00023	-	0,00023
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00014	-	0,00014
56	Dấu dập số	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00004	-	0,00004
57	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00472	0,00472	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu sao y	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00006	-	0,00006
59	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00007	-	0,00007
60	Dây điện	m	-	-	-	0,00199	0,00199	-
61	Dây mạng	m	0,81431	-	0,81431	0,06662	-	0,06662
62	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,51751	0,51751	-
63	Điện	Kw	61,53946	-	61,53946	14,52453	11,79537	2,72916
64	Đui đèn	Chiếc	0,05333	-	0,05333	0,01390	0,01129	0,00261
65	File trình ký	Chiếc	0,29561	-	0,29561	0,02296	-	0,02296
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00834	-	0,00834	0,00049	-	0,00049
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02071	-	0,02071	0,00266	-	0,00266
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01154	-	0,01154	0,00062	-	0,00062
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03029	-	0,03029	0,00217	-	0,00217
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,00024	-	0,00024
71	Giấy bìa A4	Gram	0,00475	-	0,00475	0,00048	-	0,00048
72	Giấy in A3	Gram	0,00294	-	0,00294	0,00022	-	0,00022
73	Giấy in A4	Gram	0,05055	-	0,05055	0,00781	-	0,00781
74	Giấy in A5	Gram	0,00259	-	0,00259	0,00253	-	0,00253
75	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02530	-	0,02530	0,00152	-	0,00152
76	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02457	-	0,02457	0,00150	-	0,00150

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy phân trang	Tập	0,01912	-	0,01912	0,00100	-	0,00100
78	Giấy than xanh	Tập	0,00181	-	0,00181	0,00010	-	0,00010
79	Gọt bút chì	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,00080	-	0,00080
80	Hạt công tắc	Chiếc	0,03847	-	0,03847	0,00218	-	0,00218
81	Hồ dán	Lọ	0,02593	-	0,02593	0,00271	-	0,00271
82	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00005	-	0,00005
83	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02515	-	0,02515	0,00155	-	0,00155
84	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01108	-	0,01108	0,00093	-	0,00093
85	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01126	-	0,01126	0,00093	-	0,00093
86	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01101	-	0,01101	0,00092	-	0,00092
87	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
88	Keo dán	Lọ	0,01368	-	0,01368	0,00105	-	0,00105
89	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02133	-	0,02133	0,00105	-	0,00105
90	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05368	-	0,05368	0,00603	-	0,00603
91	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05590	-	0,05590	0,00612	-	0,00612
92	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05549	-	0,05549	0,00612	-	0,00612
93	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05520	-	0,05520	0,00611	-	0,00611
94	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05517	-	0,05517	0,00611	-	0,00611
95	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05455	-	0,05455	0,00609	-	0,00609

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05952	-	0,05952	0,00622	-	0,00622
97	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00735	-	0,00735	0,00034	-	0,00034
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01412	-	0,01412	0,00151	-	0,00151
100	Lịch	Quyển	0,01123	-	0,01123	0,00207	-	0,00207
101	Mặt công tắc	Chiếc	0,02029	-	0,02029	0,00157	-	0,00157
102	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00911	-	0,00911	0,00054	-	0,00054
103	Mực dấu	Lọ	0,00237	-	0,00237	0,00020	-	0,00020
104	Mực in	Hộp	0,03249	-	0,03249	0,00130	-	0,00130
105	Mực máy photocopy	Hộp	0,00149	-	0,00149	0,00027	-	0,00027
106	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-
107	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,01570	0,01570	-
108	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00037	-	0,00037
110	Phí internet	VNĐ	1.581,57844	-	1.581,57844	107,13785	-	107,13785
111	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,22709	-	0,22709	0,04053	-	0,04053
112	Sổ các loại	Quyển	0,02307	-	0,02307	0,00261	-	0,00261
113	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00019	-	0,00019
114	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03885	-	0,03885	0,00319	-	0,00319

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Túi clear bag A4	Chiếc	0,31499	-	0,31499	0,04504	-	0,04504
116	Túi clear bag F	Chiếc	0,25564	-	0,25564	0,09225	-	0,09225
117	USB thu wifi	Chiếc	0,00392	-	0,00392	0,00014	-	0,00014
118	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,10097	-	0,10097	0,08567	-	0,08567
119	Xăng	lít	4,82470	3,91814	0,90656	1,25144	1,01629	0,23514

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00020	-	0,00020	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00299	-	0,00299	0,00280	-	0,00280	0,00126	-	0,00126
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,72515	0,58889	0,13625	0,67048	0,54449	0,12598	0,69349	0,56319	0,13031
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,64110	0,52064	0,12046	0,39303	0,31918	0,07385	0,46886	0,38076	0,08810
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00801	-	0,00801	0,00511	-	0,00511
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,01443	-	0,01443	0,00968	-	0,00968
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,05639	-	0,05639	0,04241	-	0,04241

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,19657	-	0,19657	0,21696	-	0,21696	0,23122	-	0,23122
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02686	-	0,02686	0,04273	-	0,04273	0,04442	-	0,04442
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03610	-	0,03610	0,04460	-	0,04460	0,04679	-	0,04679
11	Cáp micro	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,04028	-	0,04028	0,03619	-	0,03619
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,33515	-	0,33515	0,17989	-	0,17989	0,23011	-	0,23011
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11799	-	0,11799	0,14841	-	0,14841	0,15410	-	0,15410
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,02119	-	0,02119	0,01959	-	0,01959
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,40826	-	0,40826	0,33994	-	0,33994	0,39832	-	0,39832
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,43187	-	0,43187	0,59052	-	0,59052	0,58026	-	0,58026
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05269	-	0,05269	0,14329	-	0,14329	0,10944	-	0,10944
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03802	-	0,03802	0,04341	-	0,04341	0,04678	-	0,04678
19	Kết sắt	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00938	-	0,00938	0,00800	-	0,00800
20	Máy in	Chiếc	0,03095	-	0,03095	0,04197	-	0,04197	0,04104	-	0,04104
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00099	-	0,00099	0,00027	-	0,00027
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00154	-	0,00154	0,00054	-	0,00054
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00210	-	0,00210	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01174	-	0,01174	0,00714	-	0,00714	0,00829	-	0,00829
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05231	-	0,05231	0,03965	-	0,03965	0,03316	-	0,03316
26	Micro	Chiếc	0,01627	-	0,01627	0,02220	-	0,02220	0,02130	-	0,02130

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08857	-	0,08857	0,07480	-	0,07480	0,08642	-	0,08642
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00789	-	0,00789	0,00792	-	0,00792	0,00846	-	0,00846

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,00062	-	0,00062
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	0,00333	-	0,00333	0,01496	-	0,01496
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,54527	0,44282	0,10246	0,82396	0,66914	0,15482	0,03811	-	0,03811
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,49079	0,39857	0,09222	0,28966	0,23523	0,05443	0,04536	-	0,04536
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,02271	-	0,02271	0,00009	-	0,00009
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00530	-	0,00530	0,05593	-	0,05593
7	Bàn là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04889	0,04889	-
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,00781	-	0,00781	0,03642	-	0,03642	0,17862	0,15215	0,02646
9	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08523	0,08523	-
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,15000	-	0,15000	0,17800	-	0,17800	0,17976	0,15320	0,02657
11	Bình ga	Bình	-	-	-	-	-	-	0,03310	0,03310	-
12	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,79572	0,79572	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25036	0,25036	-
14	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01030	0,01030	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02024	-	0,02024	0,01184	-	0,01184	0,00406	-	0,00406
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08581	0,08581	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02833	-	0,02833	0,01979	-	0,01979	0,00881	-	0,00881
18	Cáp micro	Chiếc	0,00187	-	0,00187	0,01015	-	0,01015	0,03037	-	0,03037
19	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01239	0,01239	-
20	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,08149	0,08149	-
21	Cầu là	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-
22	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
23	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18803	0,18803	-
24	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
25	Chậu cảnh	Chiếc	0,25909	-	0,25909	0,11650	-	0,11650	0,03495	-	0,03495
26	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00305	0,00305	-
27	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04440	0,04440	-
28	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09499	-	0,09499	0,06251	-	0,06251	0,10662	0,08658	0,02003
29	Cũi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05229	0,05229	-
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00234	-	0,00234	0,10851	0,09908	0,00943
31	Đầu nối mạng	Chiếc	0,31309	-	0,31309	0,14184	-	0,14184	0,69037	0,64497	0,04540

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
32	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05493	0,05493	-
33	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00133	0,00133	-
34	Ghế xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
35	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	9,23366	9,23366	-
36	Ghế hội trường	Chiếc	0,28931	-	0,28931	0,26809	-	0,26809	0,71538	-	0,71538
37	Ghế làm việc	Chiếc	0,02904	-	0,02904	0,10494	-	0,10494	0,04625	-	0,04625
38	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04265	0,04265	-
39	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02862	-	0,02862	0,01774	-	0,01774	0,01107	-	0,01107
40	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11400	0,11400	-
41	Giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	6,41538	6,41538	-
42	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00310	0,00310	-
43	Két sắt	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00266	-	0,00266	0,00174	-	0,00174
44	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06873	0,06873	-
45	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04044	0,04044	-
46	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03402	0,03402	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02249	0,02249	-
48	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01027	0,01027	-
49	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02132	0,02132	-
50	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01265	0,01265	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
51	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
52	Máy in	Chiếc	0,02247	-	0,02247	0,02818	-	0,02818	0,02408	-	0,02408
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00023	-	0,00023	-	-	-
54	Máy ghi âm	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00045	-	0,00045	-	-	-
55	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,00082	-	0,00082	0,00008	-	0,00008
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
58	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00909	-	0,00909	0,00495	-	0,00495	0,00368	-	0,00368
60	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03500	0,03500	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	0,04401	-	0,04401	0,02437	-	0,02437	0,00548	-	0,00548
62	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11323	0,11323	-
63	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
64	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,07380	0,07380	-
65	Micro	Chiếc	0,01170	-	0,01170	0,00685	-	0,00685	0,05073	-	0,05073
66	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
67	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42663	0,42663	-
68	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01209	0,01209	-
69	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,36851	1,36851	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
70	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,42683	0,42683	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
72	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03097	0,03097	-
73	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04725	0,04725	-
74	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,57470	2,57470	-
75	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10346	0,10346	-
76	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06856	-	0,06856	0,03087	-	0,03087	0,09091	0,08010	0,01081
77	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00605	-	0,00605	0,00500	-	0,00500	0,00365	-	0,00365
78	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
79	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01574	0,01574	-
80	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,59453	0,59453	-
81	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03278	0,03278	-
82	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,45345	0,45345	-
83	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
85	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
86	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
87	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
88	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
89	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00684	0,00652	0,00032	0,00223	0,00212	0,00010	0,00243	0,00232	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06581	0,05486	0,01095	0,01204	0,01004	0,00200	0,02532	0,02111	0,00421
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,02946	0,02946	-	0,02942	0,02942	-	0,01307	0,01307	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,71655	2,71655	-	0,97690	0,97690	-	0,96304	0,96304	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,04877	0,04877	-	0,04423	0,04423	-	0,02278	0,02278	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02295	0,02295	-	0,01046	0,01046	-	0,00505	0,00505	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,39209	0,31842	0,07367	0,15374	0,12485	0,02889	0,10718	0,08704	0,02014
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,07388	-	0,07388	0,02923	-	0,02923	0,00839	-	0,00839
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00446	0,00446	-	0,00654	0,00654	-	0,00252	0,00252	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00036	-	0,00036
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04110	-	0,04110	0,00737	-	0,00737	0,01364	-	0,01364
12	Bàn là	Chiếc	0,04050	0,04050	-	0,00791	0,00791	-	0,01119	0,01119	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,01919	-	0,01919	0,00503	-	0,00503	0,08230	0,07011	0,01219

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00625	0,00625	-	0,00718	0,00718	-	0,00258	0,00258	-
15	Bếp ga	Chiếc	0,19471	0,19471	-	0,06634	0,06634	-	0,06681	0,06681	-
16	Bếp từ	Chiếc	0,07459	0,07459	-	0,02049	0,02049	-	0,02066	0,02066	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,73100	0,62297	0,10803	0,26619	0,22686	0,03934	0,13390	0,11412	0,01979
18	Bình ga	Bình	0,06348	0,06348	-	0,04611	0,04611	-	0,01336	0,01336	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,50193	0,50193	-	0,16503	0,16503	-	0,16574	0,16574	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,19233	0,19233	-	0,07900	0,07900	-	0,06847	0,06847	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,01616	0,01616	-	0,01375	0,01375	-	0,00444	0,00444	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01560	-	0,01560	0,00608	-	0,00608	0,00135	-	0,00135
23	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10188	0,10188	-	0,11252	0,11252	-	0,04013	0,04013	-
24	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01490	0,01490	-	0,02183	0,02183	-	0,00841	0,00841	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02362	-	0,02362	0,00811	-	0,00811	0,00241	-	0,00241
26	Cáp micro	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00787	-	0,00787	0,00421	-	0,00421
27	Cân thực phẩm	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,00265	0,00265	-	0,00294	0,00294	-
28	Chạn bát	Chiếc	0,05997	0,05997	-	0,01054	0,01054	-	0,01885	0,01885	-
29	Cầu là	Chiếc	0,00690	0,00690	-	0,00226	0,00226	-	0,00012	0,00012	-
30	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,08198	0,08198	-	0,07086	0,07086	-	0,03367	0,03367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
32	Chân, tay giả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
33	Chậu cảnh	Chiếc	0,18852	-	0,18852	0,06184	-	0,06184	0,00498	-	0,00498
34	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01649	0,01649	-	0,00542	0,00542	-	0,00043	0,00043	-
35	Công tơ điện	Chiếc	0,03568	0,03568	-	0,01150	0,01150	-	0,01138	0,01138	-
36	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,38208	0,31029	0,07179	0,13503	0,10966	0,02537	0,02022	0,01642	0,00380
37	Cũi	Chiếc	0,04540	0,04540	-	-	-	-	-	-	-
38	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
39	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00513	0,00513	-
40	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,07910	0,07222	0,00687	0,02808	0,02564	0,00244	0,02897	0,02645	0,00252
41	Đầu nối mạng	Chiếc	3,53638	3,30381	0,23257	1,22443	1,14391	0,08052	0,09524	0,08898	0,00626
42	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,06230	0,06230	-	0,07142	0,07142	-	0,02575	0,02575	-
43	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00137	0,00137	-	0,00152	0,00152	-
44	Ghế bộ	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00015	0,00015	-	0,00035	0,00035	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,86053	3,86053	-	1,91407	1,91407	-	1,52859	1,52859	-
46	Ghê hội trường	Chiếc	0,63646	-	0,63646	0,17453	-	0,17453	0,18561	-	0,18561
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,03253	-	0,03253	0,01137	-	0,01137	0,03320	-	0,03320
48	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,05186	0,05186	-	0,05625	0,05625	-	0,02008	0,02008	-
49	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02218	-	0,02218	0,00901	-	0,00901	0,00231	-	0,00231

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
50	Giá đồ thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,06156	0,06156	-	0,07774	0,07774	-	0,03259	0,03259	-
51	Giường	Chiếc	2,49256	2,49256	-	1,37966	1,37966	-	1,04335	1,04335	-
52	Kéo đa năng	Chiếc	0,01729	0,01729	-	0,00566	0,00566	-	0,00034	0,00034	-
53	Kết sắt	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00052	-	0,00052	0,00069	-	0,00069
54	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,07063	0,07063	-	0,06300	0,06300	-	0,02720	0,02720	-
55	Khung tập đi	Chiếc	0,05710	0,05710	-	0,08196	0,08196	-	0,03220	0,03220	-
56	Khung rèm	Chiếc	0,12844	0,12844	-	0,06248	0,06248	-	0,01211	0,01211	-
57	Lò vi sóng	Chiếc	0,01721	0,01721	-	0,02036	0,02036	-	0,00858	0,00858	-
58	Loa, loa di động	Chiếc	0,00706	0,00706	-	0,00545	0,00545	-	0,00325	0,00325	-
59	Máy ép chậm	Chiếc	0,01033	0,01033	-	0,01322	0,01322	-	0,00492	0,00492	-
60	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00669	0,00669	-	0,00515	0,00515	-	0,00275	0,00275	-
61	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01952	0,01952	-	0,00525	0,00525	-	0,00273	0,00273	-
62	Máy hút bụi	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00046	0,00046	-	0,00003	0,00003	-
63	Máy in	Chiếc	0,02735	-	0,02735	0,00902	-	0,00902	0,00764	-	0,00764
64	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
65	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
66	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00023	0,00023	-
67	Máy mài dao	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
68	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00405	0,00405	-	0,00277	0,00277	-	0,00132	0,00132	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00252	-	0,00252	0,00086	-	0,00086
70	Máy sưởi	Chiếc	0,03036	0,03036	-	0,04416	0,04416	-	0,01717	0,01717	-
71	Máy tính bảng	Chiếc	0,02754	-	0,02754	0,00916	-	0,00916	0,00226	-	0,00226
72	Máy trợ thính	Chiếc	0,02735	0,02735	-	0,02500	0,02500	-	0,01485	0,01485	-
73	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00717	0,00717	-	0,00553	0,00553	-	0,00285	0,00285	-
74	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00363	0,00363	-	0,00119	0,00119	-	0,00020	0,00020	-
75	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,05976	0,05976	-	0,04526	0,04526	-	0,02512	0,02512	-
76	Micro	Chiếc	0,04296	-	0,04296	0,00925	-	0,00925	0,01162	-	0,01162
77	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,03550	0,03550	-	0,00650	0,00650	-	0,01067	0,01067	-
78	Phích nước	Chiếc	0,00970	0,00970	-	0,00315	0,00315	-	0,00107	0,00107	-
79	Quạt cây	Chiếc	0,36966	0,36966	-	0,15620	0,15620	-	0,11779	0,11779	-
80	Quạt hộp	Chiếc	0,01045	0,01045	-	0,01504	0,01504	-	0,00592	0,00592	-
81	Quạt treo tường	Chiếc	1,05372	1,05372	-	0,33929	0,33929	-	0,35367	0,35367	-
82	Quạt hơi nước	Chiếc	0,23879	0,23879	-	0,08838	0,08838	-	0,08285	0,08285	-
83	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00057	0,00057	-	0,00003	0,00003	-
84	Đèn sưởi	Chiếc	0,02974	0,02974	-	0,03940	0,03940	-	0,01568	0,01568	-
85	Quạt thông gió	Chiếc	0,02479	0,02479	-	0,01451	0,01451	-	0,00612	0,00612	-
86	Quạt trần	Chiếc	1,42507	1,42507	-	0,57868	0,57868	-	0,49379	0,49379	-
87	Tủ đầu giường	Chiếc	0,08927	0,08927	-	0,12923	0,12923	-	0,05359	0,05359	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
88	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,42966	0,37858	0,05108	0,14856	0,13090	0,01766	0,01501	0,01323	0,00178
89	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00643	-	0,00643	0,00189	-	0,00189	0,00084	-	0,00084
90	Tủ đông	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
91	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,02618	0,02618	-	0,02153	0,02153	-	0,00669	0,00669	-
92	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03008	0,03008	-	0,04407	0,04407	-	0,01698	0,01698	-
93	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44802	0,44802	-	0,10876	0,10876	-	0,14541	0,14541	-
94	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,01405	0,01405	-	0,00462	0,00462	-	0,00109	0,00109	-
95	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00954	0,00954	-	0,00771	0,00771	-	0,00452	0,00452	-
96	Xe lăn	Chiếc	0,13796	0,13796	-	0,14538	0,14538	-	0,07450	0,07450	-
97	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-
98	Chậu nhôm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
99	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00068	0,00068	-
100	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
101	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
102	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
103	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00170	0,00162	0,00008	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01418	0,01182	0,00236	0,00011	-	0,00011	0,00479	-	0,00479
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,01488	0,01488	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,70066	0,70066	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,02387	0,02387	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00377	0,00377	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06245	0,05071	0,01173	0,00262	-	0,00262	0,04792	-	0,04792
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00508	-	0,00508	0,00172	-	0,00172	0,01030	-	0,01030
9	Giường gội đầu	chiếc	0,00342	0,00342	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00010	-	0,00010	0,00224	-	0,00224
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00007	-	0,00007	0,00319	-	0,00319
12	Bàn là	Chiếc	0,00654	0,00654	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,04588	0,03908	0,00680	0,00500	0,00426	0,00074	0,02977	-	0,02977
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00346	0,00346	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,04897	0,04897	-	-	-	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,01388	0,01388	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,07680	0,06545	0,01135	0,00324	-	0,00324	0,03663	-	0,03663

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Bình ga	Bình	0,01711	0,01711	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,11790	0,11790	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
22	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
23	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Bình thủy điện	Chiếc	0,05527	0,05527	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
25	Bình ủ	Chiếc	0,00573	0,00573	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00044	-	0,00044	0,00271	-	0,00271
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,05335	0,05335	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
28	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,01142	0,01142	-	-	-	-	-	-	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00052	-	0,00052	0,00305	-	0,00305
30	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
31	Cáp micro	Chiếc	0,00427	-	0,00427	0,00029	-	0,00029	0,00179	-	0,00179
32	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
33	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
34	Chạn bát	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
35	Cầu là	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
36	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
37	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,03586	0,03586	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
38	Chân, tay giả	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
39	Chậu cảnh	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00369	-	0,00369	0,01323	-	0,01323
40	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
41	Công tơ điện	Chiếc	0,00823	0,00823	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
42	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01335	0,01084	0,00251	0,00164	-	0,00164	0,00565	-	0,00565
43	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
44	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00693	0,00693	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
45	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01987	0,01814	0,00173	0,00125	0,00115	0,00011	0,00144	-	0,00144
46	Đầu nối mạng	Chiếc	0,04717	0,04406	0,00310	0,08294	0,07748	0,00545	0,01019	-	0,01019
47	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,03442	0,03442	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
48	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	-	-	-
49	Ghế bỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Ghế cho đối tượng	Chiếc	1,22757	1,22757	-	0,00242	0,00242	-	-	-	-
51	Ghê hội trường	Chiếc	0,10771	-	0,10771	0,00878	-	0,00878	0,15798	-	0,15798
52	Ghế làm việc	Chiếc	0,01675	-	0,01675	0,00290	-	0,00290	0,11733	-	0,11733
53	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
54	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,02645	0,02645	-	-	-	-	-	-	-
55	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00479	0,00411	0,00068	0,00559	-	0,00559
57	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,04056	0,04056	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
58	Giường	Chiếc	0,86274	0,86274	-	0,00093	0,00093	-	-	-	-
59	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Kéo đa năng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
61	Két sắt	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00016	-	0,00016	0,00113	-	0,00113
62	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,03193	0,03193	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
63	Khung tập đi	Chiếc	0,04294	0,04294	-	-	-	-	-	-	-
64	Khung rèm	Chiếc	0,01384	0,01384	-	0,00067	0,00067	-	-	-	-
65	Lò vi sóng	Chiếc	0,01050	0,01050	-	-	-	-	-	-	-
66	Loa, loa di động	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy ép chậm	Chiếc	0,00663	0,00663	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00259	0,00259	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy hút bụi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy in	Chiếc	0,00450	-	0,00450	0,00863	0,00744	0,00119	0,01084	-	0,01084
72	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00000	-	0,00000	0,00019	-	0,00019
73	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
75	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
76	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00090	-	0,00090

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
77	Máy hủy bom kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
79	Máy mài dao	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00015	-	0,00015	0,00147	-	0,00147
83	Máy sười	Chiếc	0,02310	0,02310	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy tính bảng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00086	-	0,00086	0,01186	-	0,01186
85	Máy trợ thính	Chiếc	0,01381	0,01381	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
88	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,02638	0,02638	-	-	-	-	-	-	-
89	Micro	Chiếc	0,00693	-	0,00693	0,00066	-	0,00066	0,00173	-	0,00173
90	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00627	0,00627	-	-	-	-	-	-	-
91	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-
92	Phích nước	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Quạt cây	Chiếc	0,09662	0,09662	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
94	Quạt hộp	Chiếc	0,00787	0,00787	-	-	-	-	-	-	-
95	Quạt treo tường	Chiếc	0,25822	0,25822	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
96	Quạt hơi nước	Chiếc	0,06073	0,06073	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
97	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
98	Đèn sưởi	Chiếc	0,02045	0,02045	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
99	Quạt thông gió	Chiếc	0,00545	0,00545	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
100	Quạt trần	Chiếc	0,37686	0,37686	-	0,00101	0,00101	-	0,00077	0,00077	-
101	Tủ đầu giường	Chiếc	0,06882	0,06882	-	-	-	-	-	-	-
102	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00660	0,00582	0,00079	0,00111	-	0,00111	0,00240	-	0,00240
103	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00010	-	0,00010	0,00042	-	0,00042
104	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
105	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00874	0,00874	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
107	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02305	0,02305	-	-	-	-	-	-	-
108	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,09482	0,09482	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
109	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
110	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00407	0,00407	-	-	-	-	-	-	-
111	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
112	Xe lăn	Chiếc	0,07867	0,07867	-	-	-	-	-	-	-
113	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
114	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
115	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
116	Chậu nhôm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
117	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
119	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
121	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
122	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
123	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00321	0,00016	0,00188	0,00179	0,00009
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00519	0,00433	0,00086	0,00504	0,00420	0,00084
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,60004	1,60004	-	0,76478	0,76478	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,11562	0,11562	-	0,03430	0,03430	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01159	0,01159	-	0,00551	0,00551	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04376	0,03554	0,00822	0,20318	0,16500	0,03818	0,04133	0,03357	0,00777
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,11365	0,09230	0,02136	0,27848	0,22615	0,05233	0,05373	0,04364	0,01010
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00017	0,00017	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00294	0,00238	0,00055	0,01746	0,01418	0,00328	0,00002	0,00002	0,00000
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05983	0,05333	0,00651	0,35010	0,31203	0,03806	0,02956	0,02634	0,00321
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,03048	0,02596	0,00452	0,41859	0,35657	0,06201	0,01307	0,01113	0,00194
13	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00605	0,00605	-	0,00286	0,00286	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,01195	-	0,01195	0,02512	-	0,02512	0,00485	-	0,00485
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00781	-	0,00781	0,00093	-	0,00093
17	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00612	-	0,00612	0,00812	-	0,00812	0,00121	-	0,00121
19	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,02131	-	0,02131	0,00800	-	0,00800
20	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,17808	0,17808	-	0,05168	0,05168	-
21	Chậu cảnh	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,04374	-	0,04374	0,00495	-	0,00495
22	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00073	0,00073	-	0,00043	0,00043	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01848	0,01848	-	0,00458	0,00458	-
24	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00224	0,00182	0,00042	0,08180	0,06643	0,01537	0,01773	0,01440	0,00333
25	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,25053	0,22876	0,02177	0,06870	0,06273	0,00597	0,01390	0,01270	0,00121
26	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,46870	0,43787	0,03082	0,12375	0,11561	0,00814
27	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00021	0,00021	-
28	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,83701	3,83701	-	1,78295	1,78295	-
29	Ghê hội trường	Chiếc	1,06970	0,88080	0,18890	1,81600	1,49531	0,32069	0,39411	0,32451	0,06960
30	Ghế làm việc	Chiếc	0,08537	0,07103	0,01434	0,69379	0,57724	0,11655	0,02506	0,02085	0,00421
31	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,15842	0,15842	-	0,02121	0,02121	-
32	Giá để tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,05935	0,05088	0,00848	0,01803	0,01545	0,00257
33	Kết sắt	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00449	-	0,00449	0,00022	-	0,00022
34	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,17242	0,17242	-	0,02413	0,02413	-
35	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,08653	0,08653	-	0,01362	0,01362	-
36	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,03455	0,03455	-	0,00453	0,00453	-
37	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00093	0,00093	-
38	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
39	Máy in	Chiếc	0,05942	0,05125	0,00818	0,15990	0,13789	0,02201	0,02214	0,01909	0,00305
40	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00156	-	0,00156	-	-	-
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00121	0,00121	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
42	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00311	-	0,00311	-	-	-
43	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00318	-	0,00318	0,00001	-	0,00001
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,02205	0,01807	0,00398	0,00289	0,00237	0,00052
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00191	-	0,00191	0,00073	-	0,00073
46	Micro	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00425	-	0,00425	0,00339	-	0,00339
47	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,30912	0,30912	-	0,05961	0,05961	-
48	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,04699	0,04699	-	0,00620	0,00620	-
49	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,57079	0,57079	-	0,14013	0,14013	-
50	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,14607	0,14607	-	0,06524	0,06524	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00004	0,00004	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02455	0,02455	-	0,01173	0,01173	-
53	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	1,02177	1,02177	-	0,42367	0,42367	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	0,00073	0,00073	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01400	0,01234	0,00166	0,05869	0,05171	0,00698	0,01604	0,01413	0,00191
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00276	-	0,00276	0,00032	-	0,00032
57	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,05282	0,05282	-	0,00723	0,00723	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,13795	0,13795	-	0,01810	0,01810	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,12053	0,12053	-	0,04582	0,04582	-
60	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
61	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
62	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00011	-	0,00011	0,00013	-	0,00013
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,00194	-	0,00194	0,00425	-	0,00425
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01508	-	0,01508	0,01202	-	0,01202	0,01491	-	0,01491
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02522	-	0,02522	0,01609	-	0,01609	0,01493	-	0,01493
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00023	-	0,00023	0,00015	-	0,00015
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02493	-	0,02493	0,00996	-	0,00996	0,01775	-	0,01775
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03217	-	0,03217	0,00673	-	0,00673	0,01099	-	0,01099
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00735	-	0,00735	0,01290	-	0,01290	0,02232	-	0,02232
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00300	-	0,00300	0,00467	-	0,00467
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,00352	-	0,00352	0,00292	-	0,00292	0,00556	-	0,00556
11	Cáp micro	Chiếc	0,00630	-	0,00630	0,00870	-	0,00870	0,00699	-	0,00699
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,02616	-	0,02616	0,00525	-	0,00525	0,01788	-	0,01788

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00519	-	0,00519	0,00687	-	0,00687	0,01494	-	0,01494
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,00257	-	0,00257	0,00431	-	0,00431
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01222	-	0,01222	0,01348	-	0,01348	0,03394	-	0,03394
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,18614	-	0,18614	0,15471	-	0,15471	0,24084	-	0,24084
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05511	-	0,05511	0,01366	-	0,01366	0,02057	-	0,02057
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00259	-	0,00259	0,00335	-	0,00335	0,00488	-	0,00488
19	Két sắt	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00064	-	0,00064	0,00113	-	0,00113
20	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
21	Máy in	Chiếc	0,01098	-	0,01098	0,00651	-	0,00651	0,00924	-	0,00924
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00083	-	0,00083	-	-	-	-	-	-
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00166	-	0,00166	-	-	-	-	-	-
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	-	0,00218	0,00085	-	0,00085	0,00129	-	0,00129
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00080	-	0,00080	0,00262	-	0,00262
27	Micro	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00761	-	0,00761	0,01572	-	0,01572
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00334	-	0,00334	0,00764	-	0,00764
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00092	-	0,00092	0,00163	-	0,00163

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00076	0,00072	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00099	-	0,00099	0,00036	-	0,00036	0,00597	0,00498	0,00099
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01069	-	0,01069	0,00573	-	0,00573	0,05688	0,04619	0,01069
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00790	-	0,00790	0,00623	-	0,00623	0,04203	0,03413	0,00790
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00024	0,00020	0,00005
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00193	-	0,00193	0,03953	0,03523	0,00430
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,00224	-	0,00224	0,03380	0,02879	0,00501
10	Bình cứu hỏa	Bình	0,02007	-	0,02007	0,00699	-	0,00699	0,02007	-	0,02007
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00164	-	0,00164	0,00426	-	0,00426
12	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,00142	-	0,00142	0,00426	-	0,00426
14	Cáp micro	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00521	-	0,00521	0,00471	-	0,00471
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01489	-	0,01489	0,00213	-	0,00213	0,01489	-	0,01489
16	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01305	-	0,01305	0,00395	-	0,00395	0,06947	0,05642	0,01305
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00116	-	0,00116	0,02909	0,02657	0,00253
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03075	-	0,03075	0,00747	-	0,00747	0,46758	0,43683	0,03075

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
21	Ghê hội trường	Chiếc	0,09728	-	0,09728	0,05317	-	0,05317	0,55086	0,45358	0,09728
22	Ghế làm việc	Chiếc	0,01371	-	0,01371	0,00733	-	0,00733	0,08159	0,06789	0,01371
23	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-
24	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00198	-	0,00198	0,02881	0,02470	0,00411
25	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
26	Kết sắt	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00038	-	0,00038	0,00088	-	0,00088
27	Máy in	Chiếc	0,00479	-	0,00479	0,00255	-	0,00255	0,03483	0,03004	0,00479
28	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
29	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00032	-	0,00032	0,00397	0,00326	0,00072
30	Máy tính bảng	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,00036	-	0,00036	0,00221	-	0,00221
31	Micro	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00193	-	0,00193	0,04836	0,04341	0,00495
32	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
33	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
35	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
36	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00208	-	0,00208	0,05997	0,05284	0,00713
37	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00027	-	0,00027	0,00083	-	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00036	-	0,00036	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	0,02057	0,02057	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,01363	0,01363	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,11243	0,11243	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00573	-	0,00573	0,00795	0,00646	0,00149	0,93204	0,75691	0,17513
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00623	-	0,00623	0,01677	0,01362	0,00315	1,96508	1,59584	0,36924
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,04466	0,04466	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,14615	0,14615	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00055	0,00045	0,00010	0,05832	0,04736	0,01096
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,01113	0,00992	0,00121	1,20122	1,07062	0,13060
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00565	0,00481	0,00084	0,61799	0,52644	0,09156
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,00699	-	0,00699	0,00207	-	0,00207	1,91907	1,63547	0,28360
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00048	-	0,00048	0,06209	-	0,06209
15	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,12296	0,12296	-
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00030	-	0,00030	0,06893	-	0,06893
17	Cáp micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	-	-	-	-	-	-
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00361	0,00361	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,00213	-	0,00213	0,00027	-	0,00027	0,05630	-	0,05630
20	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00361	0,00361	-
21	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01878	0,01878	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00006	-	0,00006	0,01307	-	0,01307
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00272	0,00249	0,00024	1,92303	1,75591	0,16712
24	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00747	-	0,00747	-	-	-	-	-	-
25	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,06961	0,06961	-
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	0,52844	0,52844	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	0,05317	-	0,05317	0,10618	0,08743	0,01875	16,70747	13,75708	2,95039
28	Ghế làm việc	Chiếc	0,00733	-	0,00733	0,01376	0,01145	0,00231	2,32176	1,93174	0,39003
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,11674	0,11674	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00198	-	0,00198	-	-	-	-	-	-
31	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,01445	0,01445	-
32	Két sắt	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00002	-	0,00002	0,00327	-	0,00327
33	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
34	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01946	0,01946	-
35	Máy in	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00647	0,00558	0,00089	0,93772	0,80866	0,12905
36	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00327	-	0,00327
37	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00071	0,00059	0,00013	0,09309	0,07630	0,01679

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
38	Máy tính bảng	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00006	-	0,00006	0,01361	-	0,01361
39	Micro	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00143	0,00128	0,00015	0,01906	-	0,01906
40	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,03636	0,03636	-
41	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,01854	0,01854	-
42	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,17227	0,17227	-
43	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,05114	0,05114	-
44	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,10221	0,10221	-
45	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00137	0,00137	-	0,49551	0,49551	-
46	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00406	0,00406	-
47	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00207	0,00182	0,00025	0,43464	0,38297	0,05167
48	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00014	-	0,00014	0,01447	-	0,01447
49	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,22307	0,22307	-
50	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,03297	0,03297	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00305	-	0,00305	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03266	-	0,03266	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,13508	0,13508	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00157	0,00157	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02305	0,02305	-	0,08608	0,08608	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,56154	2,08023	0,48131	2,53913	2,06203	0,47710	0,48218	-	0,48218
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,41621	1,96221	0,45401	5,67581	4,60933	1,06649	1,10566	-	1,10566
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12693	0,10308	0,02385	0,18844	0,15303	0,03541	0,03673	-	0,03673
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,81653	0,72775	0,08878	3,78668	3,37497	0,41170	0,42562	-	0,42562
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,24052	1,05673	0,18378	1,90228	1,62045	0,28183	0,29035	-	0,29035
11	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,54001	-	0,54001	0,56732	-	0,56732	0,53834	-	0,53834
14	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02961	0,02961	-	0,05826	0,05826	-	-	-	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,08694	-	0,08694	0,14172	-	0,14172	0,13854	-	0,13854
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02893	0,02893	-	0,09252	0,09252	-	-	-	-
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09317	-	0,09317	0,07843	-	0,07843	0,07811	-	0,07811
18	Cáp micro	Chiếc	0,10234	-	0,10234	-	-	-	-	-	-
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01662	0,01662	-	-	-	-	-	-	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	0,58070	-	0,58070	0,02895	-	0,02895	0,00804	-	0,00804

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01581	0,01581	-	0,05689	0,05689	-	-	-	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,50501	1,22222	0,28279	0,03576	0,02904	0,00672	0,00187	-	0,00187
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,29045	0,26521	0,02524	0,42429	0,38741	0,03687	0,04683	-	0,04683
24	Đầu nối mạng	Chiếc	12,56243	11,73626	0,82617	-	-	-	-	-	-
25	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,36288	0,36288	-	0,74156	0,74156	-	-	-	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	13,41196	11,04353	2,36843	30,59604	25,19305	5,40299	5,33999	-	5,33999
28	Ghế làm việc	Chiếc	3,32901	2,76978	0,55923	2,77850	2,31175	0,46675	0,37011	-	0,37011
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03759	0,03759	-	0,14913	0,14913	-	-	-	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,81588	0,69937	0,11651	-	-	-	-	-	-
31	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,01073	0,01073	-	0,03791	0,03791	-	-	-	-
32	Kết sắt	Chiếc	0,01843	-	0,01843	0,00168	-	0,00168	0,00047	-	0,00047
33	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01286	0,01286	-	-	-	-	-	-	-
34	Khung rèm	Chiếc	0,05292	0,05292	-	-	-	-	-	-	-
35	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy in	Chiếc	1,60976	1,38822	0,22155	1,97855	1,70625	0,27230	0,27449	-	0,27449
37	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00250	-	0,00250	-	-	-	-	-	-
38	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy ghi âm	Chiếc	0,00921	-	0,00921	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Máy khoan sô chũng từ	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00168	-	0,00168	0,00047	-	0,00047
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03181	-	0,03181	0,03722	-	0,03722	0,03616	-	0,03616
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,27670	-	0,27670	0,00700	-	0,00700	0,00194	-	0,00194
43	Máy trợ thính	Chiếc	0,05744	0,05744	-	0,40108	0,40108	-	-	-	-
44	Micro	Chiếc	0,11269	-	0,11269	0,04225	-	0,04225	0,04105	-	0,04105
45	Quạt cây	Chiếc	0,03584	0,03584	-	0,02385	0,02385	-	-	-	-
46	Quạt hộp	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
47	Quạt treo tường	Chiếc	0,01944	0,01944	-	-	-	-	-	-	-
48	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01658	0,01658	-	-	-	-	-	-	-
49	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00118	0,00118	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt thông gió	Chiếc	0,01204	0,01204	-	0,02953	0,02953	-	-	-	-
51	Quạt trần	Chiếc	0,10887	0,10887	-	0,16966	0,16966	-	-	-	-
52	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00501	0,00501	-	-	-	-
53	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,51289	1,33304	0,17985	0,22353	0,19695	0,02657	0,06209	0,05471	0,00738
54	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02273	-	0,02273	0,04674	-	0,04674	0,04849	-	0,04849
55	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00717	0,00717	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,02094	0,02094	-	0,05472	0,05472	-	-	-	-
57	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
58	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
59	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,01448	0,01380	0,00068	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01313	-	0,01313	0,02105	0,01754	0,00350	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,15939	2,15939	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04980	0,04980	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,06504	0,06504	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,60850	0,49416	0,11434	0,89216	0,72452	0,16764	0,05242	-	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,76277	0,61944	0,14332	1,24445	1,01061	0,23383	0,01277	-	0,01277
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,02055	0,02055	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,06726	0,06726	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,05441	0,04419	0,01022	0,09687	0,07867	0,01820	0,00262	-	0,00262
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,79231	0,70616	0,08614	0,56598	0,50444	0,06154	0,00442	-	0,00442
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,68996	0,58774	0,10222	0,53130	0,45259	0,07871	0,03644	-	0,03644

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,14100	-	0,14100	0,18818	-	0,18818	0,03798	-	0,03798
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02564	-	0,02564	0,04051	-	0,04051	0,00351	-	0,00351
17	Bột vệ sinh	Chiếc	0,13523	0,13523	-	-	-	-	-	-	-
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,04784	-	0,04784	0,06790	-	0,06790	0,00333	-	0,00333
19	Cáp micro	Chiếc	0,08175	0,06793	0,01383	0,55758	0,46329	0,09429	0,00268	-	0,00268
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,11221	0,11221	-	-	-	-	-	-	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06686	0,06686	-	-	-	-	-	-	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,09741	-	0,09741	0,15342	-	0,15342	0,01306	-	0,01306
23	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00624	0,00624	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
24	Công tơ điện	Chiếc	0,04057	0,04057	-	-	-	-	-	-	-
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,44328	0,35999	0,08329	1,32253	1,07403	0,24850	0,00550	-	0,00550
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,93420	0,85302	0,08119	0,22684	0,20713	0,01971	0,00159	-	0,00159
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,85443	0,79824	0,05619	3,65034	3,41028	0,24006	0,01117	-	0,01117
28	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03820	0,03820	-	-	-	-	-	-	-
29	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,58282	3,58282	-	-	-	-	-	-	-
30	Ghế hội trường	Chiếc	9,01134	7,42002	1,59132	7,39130	6,08606	1,30524	0,18709	-	0,18709
31	Ghế làm việc	Chiếc	1,92702	1,60330	0,32371	0,78927	0,65668	0,13259	0,14191	-	0,14191

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
32	Giá đỡ giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,10425	0,10425	-	-	-	-	-	-	-
33	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,07899	0,06771	0,01128	0,04360	-	0,04360	0,00680	-	0,00680
34	Giá đỡ thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,07047	0,07047	-	-	-	-	-	-	-
35	Kết sắt	Chiếc	0,00865	-	0,00865	0,01542	-	0,01542	0,00172	-	0,00172
36	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,05389	0,05389	-	-	-	-	-	-	-
37	Khung rèm	Chiếc	0,02062	0,02062	-	-	-	-	-	-	-
38	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,01658	0,01658	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy in	Chiếc	0,58972	0,50856	0,08116	0,80418	0,69351	0,11068	0,01517	-	0,01517
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,01592	-	0,01592	0,00024	-	0,00024
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01172	0,01172	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00488	-	0,00488	0,00640	-	0,00640	0,00037	-	0,00037
43	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01497	-	0,01497	0,03237	-	0,03237	0,00114	-	0,00114
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01231	-	0,01231	0,01724	-	0,01724	0,00173	-	0,00173
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,07923	-	0,07923	0,15114	-	0,15114	0,01155	-	0,01155
46	Máy trợ thính	Chiếc	0,06132	0,06132	-	-	-	-	-	-	-
47	Micro	Chiếc	0,06108	-	0,06108	1,12262	1,00769	0,11494	0,00294	-	0,00294
48	Quạt cây	Chiếc	0,28043	0,28043	-	-	-	-	-	-	-
49	Quạt hộp	Chiếc	0,02031	0,02031	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt treo tường	Chiếc	0,87135	0,87135	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
51	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
52	Quạt thông gió	Chiếc	0,05969	0,05969	-	-	-	-	-	-	-
53	Quạt trần	Chiếc	1,30282	1,30282	-	-	-	-	-	-	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00990	0,00990	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,34306	0,30228	0,04078	0,61762	0,54420	0,07342	0,02049	0,01806	0,00244
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00895	-	0,00895	0,01530	-	0,01530	0,00048	-	0,00048
57	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,01249	0,01249	-	-	-	-	-	-	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03088	0,03088	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44486	0,44486	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
61	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,01531	0,01531	-	-	-	-	-	-	-
62	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
64	Xe gom rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09766	0,07931	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07374	0,06572	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00392	0,00325	0,00066	0,02189	0,01819	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,03496	0,02839	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01946	0,01777	0,00169	0,01774	0,01620	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,73752	0,60728	0,13024	0,66540	0,54790	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,07525	0,06489	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trả quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012	0,00030	-	0,00030
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00056	-	0,00056	0,02785	-	0,02785
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,17556	0,14257	0,03299	0,22599	-	0,22599
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,26586	0,21591	0,04996	0,03617	-	0,03617
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02837	0,02304	0,00533	0,01537	-	0,01537
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,45265	0,40344	0,04921	0,02113	-	0,02113
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,99234	0,84532	0,14702	0,13760	-	0,13760
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03728	-	0,03728	0,02648	-	0,02648	0,16213	-	0,16213
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00947	-	0,00947	0,00846	-	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,09539	-	0,09539	0,01569	-	0,01569
11	Cáp micro	Chiếc	0,01711	0,01422	0,00289	0,28650	0,23805	0,04845	0,00704	-	0,00704
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,15793	-	0,15793	0,04213	-	0,04213

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02540	0,02062	0,00477	2,38079	1,93344	0,44735	0,04040	-	0,04040
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01597	0,01459	0,00139	0,06757	0,06170	0,00587	0,00564	-	0,00564
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,07105	-	0,07105	0,02265	-	0,02265
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,98367	0,80996	0,17371	1,79832	1,48075	0,31757	0,82834	-	0,82834
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,81675	0,67955	0,13720	0,83482	0,69458	0,14024	0,54939	-	0,54939
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,01116	-	0,01116	0,02426	-	0,02426
19	Kết sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02605	-	0,02605	0,00610	-	0,00610
20	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Máy in	Chiếc	0,08992	0,07755	0,01238	0,39020	0,33650	0,05370	0,05765	-	0,05765
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04485	-	0,04485	0,00246	-	0,00246
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,02161	-	0,02161	0,00144	-	0,00144
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08969	-	0,08969	0,00763	-	0,00763
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,02096	-	0,02096	0,00694	-	0,00694
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,36365	-	0,36365	0,07621	-	0,07621
27	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,16607	-	0,16607	0,03276	-	0,03276
28	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
29	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,54554	0,48069	0,06485	0,06242	0,05500	0,00742
30	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,01489	-	0,01489	0,00263	-	0,00263

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01042	-	0,01042	0,00022	-	0,00022	0,00272	-	0,00272
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,51602	0,41906	0,09696	0,36170	0,29373	0,06796	0,49965	0,40577	0,09389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,16737	0,13592	0,03145	0,27322	0,22188	0,05134	0,28772	0,23366	0,05406
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02776	0,02254	0,00522	0,00691	0,00561	0,00130	0,00165	0,00134	0,00031
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00729	0,00649	0,00079	0,19013	0,16946	0,02067	0,07367	0,06566	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,29755	0,25347	0,04408	0,13673	0,11647	0,02026	0,20998	0,17887	0,03111
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,08917	-	0,08917	0,20386	-	0,20386	0,17373	-	0,17373
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,03665	-	0,03665	0,03298	-	0,03298
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,01012	-	0,01012	0,02332	-	0,02332	0,03369	-	0,03369
11	Cáp micro	Chiếc	0,01187	0,00986	0,00201	0,01861	0,01546	0,00315	0,15430	0,12821	0,02609
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,07161	-	0,07161	0,08455	-	0,08455	0,14906	-	0,14906
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,17458	0,14178	0,03280	0,14784	0,12006	0,02778	0,58142	0,47217	0,10925
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01278	0,01167	0,00111	0,05049	0,04610	0,00439	0,18007	0,16442	0,01565
15	Đầu nối mạng	Chiếc	1,16837	1,09153	0,07684	0,37579	0,35107	0,02471	4,24861	3,96920	0,27941
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,56041	1,28486	0,27555	7,03440	5,79219	1,24221	2,65413	2,18543	0,46870
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,09923	0,91457	0,18466	2,41027	2,00538	0,40489	0,54124	0,45032	0,09092
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,09849	0,08443	0,01406	0,02257	0,01935	0,00322	0,23613	0,20241	0,03372
19	Kết sắt	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00502	-	0,00502	0,00612	-	0,00612

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,14715	0,12689	0,02025	0,32029	0,27621	0,04408	0,22213	0,19156	0,03057
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00051	-	0,00051	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00160	-	0,00160	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00430	-	0,00430	0,00013	-	0,00013
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00400	-	0,00400	0,00987	-	0,00987	0,00540	-	0,00540
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05927	-	0,05927	0,01947	-	0,01947	0,02304	-	0,02304
26	Micro	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,01276	-	0,01276	0,01995	-	0,01995
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,15773	0,13898	0,01875	0,61732	0,54394	0,07338	0,51472	0,45354	0,06119
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00221	-	0,00221	0,00569	-	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00521	-	0,00521	0,00521	-	0,00521	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50404	0,40933	0,09471	0,50404	0,40933	0,09471	2,38592	1,93761	0,44831

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,33742	0,27402	0,06340	0,33742	0,27402	0,06340	0,07226	0,05868	0,01358
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,01463	0,01188	0,00275
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,18057	0,16094	0,01963	0,18057	0,16094	0,01963	0,56505	0,50362	0,06143
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,20767	0,17690	0,03077	0,20767	0,17690	0,03077	0,89370	0,76130	0,13240
10	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,17647	-	0,17647	0,17647	-	0,17647	0,64146	-	0,64146
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03295	-	0,03295	0,03295	-	0,03295	0,03045	-	0,03045
13	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
14	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,03552	-	0,03552	0,03552	-	0,03552	0,04377	-	0,04377
16	Cáp micro	Chiếc	0,13757	0,11430	0,02326	0,13757	0,11430	0,02326	0,23365	0,19413	0,03951
17	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,17514	-	0,17514	0,17514	-	0,17514	0,01257	-	0,01257
20	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
21	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,60336	0,48999	0,11337	0,60336	0,48999	0,11337	0,48760	0,39598	0,09162
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18415	0,16815	0,01600	0,18415	0,16815	0,01600	0,32864	0,30008	0,02856
24	Đầu nối mạng	Chiếc	4,56438	4,26420	0,30018	4,56438	4,26420	0,30018	2,30265	2,15121	0,15143

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
26	Ghê hội trường	Chiếc	3,31192	2,72706	0,58486	3,31192	2,72706	0,58486	5,55787	4,57640	0,98147
27	Ghế làm việc	Chiếc	0,49075	0,40831	0,08244	0,49075	0,40831	0,08244	1,58833	1,32151	0,26682
28	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23872	0,20463	0,03409	0,23872	0,20463	0,03409	0,20137	0,17262	0,02876
30	Kết sắt	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00574	-	0,00574	0,01774	-	0,01774
31	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
32	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
33	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
34	Máy in	Chiếc	0,24206	0,20874	0,03331	0,24206	0,20874	0,03331	0,70425	0,60733	0,09692
35	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00106	-	0,00106
36	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	-	0,00125
37	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00172	-	0,00172
38	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
39	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00654	-	0,00654	0,00330	-	0,00330
40	Máy tính bảng	Chiếc	0,02595	-	0,02595	0,02595	-	0,02595	0,01868	-	0,01868
41	Micro	Chiếc	0,02989	-	0,02989	0,02989	-	0,02989	0,06988	-	0,06988
42	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
43	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
44	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
45	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
46	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00360	0,00360	-
47	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
48	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
49	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,55879	0,49236	0,06643	0,55879	0,49236	0,06643	0,28013	0,24683	0,03330
50	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00668	-	0,00668	0,00668	-	0,00668	0,00639	-	0,00639
51	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
52	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
53	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
54	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
55	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có nhân thân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
10	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
11	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
13	Cáp micro	Chiếc	0,08176	-	0,08176	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
17	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
18	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
21	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
22	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
25	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206
28	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326
29	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
30	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
31	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
33	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
34	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
35	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01102	-	0,01102	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189
36	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
37	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
38	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326	0,05326	-	0,05326
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00184	-	0,00184
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00288	-	0,00288
11	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00071	-	0,00071
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847	0,00847	-	0,00847
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00393	-	0,00393
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00102	-	0,00102
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,00241	-	0,00241
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881	0,17881	-	0,17881
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327	0,13327	-	0,13327
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00533	-	0,00533
19	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00112	-	0,00112

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280	0,01280	-	0,01280
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00066	-	0,00066
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00137	-	0,00137
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086	0,01086	-	0,01086
26	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,00303	-	0,00303
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00052	-	0,00052
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00049	-	0,00049

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trả từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00238	-	0,00238	0,00148	-	0,00148
2	Bàn họp	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,04664	0,03787	0,00876	0,00766	-	0,00766
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,01515	-	0,01515	0,01279	-	0,01279
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00977	-	0,00977	0,01163	-	0,01163	0,01240	-	0,01240
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00029	-	0,00029	0,01274	-	0,01274	0,01148	-	0,01148
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12732	0,10713	0,02019	0,14210	0,11957	0,02253	0,15294	0,12870	0,02425
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,02158	0,01752	0,00405	0,02042	0,01658	0,00384
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00264	-	0,00264	0,00039	-	0,00039
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00186	0,00158	0,00028	0,02242	0,01905	0,00337	0,01999	0,01699	0,00300
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,02137	-	0,02137	0,01942	-	0,01942
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00429	0,00404	0,00025	0,17157	0,16163	0,00994	0,15692	0,14783	0,00909
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00107	0,00094	0,00013	0,02989	0,02629	0,00359	0,02496	0,02196	0,00300
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00392	-	0,00392	0,00362	-	0,00362
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00611	-	0,00611	0,00464	-	0,00464
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00509	-	0,00509	0,00584	-	0,00584	0,00539	-	0,00539
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,18952	0,16396	0,02556	0,20814	0,18007	0,02808	0,22229	0,19230	0,02998
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00430	-	0,00430	0,00361	-	0,00361

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00672	-	0,00672	0,00670	-	0,00670
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04620	0,94297	0,10323	1,41047	1,27130	0,13917	1,44790	1,30503	0,14286
20	Nhà	Nhà	0,73807	0,69533	0,04274	0,72049	0,67877	0,04172	0,76640	0,72203	0,04438
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00466	0,00386	0,00081	0,07327	0,06056	0,01271	0,06564	0,05425	0,01138
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00010	-	0,00010	0,00407	-	0,00407	0,00371	-	0,00371
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,23165	0,18812	0,04353	0,21257	0,17263	0,03994
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00058	-	0,00058	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05311	0,04821	0,00490	0,46095	0,41846	0,04249	0,31391	0,28498	0,02894
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00463	-	0,00463	0,01998	0,01735	0,00263
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00771	-	0,00771	0,05106	0,04667	0,00438
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00428	-	0,00428	0,00290	-	0,00290	0,04277	0,03988	0,00289
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00671	-	0,00671	0,00106	-	0,00106
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00701	0,00569	0,00132	0,00878	0,00713	0,00165

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00908	-	0,00908	0,00047	-	0,00047
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15656	0,15656	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58141	0,58141	-
7	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11932	0,11932	-
8	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18347	0,18347	-
9	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10668	0,10668	-
10	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00324	0,00324	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00532	-	0,00532	0,00218	-	0,00218
12	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02314	0,02314	-
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00398	-	0,00398	0,00200	0,00162	0,00038
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08959	0,07539	0,01420	0,03395	0,02856	0,00538
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00178	0,00145	0,00034	0,00815	0,00662	0,00153
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00702	0,00702	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04367	0,04367	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01334	0,01334	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04306	0,04306	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00121	-	0,00121	0,00003	-	0,00003
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01078	0,01078	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00987	0,00987	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,01002	0,00851	0,00151	0,00084	0,00072	0,00013
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00202	-	0,00202	0,01872	-	0,01872
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,01977	0,01863	0,00115	0,00734	0,00692	0,00043
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02551	0,02244	0,00307	0,00814	0,00716	0,00098
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00031	-	0,00031	0,00013	-	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23575	0,23575	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00094	-	0,00094	0,00182	-	0,00182
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00407	-	0,00407	0,00148	-	0,00148
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00369	0,00369	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,35244	0,35244	-
35	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01649	0,01649	-
36	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
38	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04832	0,04832	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14306	0,12376	0,01930	0,04191	0,03626	0,00565

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
42	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00173	0,00173	-
43	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00281	-	0,00281	0,00010	-	0,00010
44	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02259	0,02259	-
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00530	-	0,00530	0,01784	0,01657	0,00128
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,87054	0,78464	0,08590	0,54861	0,49448	0,05413
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03793	0,03793	-
48	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,83674	0,78829	0,04845	0,41919	0,39491	0,02427
49	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01129	0,01129	-
50	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,61672	0,61672	-
51	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02264	0,02264	-
52	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02759	0,02280	0,00478	0,02877	0,02378	0,00499
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30129	0,30129	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00150	-	0,00150	0,00014	-	0,00014
55	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06378	0,06378	-
56	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02468	0,02004	0,00464	0,00766	0,00622	0,00144
57	Tủ com gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04730	0,04730	-
58	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00068	-	0,00068	0,00007	0,00006	0,00001
59	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,65892	0,65892	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25792	0,25792	-
61	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
62	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014	0,00140	-	0,00140
63	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,63758	0,57881	0,05877	0,25272	0,22942	0,02329
64	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010
65	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00585	-	0,00585	0,00066	-	0,00066
66	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,00221	-	0,00221	0,01250	0,01165	0,00085
67	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02737	0,02737	-
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00232	0,00205	0,00027	0,00214	0,00190	0,00025	0,00311	0,00276	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	0,00141	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00277	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00704	0,00572	0,00132	0,00311	0,00252	0,00058	0,00258	0,00210	0,00049
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00268	0,00217	0,00050	0,00231	0,00188	0,00043
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
8	Bề mặt trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01092	0,01092	-	0,00678	0,00678	-	0,00236	0,00236	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11265	0,11265	-	0,03944	0,03944	-	0,03939	0,03939	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00241	0,00241	-	0,00220	0,00220	-	0,00125	0,00125	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,27767	0,27767	-	0,12235	0,12235	-	0,10610	0,10610	-
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07910	0,07910	-	0,10129	0,10129	-	0,04344	0,04344	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00388	0,00388	-	0,00568	0,00568	-	0,00222	0,00222	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09017	0,09017	-	0,03449	0,03449	-	0,03224	0,03224	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05956	0,05956	-	0,06603	0,06603	-	0,03244	0,03244	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,07959	0,07959	-	0,02289	0,02289	-	0,02677	0,02677	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00413	0,00413	-	0,00162	0,00162	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13456	0,13456	-	0,06075	0,06075	-	0,05203	0,05203	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,07057	0,07057	-	0,01241	0,01241	-	0,02218	0,02218	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01280	0,01280	-	0,01169	0,01169	-	0,00691	0,00691	-
27	Giường kéo dãn cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03850	0,03277	0,00573	0,01513	0,01288	0,00225	0,00436	0,00371	0,00065
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00662	0,00662	-	0,00682	0,00682	-	0,00357	0,00357	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00174	0,00141	0,00033	0,00255	0,00207	0,00048	0,00098	0,00080	0,00018
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08023	0,06751	0,01272	0,02941	0,02475	0,00466	0,00693	0,00583	0,00110

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00690	0,00560	0,00130	0,00270	0,00220	0,00051	0,00247	0,00201	0,00046
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00611	0,00611	-	0,00895	0,00895	-	0,00345	0,00345	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01335	0,01335	-	0,01435	0,01435	-	0,00715	0,00715	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01161	0,01161	-	0,01700	0,01700	-	0,00655	0,00655	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01316	0,01316	-	0,01415	0,01415	-	0,00707	0,00707	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00587	0,00587	-	0,00738	0,00738	-	0,00321	0,00321	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00260	0,00260	-	0,00237	0,00237	-	0,00141	0,00141	-
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00217	0,00217	-	0,00129	0,00129	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00063	0,00053	0,00009	0,00091	0,00078	0,00014	0,00151	0,00129	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07375	0,05989	0,01386	0,01670	0,01356	0,00314	0,02391	0,01941	0,00449
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00617	0,00581	0,00036	0,00835	0,00787	0,00048	0,00773	0,00728	0,00045
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00603	0,00531	0,00073	0,00181	0,00159	0,00022	0,00270	0,00237	0,00032
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13791	0,13791	-	0,05148	0,05148	-	0,04812	0,04812	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01249	0,01109	0,00141	0,00406	0,00361	0,00046	0,00430	0,00381	0,00048
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03862	0,03556	0,00306	0,01529	0,01408	0,00121	0,00379	0,00349	0,00030
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01199	0,01199	-	0,00567	0,00567	-	0,00163	0,00163	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22693	0,22693	-	0,06166	0,06166	-	0,07667	0,07667	-
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01032	0,01032	-	0,00985	0,00985	-	0,00388	0,00388	-
58	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,00221	0,00221	-	0,00103	0,00103	-
60	Máy may	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00062	0,00062	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02252	0,02252	-	0,01673	0,01673	-	0,00957	0,00957	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,11618	0,10051	0,01567	0,04195	0,03629	0,00566	0,01018	0,00881	0,00137
63	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
64	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00058	0,00049	0,00009	0,00085	0,00072	0,00013	0,00033	0,00028	0,00005
65	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00497	0,00497	-	0,00282	0,00282	-
66	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04368	0,04056	0,00313	0,01629	0,01513	0,00117	0,01220	0,01133	0,00087
67	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,82208	0,74097	0,08111	0,28631	0,25806	0,02825	0,11347	0,10227	0,01120
68	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00497	0,00497	-	0,00282	0,00282	-
69	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
70	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02877	0,02877	-	0,01196	0,01196	-	0,01039	0,01039	-
71	Nhà	Nhà	0,52165	0,49145	0,03021	0,20900	0,19690	0,01210	0,10241	0,09648	0,00593
72	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00248	0,00248	-	0,00141	0,00141	-
73	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,46892	0,46892	-	0,11289	0,11289	-	0,14900	0,14900	-
74	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00545	0,00545	-	0,00498	0,00498	-	0,00329	0,00329	-
75	Phần mềm	Phần mềm	0,01605	0,01327	0,00278	0,00767	0,00634	0,00133	0,00729	0,00603	0,00126
76	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
77	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
78	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02368	0,02368	-	0,02702	0,02702	-	0,01315	0,01315	-
79	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16307	0,16307	-	0,05760	0,05760	-	0,05873	0,05873	-
80	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04515	0,04515	-	0,03690	0,03690	-	0,01625	0,01625	-
82	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00652	0,00529	0,00122	0,00953	0,00774	0,00179	0,00519	0,00421	0,00098
83	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01352	0,01352	-	0,01395	0,01395	-	0,00727	0,00727	-
84	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00066	0,00060	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,48116	0,48116	-	0,10207	0,10207	-	0,15480	0,15480	-
86	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
87	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06448	0,06448	-	0,01134	0,01134	-	0,02027	0,02027	-
88	Tủ lạnh	Chiếc	0,16570	0,16570	-	0,06759	0,06759	-	0,06073	0,06073	-
89	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00448	0,00448	-	0,00301	0,00301	-	0,00082	0,00082	-
90	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00872	0,00872	-	0,00154	0,00154	-	0,00322	0,00322	-
91	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036
92	Vật kiến trúc	Công trình	0,12376	0,11235	0,01141	0,05958	0,05409	0,00549	0,08395	0,07621	0,00774
93	Xe máy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023	0,00010	-	0,00010
94	Xe Ô tô	Chiếc	0,00289	0,00264	0,00025	0,00317	0,00290	0,00027	0,00305	0,00279	0,00026
95	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03643	0,03397	0,00246	0,01279	0,01193	0,00087	0,00268	0,00249	0,00018
96	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,01504	0,01504	-	0,00661	0,00661	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00202	0,00179	0,00023	0,00084	0,00074	0,00010	0,00031	-	0,00031
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bàn họp	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00849	0,00690	0,00160	0,00062	-	0,00062
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00340	0,00276	0,00064	0,00142	-	0,00142
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bể mút trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02969	0,02969	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,08325	0,08325	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,05356	0,05356	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00299	0,00299	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02522	0,02522	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03565	0,03565	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01875	0,01875	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04122	0,04122	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	Chiếc	0,01308	0,01308	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00272	0,00231	0,00040	0,00132	0,00112	0,00020	0,00140	-	0,00140
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00372	0,00372	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00133	0,00108	0,00025	0,00059	0,00048	0,00011	0,00052	-	0,00052
34	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00459	0,00386	0,00073	0,00209	0,00176	0,00033	0,00146	-	0,00146
35	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00166	0,00135	0,00031	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00468	0,00468	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00773	0,00773	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00889	0,00889	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00764	0,00764	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00006	-	0,00006	0,00065	-	0,00065	0,00105	-	0,00105
41	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00391	0,00391	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00134	0,00134	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00122	0,00122	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00111	0,00094	0,00017	0,00046	0,00039	0,00007	0,00060	-	0,00060
46	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01535	0,01247	0,00288	0,00008	-	0,00008	0,00110	-	0,00110
47	Màn chiếu	Chiếc	0,00518	0,00488	0,00030	0,00008	-	0,00008	0,00047	-	0,00047
48	Máy ảnh	Chiếc	0,00189	0,00166	0,00023	0,00006	-	0,00006	0,00024	-	0,00024
49	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	Chiếc	0,03566	0,03566	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00375	0,00375	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	Chiếc	0,00301	0,00267	0,00034	0,00154	0,00137	0,00017	0,00098	-	0,00098
54	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00263	0,00242	0,00021	0,00278	0,00256	0,00022	0,00064	-	0,00064
56	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
62	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05157	0,05157	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy may	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00942	0,00942	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Máy Photocopy	Chiếc	0,00623	0,00539	0,00084	0,00266	0,00230	0,00036	0,00179	-	0,00179
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
80	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00044	0,00038	0,00007	0,00013	0,00011	0,00002	0,00023	-	0,00023
82	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
92	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00580	0,00539	0,00042	0,00152	0,00141	0,00011	0,00132	-	0,00132
96	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07447	0,06712	0,00735	0,01676	0,01511	0,00165	0,01088	-	0,01088
97	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00843	0,00843	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	Nhà	0,06697	0,06309	0,00388	0,00072	-	0,00072	0,00687	-	0,00687
103	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09728	0,09728	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	Phần mềm	0,00529	0,00437	0,00092	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
107	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
108	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01465	0,01465	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04275	0,04275	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	Trạm	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002	0,00024	-	0,00024
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01812	0,01812	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00027	-	0,00027	0,00310	-	0,00310
115	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00760	0,00760	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00039	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
117	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09700	0,09700	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01195	0,01195	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	Chiếc	0,04801	0,04801	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00104	0,00104	-	-	-	-	-	-	-
123	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018
125	Vật kiến trúc	Công trình	0,05651	0,05130	0,00521	0,00618	-	0,00618	0,01098	-	0,01098
126	Xe máy	Chiếc	0,00065	0,00056	0,00009	0,00318	0,00276	0,00042	0,00050	-	0,00050

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
127	Xe Ô tô	Chiếc	0,00239	0,00219	0,00021	0,01073	0,00981	0,00092	0,00090	-	0,00090
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00142	0,00133	0,00010	0,00647	0,00604	0,00044	0,00042	-	0,00042
129	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00797	0,00797	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00587	0,00520	0,00068	0,01169	0,01034	0,00135	0,00151	0,00134	0,00017
2	Bàn họp	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00297	-	0,00297	0,00025	-	0,00025
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00011	0,02703	0,02195	0,00508	0,00109	0,00089	0,00021
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
5	Bể mát trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01287	0,01287	-	0,00385	0,00385	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00537	0,00537	-	0,00254	0,00254	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,23927	0,23927	-	0,10133	0,10133	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,29984	0,29984	-	0,05950	0,05950	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,01781	0,01781	-	0,00233	0,00233	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06937	0,06937	-	0,01454	0,01454	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,18175	0,18175	-	0,05301	0,05301	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,03486	0,03486	-	0,00976	0,00976	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01296	0,01296	-	0,00169	0,00169	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,12123	0,12123	-	0,04944	0,04944	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00317	0,00317	-	0,00544	0,00544	-
21	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02615	0,02226	0,00389	0,02083	0,01773	0,00310	0,00339	0,00289	0,00051
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01011	0,00821	0,00190	0,00105	0,00085	0,00020
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02503	0,02106	0,00397	0,03666	0,03085	0,00581	0,00642	0,00540	0,00102
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,04893	0,03974	0,00919	0,00477	0,00388	0,00090	0,00118	0,00096	0,00022
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,02803	0,02803	-	0,00368	0,00368	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03882	0,03882	-	0,01228	0,01228	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,05325	0,05325	-	0,00698	0,00698	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,03828	0,03828	-	0,01211	0,01211	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00460	-	0,00460	0,00172	-	0,00172	0,00004	-	0,00004
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00529	0,00529	-	0,00250	0,00250	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00055	-	0,00055	0,00005	-	0,00005
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00530	-	0,00530	0,00135	-	0,00135
33	Màn chiếu	Chiếc	0,06556	0,06177	0,00380	0,03751	0,03534	0,00217	0,00335	0,00315	0,00019
34	Máy ảnh	Chiếc	-	-	-	0,01195	0,01051	0,00144	0,00077	0,00068	0,00009
35	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00064	-	0,00064	0,00007	-	0,00007
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,08632	0,08632	-	0,03560	0,03560	-
37	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,02447	0,02171	0,00276	0,01607	0,01426	0,00181	0,00174	0,00155	0,00020
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02447	0,02253	0,00194	0,02002	0,01843	0,00159	0,00436	0,00402	0,00035
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00695	0,00695	-	0,00090	0,00090	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,04195	0,04195	-	0,01176	0,01176	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,03202	0,02770	0,00432	0,06668	0,05769	0,00899	0,00780	0,00675	0,00105
44	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,01166	0,00991	0,00175	0,00035	0,00030	0,00005
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08765	0,08138	0,00628	0,04542	0,04217	0,00325	0,00020	-	0,00020
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,44431	0,40047	0,04384	0,58368	0,52609	0,05759	0,08256	0,07442	0,00815
47	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
48	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02553	0,02553	-	0,00502	0,00502	-
49	Nhà	Nhà	0,41678	0,39265	0,02413	0,27440	0,25851	0,01589	0,08493	0,08001	0,00492
50	Phần mềm	Phần mềm	0,00526	-	0,00526	0,00453	-	0,00453	0,00088	-	0,00088
51	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
52	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
53	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,07592	0,07592	-	0,02003	0,02003	-
54	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-
55	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,09656	0,09656	-	0,04389	0,04389	-
56	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00065	-	0,00065	0,00007	-	0,00007
57	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,03769	0,03061	0,00708	0,00384	0,00312	0,00072
58	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,03682	0,03682	-	0,01288	0,01288	-
59	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001	-	-	-
60	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,08173	0,08173	-	0,04600	0,04600	-
61	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00694	0,00694	-	0,00091	0,00091	-
62	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	0,00497	0,00497	-
63	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,13706	0,13706	-	0,03744	0,03744	-
64	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00016	-	0,00016	0,00012	-	0,00012
65	Vật kiến trúc	Công trình	0,33946	0,30817	0,03129	0,19027	0,17273	0,01754	0,04632	0,04205	0,00427
66	Xe máy	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/lượt)			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
67	Xe Ô tô	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00302	-	0,00302	0,00019	-	0,00019
68	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00033	-	0,00033	0,00016	-	0,00016
69	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,04414	0,04414	-	0,00923	0,00923	-
70	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,01658	0,01502	0,00156	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00043	-	0,00043	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00062	-	0,00062	0,00112	-	0,00112
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00068	-	0,00068	0,00109	-	0,00109
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00121	-	0,00121	0,00074	-	0,00074	0,00120	-	0,00120
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00065	-	0,00065	0,00107	-	0,00107
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00254	-	0,00254	0,00143	-	0,00143	0,00253	-	0,00253
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00025	-	0,00025	0,00040	-	0,00040	0,00076	-	0,00076
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00083	-	0,00083	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017	0,00029	-	0,00029
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00346	-	0,00346	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00979	0,00922	0,00057	0,02637	0,02484	0,00153	0,00154	-	0,00154
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00048	-	0,00048	0,00091	-	0,00091
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00067	-	0,00067	0,00037	-	0,00037	0,00053	-	0,00053
16	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,00423	-	0,00423	0,00186	-	0,00186	0,00309	-	0,00309
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00017	-	0,00017	0,00029	-	0,00029
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00145	-	0,00145	0,00142	-	0,00142
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02798	-	0,02798	0,01200	-	0,01200	0,02070	-	0,02070
21	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Nhà	Nhà	0,00663	-	0,00663	0,00616	-	0,00616	0,00698	-	0,00698
24	Phần mềm	Phần mềm	0,00987	0,00815	0,00171	0,00183	-	0,00183	0,00227	-	0,00227
25	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036
26	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00240	-	0,00240	0,00393	-	0,00393
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00018	-	0,00018	0,00040	-	0,00040
29	Vật kiến trúc	Công trình	0,00707	-	0,00707	0,00586	-	0,00586	0,00655	-	0,00655

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00025	-	0,00025
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00043	-	0,00043	0,00047	-	0,00047
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00028	-	0,00028
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00083	-	0,00083	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00014	-	0,00014	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn họp	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00035	-	0,00035	0,00452	0,00367	0,00085
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00050	-	0,00050	0,00619	0,00502	0,00116
4	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
5	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
7	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,00047	-	0,00047	0,00741	0,00631	0,00110
8	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00113	-	0,00113	0,00047	-	0,00047	0,00603	0,00490	0,00113
9	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00199	-	0,00199	0,00078	-	0,00078	0,01253	0,01054	0,00199

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	0,00019	-	0,00019	0,00251	0,00204	0,00047
11	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
12	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00030	-	0,00030	0,00013	-	0,00013	0,00201	0,00171	0,00030
13	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00123	-	0,00123	0,01652	0,01342	0,00310
14	Màn chiếu	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00058	-	0,00058	0,01950	0,01837	0,00113
15	Máy ảnh	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00012	-	0,00012	0,00251	0,00221	0,00030
16	Máy biến áp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00016	-	0,00016	0,00038	-	0,00038
17	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
18	Máy chiếu	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00023	-	0,00023	0,00057	-	0,00057
19	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00041	-	0,00041	0,00021	-	0,00021	0,00041	-	0,00041
20	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00093	-	0,00093	0,01800	0,01558	0,00243
23	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00013	-	0,00013	0,00201	0,00171	0,00030
24	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00039	-	0,00039	0,00075	-	0,00075
25	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01294	-	0,01294	0,00572	-	0,00572	0,13118	0,11824	0,01294
26	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Nhà	Nhà	0,00411	-	0,00411	0,00301	-	0,00301	0,07094	0,06683	0,00411
28	Phần mềm	Phần mềm	0,00139	-	0,00139	0,00084	-	0,00084	0,00803	0,00664	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Trạm biến áp	Trạm	0,00038	-	0,00038	0,00016	-	0,00016	0,00038	-	0,00038
30	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00416	-	0,00416	0,00172	-	0,00172	0,02211	0,01796	0,00416
31	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
32	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
33	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
34	Vật kiến trúc	Công trình	0,00333	-	0,00333	0,00288	-	0,00288	0,00333	-	0,00333
35	Xe máy	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00011	-	0,00011	0,00026	-	0,00026
36	Xe Ô tô	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00024	-	0,00024	0,00040	-	0,00040
37	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00008	-	0,00008	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00110	0,00042	0,00067	0,11664	0,10322	0,01342
2	Bàn họp	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00016	-	0,00016	0,18064	0,14670	0,03394
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00008	-	0,00008	0,01739	0,01412	0,00327
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Bê nút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00594	0,00594	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
9	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00802	0,00802	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,07736	0,07736	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,01550	0,01550	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,01394	0,01394	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,01658	0,01658	-
14	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	0,00041	0,00009	0,00033	0,23279	0,19817	0,03463
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00078	-	0,00078	0,00025	0,00004	0,00021	0,19802	0,16663	0,03139
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	-	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,36128	0,29339	0,06788
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00418	0,00418	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00347	0,00347	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,03394	-	0,03394
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00013	-	0,00013	-	-	-	-	-	-
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00123	-	0,00123	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Màn chiếu	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00784	0,00542	0,00242	0,99715	0,93938	0,05777
25	Máy ảnh	Chiếc	0,00012	-	0,00012	-	-	-	-	-	-
26	Máy biến áp	Chiếc	0,00016	-	0,00016	-	-	-	-	-	-
27	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,01448	0,01448	-
28	Máy chiếu	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00016	0,00007	0,00010	0,18064	0,16027	0,02037
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00021	-	0,00021	0,00016	0,00009	0,00007	0,18064	0,16631	0,01433
30	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00302	0,00302	-
31	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00577	0,00577	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00151	0,00043	0,00108	0,34944	0,30230	0,04713
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-	-	-	-
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00548	0,00509	0,00039	0,00753	0,00466	0,00287	1,13685	1,05541	0,08144
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05799	0,05227	0,00572	0,00351	0,00167	0,00184	3,37318	3,04035	0,33283
36	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
37	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01795	0,01795	-
38	Nhà	Nhà	0,00301	-	0,00301	0,01117	0,00773	0,00344	3,86146	3,63786	0,22360
39	Phần mềm	Phần mềm	0,00084	-	0,00084	0,00126	0,00010	0,00116	0,29728	0,24572	0,05156
40	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
41	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,02955	0,02955	-
42	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,02434	0,02434	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Trạm biến áp	Trạm	0,00016	-	0,00016	-	-	-	-	-	-
44	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00172	-	0,00172	-	-	-	-	-	-
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
46	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00751	0,00751	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016	0,03394	-	0,03394
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,00288	-	0,00288	0,00585	0,00298	0,00287	2,84853	2,58596	0,26257
49	Xe máy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00023	-	0,00023	0,04752	-	0,04752
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00281	0,00257	0,00024	0,00029	-	0,00029	0,00650	-	0,00650
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00118	-	0,00118
52	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00946	0,00946	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp (tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01519	-	0,01519	0,37688	0,33350	0,04337	0,04500	-	0,04500
2	Bàn họp	Chiếc	0,04397	0,03571	0,00826	0,00474	0,00385	0,00089	0,00278	-	0,00278
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,08386	0,06810	0,01576	0,00894	0,00726	0,00168	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,02037	0,02037	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01413	0,01413	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00354	0,00354	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
9	Đàn organ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01292	0,01292	-	0,07994	0,07994	-	-	-	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00917	0,00917	-	-	-	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00936	0,00936	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,17273	0,14704	0,02569	0,03156	0,02687	0,00470	0,00331	-	0,00331
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04680	0,03800	0,00879	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,29391	0,24731	0,04660	0,01368	0,01151	0,00217	0,00274	-	0,00274
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01781	0,01447	0,00335	0,00948	0,00770	0,00178	0,00556	-	0,00556
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03626	-	0,03626	0,00089	-	0,00089	0,00278	-	0,00278

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00107	0,00107	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02573	0,02186	0,00387	-	-	-	-	-	-
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11162	0,09064	0,02097	-	-	-	-	-	-
26	Màn chiếu	Chiếc	0,54817	0,51641	0,03176	2,64290	2,48978	0,15312	0,15941	-	0,15941
27	Máy ảnh	Chiếc	0,06520	0,05736	0,00784	-	-	-	-	-	-
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00280	-	0,00280	-	-	-	-	-	-
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,01385	0,01385	-	0,05525	0,05525	-	-	-	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,33222	0,29476	0,03745	0,00474	0,00421	0,00053	0,00167	-	0,00167
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,19513	0,17965	0,01548	0,00474	0,00436	0,00038	0,00117	-	0,00117
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00456	0,00456	-	-	-	-
35	Máy Photocopy	Chiếc	0,48849	0,42260	0,06589	0,40844	0,35335	0,05509	0,05574	-	0,05574
36	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03156	0,02682	0,00474	-	-	-	-	-	-
37	Máy tính xách tay	Chiếc	0,53512	0,49678	0,03833	2,46814	2,29133	0,17681	0,18435	-	0,18435
38	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,86299	2,58050	0,28249	0,14792	0,13333	0,01460	0,02798	-	0,02798
39	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00559	0,00559	-	0,00443	0,00443	-	0,00460	0,00460	-
40	Nhà	Nhà	2,52196	2,37592	0,14604	2,56486	2,41634	0,14852	0,15242	-	0,15242
41	Phần mềm	Phần mềm	0,14500	0,11985	0,02515	0,38162	0,31543	0,06619	0,40576	0,33538	0,07038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
43	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00295	0,00295	-	-	-	-	-	-	-
44	Trạm biến áp	Trạm	0,00286	-	0,00286	-	-	-	-	-	-
45	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23697	0,19244	0,04453	-	-	-	-	-	-
46	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,08466	0,07671	0,00795	-	-	-	-	-	-
47	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00500	0,00500	-	-	-	-
48	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
49	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
50	Tủ lạnh	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00986	0,00986	-	-	-	-
51	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00089	-	0,00089	0,00278	-	0,00278
52	Vật kiến trúc	Công trình	2,13116	1,93471	0,19644	1,11112	1,00870	0,10242	0,11056	-	0,11056
53	Xe máy	Chiếc	0,01196	-	0,01196	0,00125	-	0,00125	0,02957	0,02568	0,00389
54	Xe Ô tô	Chiếc	0,14481	-	0,14481	0,01694	-	0,01694	0,19797	0,18098	0,01699
55	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01328	-	0,01328	0,00060	-	0,00060	0,00017	-	0,00017
56	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy quay phim	Chiếc	0,47279	0,42837	0,04442	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00792	-	0,00792	0,16371	0,14487	0,01884	0,00044	-	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,12686	0,10302	0,02384	0,02668	0,02166	0,00501	0,00086	-	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05290	0,04296	0,00994	0,08815	0,07159	0,01656	0,00184	-	0,00184
4	Bàn quây	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00952	0,00952	-	-	-	-	-	-	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,22737	0,22737	-	-	-	-	-	-	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00409	0,00409	-	-	-	-	-	-	-
8	Đàn organ	Chiếc	0,00382	0,00382	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,10676	0,10676	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,07516	0,07516	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06897	0,06897	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00363	0,00363	-	-	-	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11934	0,11934	-	-	-	-	-	-	-
14	Giá sách	Chiếc	0,05221	0,05221	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,12676	0,10790	0,01886	0,06319	0,05379	0,00940	0,01080	0,00919	0,00161
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01208	0,00981	0,00227	0,05693	0,04623	0,01070	0,00068	-	0,00068
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13107	0,11029	0,02078	0,12264	0,10319	0,01944	0,00159	-	0,00159
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,17120	0,13903	0,03217	0,01742	0,01415	0,00327	0,00022	-	0,00022
19	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00627	0,00627	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01532	0,01532	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01201	0,01201	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01472	0,01472	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03381	-	0,03381	0,04168	-	0,04168	0,00156	-	0,00156
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00250	0,00250	-	-	-	-	-	-	-
25	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00477	0,00405	0,00072	0,00984	0,00836	0,00148	0,00070	-	0,00070
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,06345	0,05152	0,01192	0,07114	0,05777	0,01337	0,00120	-	0,00120
27	Màn chiếu	Chiếc	0,30360	0,28601	0,01759	0,41450	0,39049	0,02401	0,00077	-	0,00077
28	Máy ảnh	Chiếc	0,02494	0,02194	0,00300	0,06315	0,05556	0,00759	0,00377	0,00332	0,00045
29	Máy biến áp	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00183	-	0,00183	0,00020	-	0,00020
30	Máy bơm nước	Chiếc	0,11286	0,11286	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy chiếu	Chiếc	0,01657	-	0,01657	0,01768	-	0,01768	0,00099	-	0,00099
32	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01807	-	0,01807	0,03234	-	0,03234	0,00064	-	0,00064
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00359	0,00359	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy may	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02200	0,02200	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,20044	0,17341	0,02704	0,21252	0,18385	0,02867	0,00202	-	0,00202
38	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00971	0,00825	0,00146	0,02045	0,01738	0,00307	0,00034	-	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,40582	0,37674	0,02907	0,34762	0,32271	0,02490	0,02252	0,02090	0,00161
40	Máy trộn bột	Chiếc	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,18225	1,96693	0,21532	1,37058	1,23534	0,13523	0,01290	-	0,01290
42	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,03235	0,03235	-	-	-	-	-	-	-
43	Nhà	Nhà	1,95411	1,84095	0,11315	1,44617	1,36243	0,08374	0,00724	-	0,00724
44	Phần mềm	Phần mềm	0,13544	0,11195	0,02349	0,11551	0,09548	0,02004	0,00850	0,00703	0,00147
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03649	0,03649	-	-	-	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,14251	0,14251	-	-	-	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00183	-	0,00183	0,00022	-	0,00022
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02367	0,01922	0,00445	0,13136	0,10667	0,02468	0,00441	-	0,00441
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01276	0,01156	0,00120	0,04820	0,04367	0,00453	0,00027	-	0,00027
51	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,36064	0,36064	-	-	-	-	-	-	-
52	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
53	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,04980	0,04980	-	-	-	-	-	-	-
54	Tủ lạnh	Chiếc	0,13652	0,13652	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,02168	-	0,02168	0,01369	-	0,01369	0,00010	-	0,00010
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,91387	1,73746	0,17642	1,08223	0,98248	0,09976	0,01162	-	0,01162
57	Xe máy	Chiếc	0,03948	-	0,03948	0,04679	-	0,04679	0,00041	-	0,00041

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,33899	0,30990	0,02909	1,00623	0,91989	0,08634	0,05167	0,04724	0,00443
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,01397	-	0,01397	0,00038	-	0,00038
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01688	0,01688	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07954	0,07207	0,00747	0,26508	0,24017	0,02490	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,01600	0,01416	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01926	-	0,01926	0,00369	-	0,00369
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,03246	0,02636	0,00610	0,00786	-	0,00786
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,13164	0,10690	0,02473	0,00923	-	0,00923
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,02237	0,01904	0,00333	0,03627	0,03087	0,00540
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,05833	0,04737	0,01096	0,00240	-	0,00240
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,04125	0,03471	0,00654	0,00588	-	0,00588
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00397	0,00322	0,00075	0,00083	-	0,00083
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,09516	-	0,09516	0,01235	-	0,01235
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00444	0,00377	0,00067	0,01888	0,01604	0,00284
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,03165	0,02571	0,00595	0,00804	-	0,00804
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,06019	0,05670	0,00349	0,00118	-	0,00118
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,07786	0,06850	0,00936	0,00214	-	0,00214

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,02047	-	0,02047	0,00435	-	0,00435
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,07389	-	0,07389	0,00672	-	0,00672
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,08167	0,07065	0,01102	0,04831	0,04180	0,00652
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01625	0,01380	0,00244	0,00704	0,00598	0,00106
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,05569	0,05170	0,00399	0,07896	0,07330	0,00566
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,68819	0,62029	0,06790	0,04684	-	0,04684
20	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,19588	0,18453	0,01134	0,03396	-	0,03396
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02497	0,02064	0,00433	0,03046	0,02518	0,00528
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00075	-	0,00075	0,00061	-	0,00061
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,06030	0,04897	0,01133	0,01161	-	0,01161
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,03325	0,03013	0,00312	0,01045	0,00947	0,00098
25	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03453	-	0,03453	0,00349	-	0,00349
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,88477	0,80322	0,08156	0,92375	0,83860	0,08515
28	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,12095	-	0,12095	0,00914	-	0,00914
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,09447	-	0,09447	0,21153	0,19338	0,01815
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,03167	-	0,03167	0,07174	0,06689	0,00485
31	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,20553	0,18622	0,01931	0,04688	0,04247	0,00440

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00159	-	0,00159	0,00012	-	0,00012
2	Bàn họp	Chiếc	0,00315	0,00255	0,00059	0,00100	-	0,00100	0,03136	0,02547	0,00589
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,00535	-	0,00535	0,04677	0,03799	0,00879
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02295	0,01954	0,00341	0,07591	0,06462	0,01129	0,05987	0,05096	0,00891
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00236	0,00192	0,00044	0,00549	0,00446	0,00103	0,04553	0,03698	0,00856
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02997	0,02522	0,00475	0,03399	0,02860	0,00539	0,10257	0,08630	0,01626
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	0,00061	0,00014	0,00501	0,00407	0,00094	0,01619	0,01314	0,00304
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00491	-	0,00491	0,00029	-	0,00029	0,00009	-	0,00009
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00630	0,00535	0,00095	0,00192	0,00163	0,00029	0,01622	0,01379	0,00244
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,01045	0,00849	0,00196	0,08888	0,07218	0,01670
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00770	0,00725	0,00045	0,11239	0,10588	0,00651	0,12442	0,11721	0,00721
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00220	0,00194	0,00026	0,00201	0,00177	0,00024	0,01674	0,01473	0,00201
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00034	-	0,00034	0,00285	-	0,00285

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00061	-	0,00061	0,00365	-	0,00365
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00228	-	0,00228	0,00043	-	0,00043	0,00347	-	0,00347
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,04573	0,03956	0,00617	0,09743	0,08428	0,01314	0,14701	0,12718	0,01983
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00312	0,00265	0,00047	0,00183	0,00156	0,00028	0,01518	0,01290	0,00228
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03495	0,03245	0,00250	0,12129	0,11260	0,00869	0,06527	0,06060	0,00468
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,26378	0,23776	0,02603	0,27961	0,25202	0,02759	0,95383	0,85972	0,09411
20	Nhà	Nhà	0,27682	0,26079	0,01603	0,74243	0,69944	0,04299	0,48722	0,45901	0,02821
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00706	0,00583	0,00122	0,02101	0,01736	0,00364	0,04861	0,04018	0,00843
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00025	-	0,00025	0,00036	-	0,00036	0,00296	-	0,00296
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,02017	0,01638	0,00379	0,16839	0,13675	0,03164
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00108	0,00098	0,00010	0,00008	0,00007	0,00001	0,00057	0,00051	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00031	-	0,00031	0,00019	-	0,00019
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,36958	0,33551	0,03407	0,35189	0,31946	0,03244	0,20094	0,18242	0,01852
27	Xe máy	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00065	-	0,00065	0,00200	-	0,00200
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08027	0,07338	0,00689	0,03353	0,03065	0,00288	0,03190	0,02916	0,00274
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03338	0,03112	0,00226	0,02492	0,02323	0,00169	0,02864	0,02670	0,00194
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00175	0,00159	0,00016	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02998	0,02434	0,00563	0,02998	0,02434	0,00563	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04155	0,03374	0,00781	0,04155	0,03374	0,00781	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00357	0,00357	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00342	0,00342	-
13	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
14	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06172	0,05254	0,00918	0,06172	0,05254	0,00918	0,08563	0,07289	0,01274
15	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04055	0,03293	0,00762	0,04055	0,03293	0,00762	0,06628	0,05382	0,01245
16	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10891	0,09164	0,01727	0,10891	0,09164	0,01727	0,11526	0,09698	0,01827
17	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01691	0,01373	0,00318	0,01691	0,01373	0,00318	0,03220	0,02615	0,00605
18	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00354	0,00354	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
22	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00516	-	0,00516
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01408	0,01196	0,00212	0,01408	0,01196	0,00212	0,06115	0,05196	0,00919
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10007	0,08127	0,01880	0,10007	0,08127	0,01880	0,21039	0,17086	0,03953
25	Màn chiếu	Chiếc	0,11362	0,10704	0,00658	0,11362	0,10704	0,00658	0,17811	0,16779	0,01032
26	Máy ảnh	Chiếc	0,01643	0,01446	0,00198	0,01643	0,01446	0,00198	0,07172	0,06310	0,00862
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00254	-	0,00254	0,00452	-	0,00452
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00337	0,00337	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00366	-	0,00366	0,00953	-	0,00953
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00371	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00601	-	0,00601
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
32	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
33	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,15699	0,13582	0,02118	0,15699	0,13582	0,02118	0,20857	0,18044	0,02813
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01352	0,01148	0,00203	0,01352	0,01148	0,00203	0,02515	0,02137	0,00378
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06950	0,06452	0,00498	0,06950	0,06452	0,00498	0,17122	0,15895	0,01227
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04046	0,93779	0,10266	1,04046	0,93779	0,10266	1,00944	0,90984	0,09960
38	Nhà	Nhà	0,54375	0,51227	0,03149	0,54375	0,51227	0,03149	1,35573	1,27723	0,07850

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Phần mềm	Phần mềm	0,04702	0,03886	0,00816	0,04702	0,03886	0,00816	0,08522	0,07044	0,01478
40	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
41	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00262	-	0,00262	0,01109	-	0,01109
43	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,14910	0,12109	0,02802	0,14910	0,12109	0,02802	0,23642	0,19199	0,04442
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	0,00038	0,00004	0,00042	0,00038	0,00004	0,04654	0,04217	0,00437
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
47	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
48	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00055	-	0,00055	0,00300	-	0,00300
49	Vật kiến trúc	Công trình	0,20194	0,18332	0,01861	0,20194	0,18332	0,01861	1,74888	1,58768	0,16121
50	Xe máy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00190	-	0,00190	0,00539	-	0,00539
51	Xe Ô tô	Chiếc	0,02847	0,02603	0,00244	0,02847	0,02603	0,00244	0,22619	0,20679	0,01941
52	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03321	0,03096	0,00225	0,03321	0,03096	0,00225	0,06200	0,05781	0,00419
53	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
54	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,03616	0,02937	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,05186	0,04212	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Bàn quây	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
21	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
22	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
27	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
28	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,02185	0,01934	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,02244	0,01822	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,03886	0,03156	0,00730
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,03996	0,03362	0,00634
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00606	-	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00183	0,00183	-	-	-	-
21	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,01489	0,01265	0,00224
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,01053	0,00895	0,00158
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
36	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,43394	0,40881	0,02513
37	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,02919	0,02413	0,00506
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,55007	0,49937	0,05070
44	Xe máy	Chiếc	0,13329	0,11576	0,01753	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00051	0,00051	-
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
10	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
17	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
22	Nhà	Nhà	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
23	Phần mềm	Phần mềm	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00175	0,00142	0,00033
25	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,05070	-	0,05070	0,17786	0,16146	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
32	Máy quay phim	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở bệnh viện – trường hợp không có thân nhân là 0,00383 giờ/chiếc/1 trường hợp

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

DVT: VNĐ

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54	21	-	21
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	1.384	-	1.384	3.963	-	3.963	718	-	718
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53	25	-	25
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59	814	-	814
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	46	-	46	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	147	-	147	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	23	-	23	21	-	21
5	Khoán công tác phí	53	-	53	97	-	97	94	-	94	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	901	-	901	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	86	-	86	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	492	-	492	460	-	460
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	10	-	10	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	422	-	422	52	-	52	59	-	59	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	105	-	105	96	-	96
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	18	-	18	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	212	-	212	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoán công tác phí	37	-	37	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	341	-	341	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	43	-	43	2	-	2	27	-	27
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	24	-	24	2	-	2	9	-	9
9	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	28	-	28	62	-	62	365	-	365
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	0	-	0	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	22	-	22	9	-	9	9	-	9	22	-	22
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao)	7.775		7.775	7.775		7.775						
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	48	-	48	101	-	101	68	-	68
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	1	-	1	42	-	42	32	-	32
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	39	-	39	11	-	11	61	-	61
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	99	-	99	1	-	1	15	-	15	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	870	-	870	2.489	-	2.489	397	-	397	2.318	-	2.318
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39	-	39	283	-	283	1	-	1	260	-	260
4	Tiền thuê phòng ngủ	25	-	25	24	-	24	7	-	7	22	-	22
5	Khoán công tác phí	107	-	107	101	-	101	143	-	143	103	-	103
6	Làm thêm giờ	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385	991	-	991	2.252	-	2.252
7	Đào tạo, Tập huấn	71	-	71	55	-	55	1	-	1	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	75	-	75	1	-	1	21	-	21	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	636	-	636	408	-	408	185	-	185	367	-	367
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	16	-	16	29	-	29	2	-	2	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	28	-	28	2	-	2	26	-	26
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	0	-	0	27	-	27
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	0	-	0	32	-	32
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	-	-	-	1.432	-	1.432	155	-	155	1.321	-	1.321
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	435	-	435	617	-	617	35	-	35	569	-	569
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	153	-	153	287	-	287	60	-	60	268	-	268
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	169	-	169	303	-	303	154	-	154	288	-	288
19	Thuê phương tiện vận chuyển	121	-	121	304	-	304	-	-	-	279	-	279

[illegible]

TT	Danh mục	7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị			7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	15	-	15	4	-	4	4	-	4
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	397	-	397	110	-	110	110	-	110
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	1	-	1	22	-	22	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	7	-	7	3	-	3	3	-	3
5	Khoán công tác phí	101	-	101	143	-	143	5	-	5	5	-	5
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	991	-	991	275	-	275	275	-	275
7	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	1	-	1	10	-	10	10	-	10
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	21	-	21	2	-	2	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	408	-	408	185	-	185	13	-	13	13	-	13
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	2	-	2	1	-	1	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	2	-	2	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	0	-	0	0	-	0
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.432	-	1.432	155	-	155	66	-	66	66	-	66
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	35	-	35	4	-	4	4	-	4
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	60	-	60	38	-	38	38	-	38
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	154	-	154	1	-	1	1	-	1
19	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	32	-	32	65	-	65	630	-	630	593	-	593
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	68	-	68	4.409	-	4.409	218	-	218	321	-	321
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6	-	6	458	-	458	246	-	246	214	-	214
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	48	-	48	146	-	146	135	-	135
5	Khoán công tác phí	42	-	42	231	-	231	973	-	973	935	-	935
6	Làm thêm giờ	598	-	598	5.455	-	5.455	17.373	-	17.373	15.936	-	15.936
7	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	115	-	115	239	-	239	208	-	208
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	16	-	16	18	-	18	145	-	145	144	-	144
9	Chi Phúc lợi tập thể	584	-	584	1.556	-	1.556	12.915	-	12.915	12.052	-	12.052
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	9	-	9	59	-	59	181	-	181	171	-	171
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	9	-	9	57	-	57	176	-	176	166	-	166
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	47	-	47	133	-	133	116	-	116
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	54	-	54	154	-	154	134	-	134
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	9	-	9	2.214	-	2.214	85	-	85	125	-	125
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	1.805	-	1.805	19	-	19	28	-	28
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	13	-	13	783	-	783	33	-	33	49	-	49
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	88	-	88	599	-	599	1.871	-	1.871	1.784	-	1.784
19	Thuê phương tiện vận chuyển	9	-	9	741	-	741	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	29	-	29	35	-	35	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	229	-	229	26	-	26	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	1	-	1	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	5	-	5	2	-	2	1	-	1
5	Khoán công tác phí	57	-	57	46	-	46	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.002	-	1.002	518	-	518	224	-	224	104	-	104
7	Đào tạo, Tập huấn	15	-	15	1	-	1	5	-	5	2	-	2
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	15	-	15	11	-	11	2	-	2	0	-	0
9	Chi Phúc lợi tập thể	436	-	436	822	-	822	78	-	78	18	-	18
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	12	-	12	1	-	1	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	7	-	7	11	-	11	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	1	-	1	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	2	-	2	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	29	-	29	16	-	16	5	-	5	59	-	59
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	36	-	36	162	-	162	8	-	8	26	-	26
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	109	-	109	4	-	4	12	-	12
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	86	-	86	102	-	102	12	-	12	13	-	13
19	Thuê phương tiện vận chuyển	3	-	3	28	-	28	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	160	-	160	93	-	93	36	-	36
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	10	-	10	7	-	7
5	Khoán công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	17	-	17
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	293	-	293	356	-	356
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	804	-	804	441	-	441	139	-	139
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78
19	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	7	-	7	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	4	-	4	27	-	27
5	Khoán công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	125	-	125	364	-	364
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	175	-	175	1.146	-	1.146
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.608	-	1.608	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	879	-	879	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	432	-	432	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	32.381	-	32.381	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	-	-	-	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	294	-	294	15	-	15
5	Khoán công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	-	-	-	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	-	-	-	-	-	-
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	-	-	-	-	-	-
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	-	-	-	-	-	-
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	-	-	-	-	-	-
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	-	-	-	-	-	-
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	-	-	-	-	-	-
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	-	-	-	7	-	7
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	-	-	-	-	-	-
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	-	-	-	-	-	-
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.